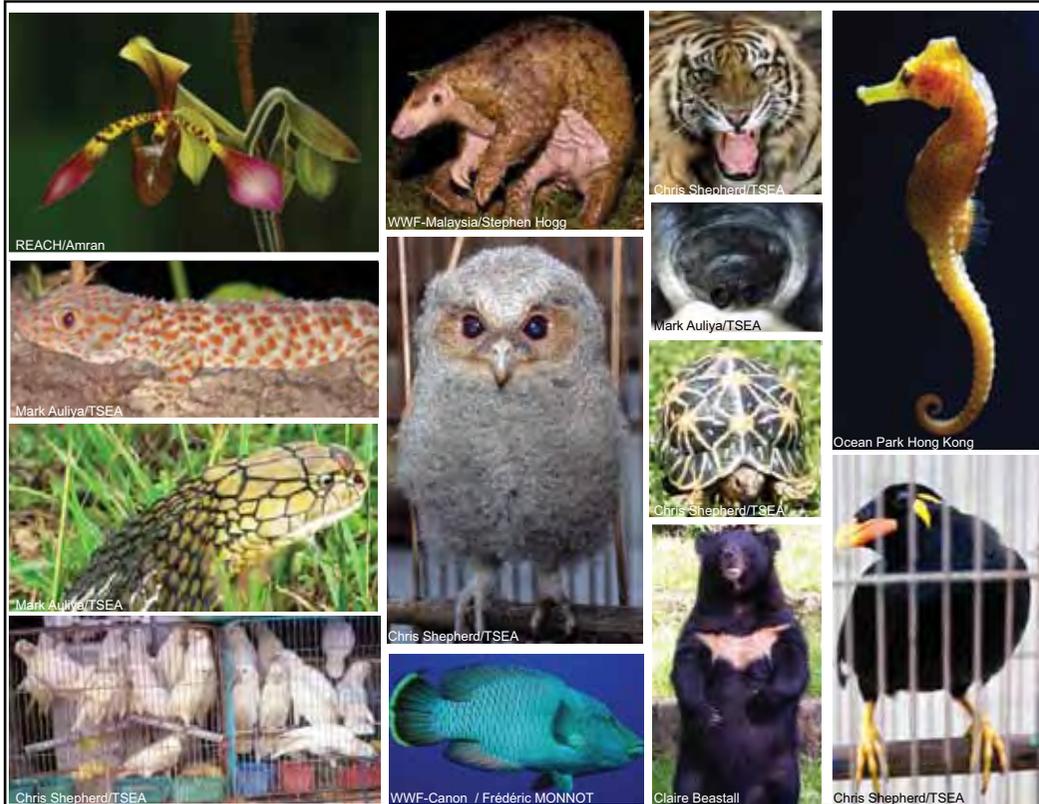


PHIẾU NHẬN DIỄN CÁC LOÀI HOANG DÃ BỊ BỪN BÁN Ở ĐÔNG NAM Á



MỤC LỤC (1)

Các phiếu nhận diện này do TRAFFIC Đông Nam Á soạn thảo để hỗ trợ các cán bộ thi hành luật trong việc nhận diện các loài hoang dã thường bị buôn bán ở Đông Nam Á. Bộ phiếu này được soạn thảo từ năm 2008 đến 2011, và bao gồm 98 phiếu.

PHẦN CHUNG

CITES và Danh lục Đỏ IUCN

Cơ quan Quản lý và Cơ quan Khoa học CITES

Hướng dẫn kiểm tra giấy phép CITES

Cách đo kích thước và từ vựng

- * Các thủ thuật giấu hàng thường gặp - Giấu trong người
- * Các thủ thuật giấu hàng thường gặp - Giấu trong hành lý
- * Các thủ thuật giấu hàng thường gặp - Giấu trong hàng hóa
- * Các thủ thuật giấu hàng thường gặp - Giấu lẫn với các loài tương tự
- * Các thủ thuật giấu hàng thường gặp - Núp dưới danh nghĩa gây nuôi sinh sản
- * Phát hiện các giấy phép gian lận
- * Các tình huống gian lận giấy phép thường gặp

THÚ

<i>Bos gaurus & Bos javanicus</i>	Bò tót và Bò rừng (Gaur & Banteng)
<i>Capricornis spp.</i>	Các loài sơn dương (Serows)
<i>Pantholops hodgsonii</i>	Linh dương tây tạng và hàng len Ba Tư (Tibetan Antelope - Shatoosh)
<i>Saiga tatarica</i>	Các loài linh dương saiga (Saiga Antelope)
Deer and Antlers	Gạc nhiều nhánh
<i>Moschus</i>	Các loài hươu xạ (Musk Deer)
Felidae (1)	Các loài thú họ Mèo (Cats)
Felidae (2)	Các loài thú họ Mèo ở Đông Nam Á thuộc Phụ lục I CITES
Felidae (3)	Các bộ phận và sản phẩm thường gặp trong buôn bán
Southeast Asian Otters	Các loài rái cá ở Đông Nam Á
<i>Helarctos malayanus</i>	Gấu chó (Sun Bear)
<i>Ursus thibetanus</i>	Gấu ngựa (Asiatic Black Bear)
<i>Hemigalus derbyanus & Chrotogale owstoni</i>	Cây văn nam & Cây văn bắc (Banded Palm Civet & Owston's Civet)
<i>Prionodon pardicolor & P. linsang</i>	Cây gấm & Cây gấm thái lan (Spotted Linsang & Banded Linsang)
<i>Arctictis binturong</i>	Cây mực (Binturong)
Rhinocerotidae	Các loài tê giác (Rhinoceros)
<i>Manis</i>	Các loài tê tê (Pangolins)
Primates	Các loài linh trưởng
<i>Nycticebus spp.</i>	Các loài cu li (Lorises)
<i>Macaca fascicularis</i>	Khỉ đuôi dài (Long-tailed Macaque)
<i>Elephas maximus & Loxodonta africana</i>	Các loài voi (Elephants)

* Không có trong phiên bản này

CHIM

<i>Dendrocygna javanica & D. arcuata</i>	Le nâu (Lesser Whistling & Wandering Whistling Duck)
<i>Leptoptilos</i>	Già đầy lớn & Già đầy nhỏ (Adjutant Storks)
Hornbill	Các loài hồng hoàng
<i>Copsychus malbaricus</i>	Chích chòe lửa (White-rumped Shama)
Falconiformes	Các loài chim săn mồi (Birds of Prey)
<i>Pycnonotus zeylanicus</i>	Bông lau đầu vàng (Straw-headed Bulbul)
<i>Gracula religiosa</i>	Yểng, nhồng (Hill Mynah)
Psittaciformes	Các loài vẹt (Parrots)
<i>Cacatua</i>	Các loài vẹt trắng (Cockatoos)
<i>Probosciger aterrimus</i>	Vẹt mỏng (Palm Cockatoo)
<i>Eos</i>	Các loài vẹt Indônêxia (Indonesian Lorikeets)
<i>Loriculus galgulus</i>	Vẹt treo mào xanh (Blue-crowned Hanging Parrot)
<i>Lorius garrulus</i>	Vẹt liú lo (Chattering Lory)
<i>Lorius lory</i>	Vẹt đầu đen (Black-capped Lory)
Strigiformes	Các loài Cú (Owls)

MỤC LỤC (2)

BÒ SÁT

<i>Crocodylia</i>	Da cá sấu (Crocodile spp., hides)
Alligators & Caiman	Các loài Aligato và Caiman
<i>Crocodylus novaeguinea</i> & <i>C. mindorensis</i>	Cá sấu philipin và cá sấu niu ghinê (New Guinea & Philippine Crocodiles)
<i>Crocodylus porosus</i> & <i>C. siamensis</i>	Cá sấu hoa cà và cá sấu xiêm (Estuarine & Siamese Crocodiles)
<i>Tomistoma schlegelii</i>	Cá sấu mắt vàng (False Gharial)
<i>Uromastyx</i>	Các loài nhông đuôi gai (Spiny-tailed Lizard)
<i>Phelsuma</i>	Tắc kè ngày (Day Geckos)
<i>Gekko gekko</i>	Tắc kè (Tokay Gecko)
<i>Varanus</i>	Các loài kỳ đà (Monitor Lizards)
<i>Ptyas mucosus</i>	Rắn rào trâu (Oriental Rat Snake)
<i>Ophiophagus hannah</i> , <i>Naja</i> spp.	Các loài rắn hổ mang (Cobras)
Pythonidae	Các loài trăn (Pythons)
<i>Carettochelys insculpta</i>	Rùa mũi to (Pig-nosed Turtle)
<i>Chelus fimbriatus</i>	Rùa Matamata (Matamata Turtle)
<i>Cheloniidae</i> and <i>Dermochelyidae</i>	Các loài rùa biển (Marine Turtles)
<i>Eretmochelys imbricata</i>	Đồi mồi (Hawksbill Turtle)
<i>Batagur</i>	Rùa batagu & Rùa cửa sông (<i>Batagur</i> spp.)
<i>Geoclemys hamiltonii</i>	Rùa ao đen (Black Pond Turtle)
	Các loài rùa hộp (Asian Box Turtles)
<i>Leucocephalon yuwonoi</i>	Rùa rừng sulawesi (Sulawesi Forest Turtle)
<i>Platysternon megacephalum</i>	Rùa đầu to (Big-headed Turtle)
<i>Orlitia borneensis</i>	Rùa lớn malaixia (Malaysian Giant Turtle)
<i>Siebenrockiella leytensis</i>	Rùa rừng philipin (Philippine Forest Turtle)
<i>Trachemys scripta elegans</i>	Rùa tai đỏ (Red-eared Slider)
Testudinidae	Các loài rùa núi (Tortoises)
<i>Astrochelys (Geochelone) radiata</i>	Rùa núi sao (Radiated Tortoise)
<i>Astrochelys (Geochelone) yniphora</i>	Rùa mồm cây (Ploughshare Tortoise)
<i>Chelonoidis (Geochelone) carbonaria</i>	Rùa cạn chân đỏ (Red-footed Tortoise)
<i>Geochelone elegans</i>	Rùa sao ấn độ (Indian Star Tortoise)
<i>Geochelone platynota</i>	Rùa sao miền điện (Burmese Star Tortoise)
<i>Geochelone (Stigomochelys) pardalis</i>	Rùa da báo (Leopard Tortoise)
<i>Geochelone (Centrochelys) sulcata</i>	Rùa cạn sulcata châu phi (African Spurred Tortoise)
<i>Indotestudo elongata</i>	Rùa núi vàng (Yellow-headed Tortoise)
<i>Malacochersus tornieri</i>	Rùa pankéch (Pancake Tortoise)
<i>Manouria emys</i>	Rùa núi nâu châu á (Asian Brown Tortoise)
<i>Manouria impressa</i>	Rùa núi viền (Impressed Tortoise)
<i>Amyda cartilaginea</i>	Ba ba nam bộ (Asiatic Softshell Turtle)
<i>Chitra</i>	Ba ba đầu hẹp (Narrow-headed Softshell Turtles)
<i>Pelochelys</i>	Giãi (Giant Softshell Turtle)
<i>Pelodiscus sinensis</i>	Ba ba trơn (Chinese Softshell Turtle)

LƯỠNG CƯ

<i>Dyscophus antongilii</i>	Ếch cà chua (Tomato Frog)
-----------------------------	---------------------------

CÁ

<i>Scleropages formosus</i>	Cá mơn (Asian Arowana)
<i>Cheilinus undulatus</i>	Cá mó đầu khum (Humphead Wrasse)
<i>Hippocampus</i>	Các loài cá ngựa (Seahorses)

ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

Tridacnidae	Các loài trai tai tượng (Giant Clams)
-------------	---------------------------------------

THỰC VẬT

<i>Nepenthaceae</i>	Các loài cây nắp ấm (Pitcher Plants)
<i>Orchidaecae</i> (1)	Các loài thuộc Phụ lục I CITES (Orchids)
<i>Orchidaecae</i> (2)	Nhận diện các loài lan hoang dã (Orchids)
<i>Gonystylus</i>	Các loài cây gỗ ramin (Ramin)

CITES và Danh lục Đỏ IUCN

CITES

CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp) là một hiệp ước quốc tế giữa các chính phủ (các Nước thành viên). Công ước này nhằm đảm bảo cho việc buôn bán quốc tế mẫu vật của các loài thực vật, động vật hoang dã (hoặc các bộ phận và sản phẩm của chúng, nghĩa là, mọi thứ được làm ra từ bất kỳ bộ phận nào của chúng) không đe dọa sự sống còn của chúng.

CITES hoạt động thông qua việc đưa hoạt động buôn bán quốc tế mẫu vật của các loài được lựa chọn vào sự kiểm soát nhất định. Tất cả việc nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu và du nhập của loài bất kỳ trong số 30.000 loài thuộc Công ước phải được cho phép thông qua hệ thống cấp phép. Các loài động vật và thực vật được liệt kê tại một trong ba Phụ lục CITES có nghĩa là việc buôn bán loài đó được quy định chặt chẽ thông qua một hệ thống cấp phép tiêu chuẩn:

Phụ lục I bao gồm các loài bị đe dọa tuyệt chủng. Việc buôn bán các loài này chỉ được phép trong một số trường hợp đặc biệt.

Phụ lục II bao gồm những loài mà việc buôn bán thiếu kiểm soát có thể đe dọa sự tồn tại của chúng. Các loài này không nhất thiết là loài đang bị đe dọa hiện nay.

Phụ lục III bao gồm những loài được bảo vệ ở ít nhất một nước mà nước đó yêu cầu các Nước thành viên giúp đỡ kiểm soát buôn bán chúng.

Mẫu vật của một loài thuộc CITES chỉ có thể được nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu (hoặc tái xuất khẩu) ra khỏi một Nước thành viên khi có đủ

các tài liệu phù hợp đã được cấp trước và phải trình báo tại cửa khẩu nhập hoặc xuất. Trong một số trường hợp, luật pháp quốc gia của nước bạn có thể nghiêm khắc hơn thì luật đó phải được áp dụng cho các trường hợp như vậy.

Các thông tin thêm có thể tìm tại www.cites.org

Danh lục Đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa

Đã trên 40 năm nay, IUCN (the International Union for Conservation of Nature - Hiệp hội Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên) thông qua Species Survival Commission (SSC - Ủy Ban về sự Tồn tại của Loài) đã đánh giá tình trạng bảo tồn của các loài, phân loài, thứ và thậm chí cả một số tiểu quần thể được lựa chọn trên phạm vi toàn cầu để xác định những loài, phân loài, thứ hay tiểu quần thể đang bị đe dọa tuyệt chủng.

Danh lục Đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa cho biết các thông tin về bậc phân loại, tình trạng bảo tồn và sự phân bố của động vật và thực vật đã được đánh giá. Hệ thống các bậc và các tiêu chí đánh giá đã được thiết kế để xác định mức độ nguy cơ tuyệt chủng tương đối.

Các loài được xếp hạng CR (Rất nguy cấp), EN (Nguy cấp) và VU (Sẽ nguy cấp) có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn các loài được xếp hạng LR (Ít nguy cấp), NT (Sắp bị đe dọa) hoặc LC (Ít lo ngại).

Các thông tin thêm có thể tìm tại www.iucnredlist.org

Cơ quan Quản lý và Cơ quan Khoa học CITES

CITES hoạt động thông qua việc đưa hoạt động buôn bán quốc tế các mẫu vật của các loài lựa chọn vào tầm kiểm soát nhất định. Tất cả việc nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu và du nhập các loài thuộc Công ước CITES phải được cho phép bởi hệ thống cấp phép. Mỗi nước thành viên CITES phải chỉ định một hoặc nhiều hơn các Cơ quan Quản lý để thực hiện các thủ tục hành chính của hệ thống cấp phép và một hoặc nhiều hơn các Cơ quan Khoa học để tư vấn cho các Cơ quan Quản lý về ảnh hưởng của việc buôn bán đến tình trạng của loài.

CƠ QUAN QUẢN LÝ

1. Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam

Tổng cục Lâm nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Nhà A3, Số 2, phố Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 4 3733 5676
Fax: +84 4 3733 5685
E mail: cites_vn.kl@mard.gov.vn

2. Cơ quan đại diện Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tại phía Nam

Tầng 7, Cao ốc Văn phòng,
Số 146, Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: +84 8 3821 8194
Fax: +84 8 3915 1120
E mail: citesphianam@gmail.com

CƠ QUAN KHOA HỌC

1. Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (IEBR)

18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 4 3836 0169
Fax: +84 4 3836 1196
E mail: iebr@iebr.ac.vn / lxcanh@vast.ac.vn

2. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (FSIV)

Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 4 3838 9923
Fax: +84 4 3838 9722
E mail: info@fsiv.org.vn / nhnghia@netnam.vn

3. Viện Nghiên cứu Hải sản (RIMF)

224 Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại: +84 3 1376 5997
Fax: +84 3 1383 6812
E mail: dangthi@hn.vnn.vn / dvthi@rimf.org.vn

4. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES)

19 Lê Thánh Tông, Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 4 3825 3506
Fax: +84 4 3826 2932
E mail: cres@cres.edu.vn

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA GIẤY PHÉP CITES

Giấy phép CITES đi kèm với lô hàng

PHỤ LỤC I

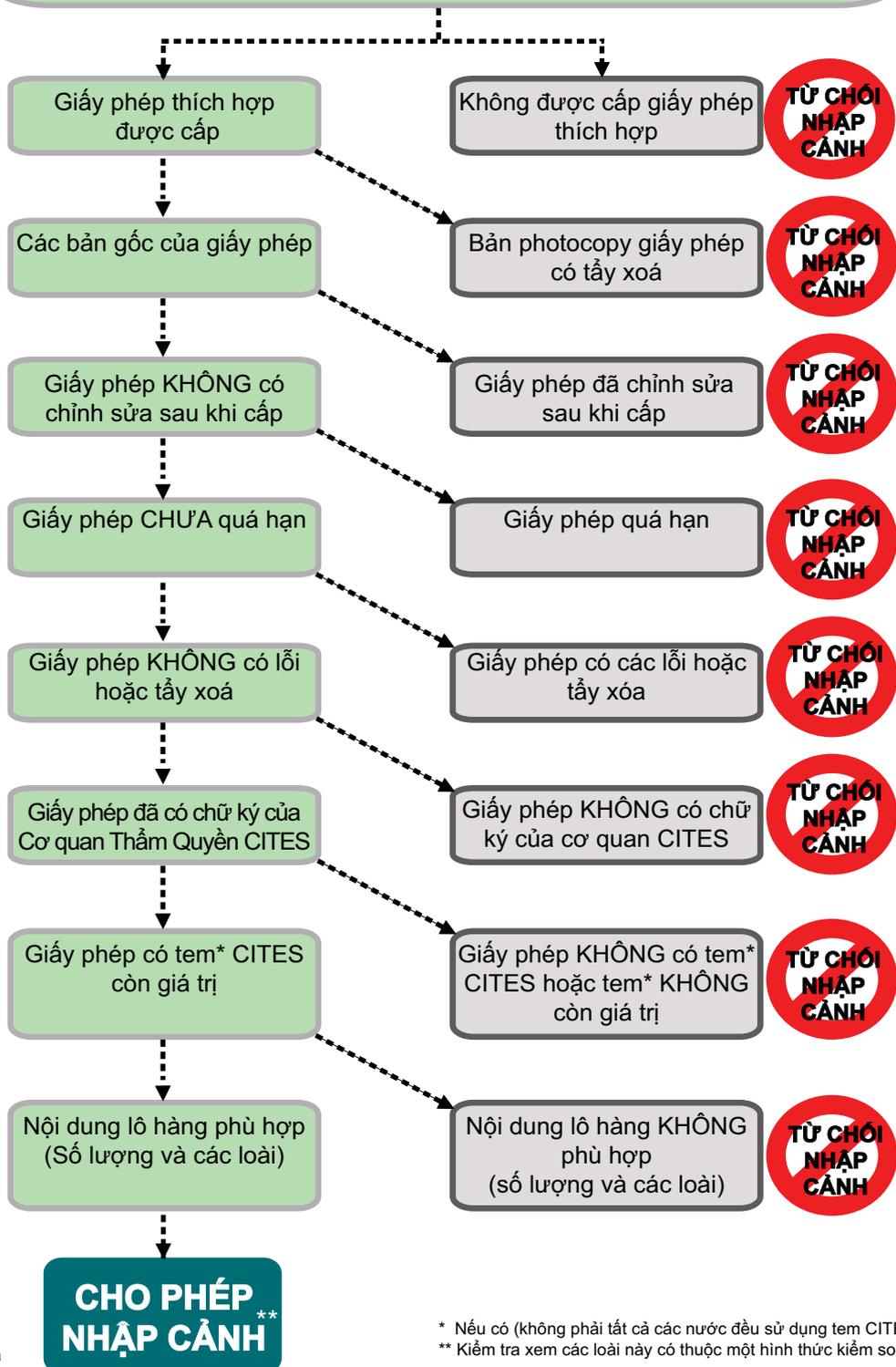
Giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép tái xuất và giấy phép nhập khẩu

PHỤ LỤC II

Giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép tái xuất

PHỤ LỤC III

Giấy phép xuất khẩu hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ



* Nếu có (không phải tất cả các nước đều sử dụng tem CITES)

** Kiểm tra xem các loài này có thuộc một hình thức kiểm soát nào khác

Cách đo kích thước và từ vựng

Cách đo kích thước

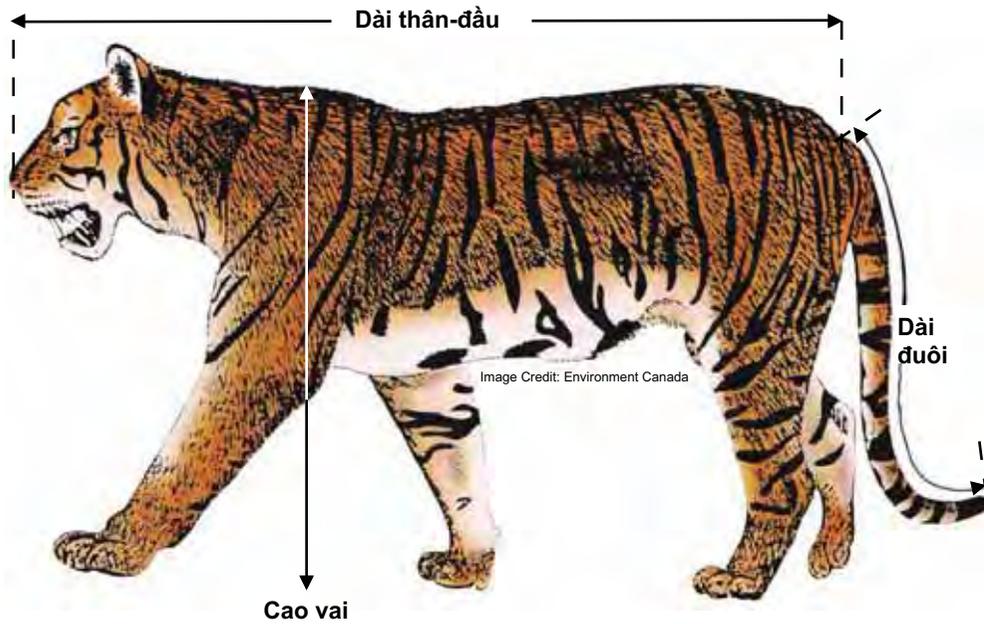
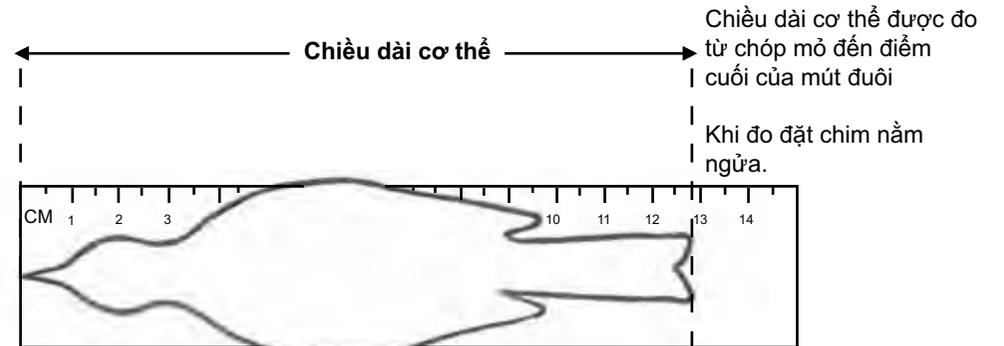


Image Credit: Environment Canada



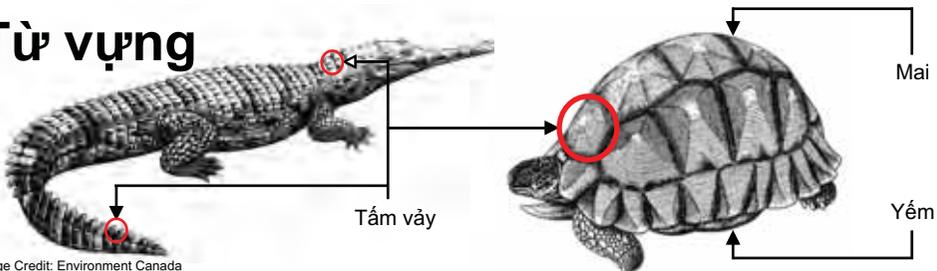
Rùa núi sao
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Chiều dài cơ thể được đo từ chóp mỏ đến điểm cuối của mót đuôi
Khi đo đặt chim nằm ngửa.

Image Credit: Vincent Nijman

Từ vựng



© TRAFFIC Southeast Asia 2008
Image Credit: Environment Canada

Tấm vảy:

Vảy, tấm sừng hoặc xương ở mai và yếm rùa

Mai:

Bộ phận che mặt lưng của thân rùa. Thường phủ bởi các tấm vảy hoặc da mềm.

Yếm:

Bộ phận che mặt bụng của thân.

Bos gaurus (hiện nay là B. frontalis)-Bò tót và Bos javanicus-Bò rừng

Bò tót - Gaur

Tên khác: Seladang (Malaixia), Pyoung (Mianma)

Phân bố: Bănglăđét; Butan; Cămpuchia; Ấn Độ; CHDCND Lào, Malaixia; Mianma; Nêpan; Thái lan; Việt Nam.

Kích thước cơ thể: Cao vai: 165-220cm; dài thân-đầu: 250-330cm; dài đuôi: 70-105cm; khối lượng: 650 - 1.000kg

Bò rừng - Banteng

Tên khác: Tsaine (Mianma)

Phân bố: Cămpuchia; Inđônêxia; CHDCND Lào, Malaixia; Mianma; Thái Lan; Việt Nam.

Kích thước cơ thể: Cao vai: 120-190cm; dài thân-đầu: 180-225cm; dài đuôi: 65-70cm; khối lượng: 400-900kg

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a

Bò tót: **Phụ lục I CITES**

IUCN: Bò tót **VU**; Bò rừng **EN**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

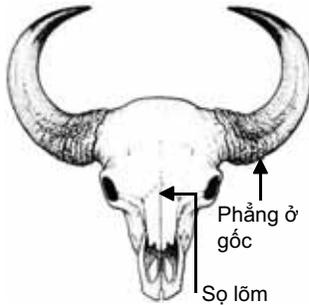
Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại)

Đặc điểm phân biệt:

Bos gaurus (B. frontalis) - Bò tót

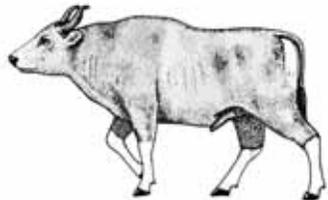


Thân nâu tối, đen hoặc xám
Phần chân dưới trắng

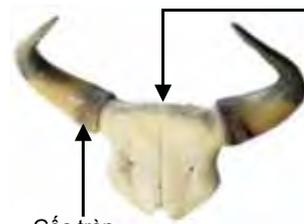


Dài sừng: ≤ 95cm
Chu vi sừng: ≤ 56cm

Bos javanicus - Bò rừng



Thân nâu sẫm đến đen (con đực),
nâu sáng (con cái).
Phần dưới chân và mõng trắng



Gốc tròn
Đỉnh không
lông hoá sừng



Bò rừng đực non
Credit: Mark Auliya/TSEA

Dài sừng: ≤ 87cm
Chu vi sừng: ≤ 48cm

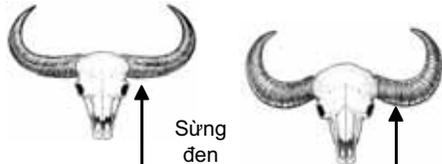


Màu vàng,
đỉnh màu đen

Credit: Claire Beastall

Gần giống với:

Bubalus arnee - Trâu rừng (Water Buffalo)



Sừng
đen

Có rãnh

Dài sừng: ≤ 149cm,
Chu vi sừng: ≤ 58cm

Bos taurus - Bò nhà



Phẳng

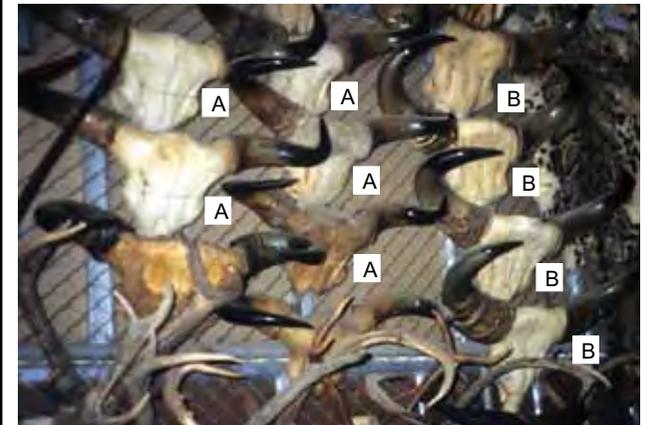
Budorcas taxicolor - Bò takin
Phụ lục II CITES



Sừng có thể có gân
ở gốc

Dài sừng: ≤ 63.5cm
Chu vi sừng: ≤ 33cm

Dạng buôn bán: Sừng và sọ, thịt



Sừng bày bán
Credit: TRAFFIC SEA

A: Sừng bò rừng

B: Sừng bò tót



Sừng bò rừng bày bán
Credit: TRAFFIC SEA

Sừng bò tót bày bán
Credit: TRAFFIC SEA

Capricornis spp. - Các loài sơn dương

Serow

Tên khác: Kambing Gurun (Malayxia), Taw sai (Mianma)

Phân bố: Bănglăđét; Butan, Cămpuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Indônêxia (đảo Sumatra); Nhật Bản; CHDCND Lào; Malayxia; Mianma; Nêpan; Đài Loan; Thái Lan; Việt Nam.

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 140 -155cm; Cao vai: 85 - 94 cm; dài đuôi: 11 - 16 cm; dài sừng: 15 - 25.5 cm.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^α

Tất cả các loài sơn dương *Capricornis* đều thuộc:

Phụ lục I CITES

(Trừ các loài *C. crispus* - Sơn dương nhật bản và *C. swinhoei* - Sơn dương đài loan.

IUCN: Từ LR đến VU (không phải tất cả các loài)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: Claire Beasall

Đặc điểm phân biệt:



Có tuyến lớn dưới mắt

Tai dài;
Cổ ngắn, mập; có bờm lông cứng từ đỉnh đầu tới vai (có thể màu nâu hoặc màu trắng)
Bộ lông thô cứng và có nhiều màu: nâu - xám - đen, đỏ
Phần dưới có thể sáng hơn.

Gần giống với:

***Naemorhedus* spp. Các loài dê goran**

Tất cả thuộc **Phụ lục I CITES**

Dài thân-đầu: 82 - 130cm;

Cao vai: 57 - 78.5cm;

Dài đuôi: 7 - 20cm;

Dài sừng: 7.8 - 12cm

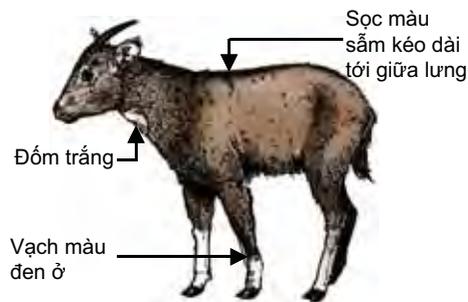
Thân và sừng nhỏ hơn Sơn dương *Capricornis* spp.

Tuyến da dưới mắt không nổi rõ

Màu bộ lông: xám tới nâu tối hoặc đỏ

Dưới thân: thường sáng màu hơn.

Phân bố: Butan; Trung Quốc; Ấn Độ; Mianma; Hàn Quốc, CHDCND Lào; Nêpan; Pakistan, Liên bang Nga; Thái Lan.



Dạng buôn bán: Chủ yếu là các bộ phận (sừng, đầu, chân trước,...) dùng làm thuốc y học cổ truyền và thực phẩm.



Sừng sơn dương
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Sừng sơn dương
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Dầu chiết từ đầu và chân
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Da sơn dương
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Đầu sơn dương
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Pantholops hodgsonii - Linh dương tây tạng

Tibetan Antelope

Tên khác: Chiru (Anh), Tsod (Tây Tạng), Zanglingyang (Trung Quốc)

Phân bố: Trung Quốc (Qinghai, Xingjiang); Ấn Độ (Jammu - Kashmir)

Kích thước cơ thể: Cao vai: tới 85cm, nặng: tới 40kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế^a
Phụ lục I CITES

IUCN: EN (Nguy cấp)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



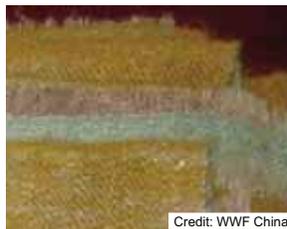
Credit: Tony Lynam

GHI CHÚ: Nên liên hệ với chuyên gia tại địa phương để giám định chính xác hơn

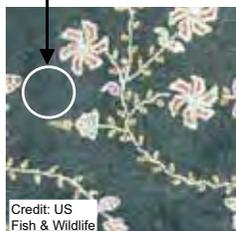
Đặc điểm phân biệt:

Các sản phẩm làm từ lông linh dương tây tạng có tên là **Shahtoosh**. (Hàng len Ba Tư). Khăn choàng bằng len Ba tư xốp mềm hơn, mỏng hơn và không rậm như các loại khăn choàng khác.

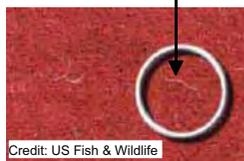
- Đa số màu trắng và nâu be (nhưng có thể được nhuộm bất kỳ màu nào). Màu trắng thường đắt nhất.
- Thợ may có thể thêu tên tắt của họ ở góc khăn
- Có đường thêu tinh tế ở khắp hoặc dọc theo mép khăn.
- Khăn thường có viền tua ngắn
- Có thể có hoa văn dạng kim cương mảnh nhưng nét (nhìn thấy khi có kính lúp phóng đại)



Credit: WWF China

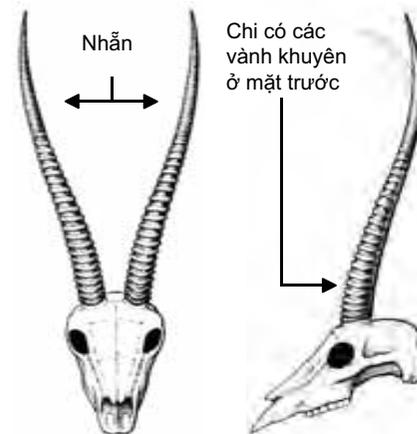


Credit: US Fish & Wildlife



Credit: US Fish & Wildlife

Hàng len Ba Tư được làm từ lông nệm và không có các sợi lông dài - nhưng có thể thấy một số sợi lông trụ ngắn màu trắng, thô cứng hơn tóc người và dạng xoắn hoặc uốn khúc.



Sừng (chỉ có ở con đực) rất đặc trưng
Image Credit: Environment Canada

Dạng buôn bán: Da và lông đã dệt thành khăn. Đôi khi cả sừng (cũng được dùng chế thuốc Y học cổ truyền)



Khăn len Ba Tư bị tịch thu
Credit: NRECD, Thailand



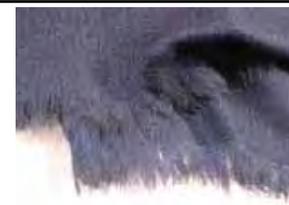
Sọ và sừng linh dương tây tạng làm vật trang trí
Credit: WWF China

Gần giống với:

- Hàng len Pashmina được làm từ lông của dê casmia có dạng tương tự. Rẻ hơn nhiều so với hàng len Ba Tư.
- Trông có thể gần giống với hàng len Ba Tư: nhẹ, xốp, có hoặc không có hình thêu kim cương. Các khăn dệt lông lã.
- Có thể kéo qua vòng khuyên vì chứa ít các sợi vải hơn.



Credit: US Fish & Wildlife



Credit: US Fish & Wildlife

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Saiga tatarica - Các loài linh dương saiga

Saiga Antelope

Tên khác:

Phân bố: Cadăcxtan, Mông Cổ, LB Nga, Turmenixtan; Udobekixtan

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 108 - 146 cm; dài đuôi: 6-13 cm; khối lượng: 21-51kg

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:
Phụ lục II CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP

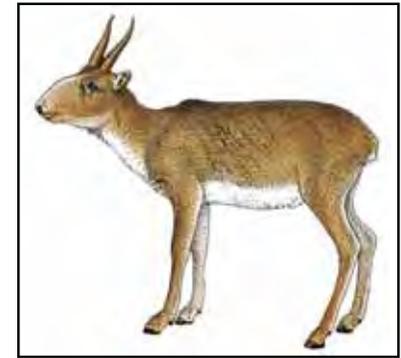


Illustration Credit: Environment Canada

Đặc điểm phân biệt sừng linh dương saiga:



Khác với sừng của các loài linh dương khác. Chỉ có con đực có sừng và đặc điểm của sừng là:

- Góc sừng đặc
- Gần trong suốt
- Màu xám sấp ong
- Mặt cắt ngang gần tròn
- Hơi cong
- Dài tới 30 cm (đo theo chiều cong)



Credit: TRAFFIC SEA



Tới 30 cm

Credit: Environment Canada



Credit: Environment Canada

Dạng buôn bán: Sừng nguyên trạng hoặc đã chế tác.



Sừng linh dương saiga bày bán
Credit: TRAFFIC SEA



Credit: TRAFFIC SEA



Sừng Saiga đã chế tác



Credit: TRAFFIC SEA



Credit: TRAFFIC SEA



Các mẫu sản phẩm sừng linh dương saiga đóng gói
Credit: TRAFFIC SEA
Credit: Claire Beasall



Tên thường dùng để chỉ sừng linh dương saiga trên bao bì các dược phẩm y học cổ truyền.

Sừng linh dương

Chữ Trung Quốc: 羚羊角

Hán âm: Linh dương cao

Gạc hươu nhiều nhánh

Deer Antlers

Gạc của nhiều loài hươu bị buôn bán trên thị trường - ở đây là đại diện của những loài thường gặp nhất trên thị trường
 Chỉ có ở hươu đực trưởng thành
 Gạc rụng và mọc lại trong những khoảng thời gian ổn định (không giống sừng mọc vĩnh viễn)

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^a Được liệt kê khác nhau trong các Phụ lục CITES.

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại)
 Hươu vàng (*Cervus porcinus*), Nai cà toong (*Cervus eldi*), Mang lớn (*Muntiacus vuquangensis*),
 Mang trường sơn (*Muntiacus truongsonensis*)

Axis porcinus - Hươu đầm lầy (Hog Deer)
 IUCN: EN, *Axis porcinus annamiticus* (Ở Việt Nam) xếp bậc CR (Rất nguy cấp)

Dài thân-đầu: 140-150cm
 Dài đuôi: 17-21 cm
 Cao vai: 65-72 cm
 Trọng lượng: 70-110kg
 Phân bố: Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Nepal, Pakistan, Thái Lan.

Cervus nippon - Hươu sao (Sika Deer)
 IUCN: LC, *Cervus nippon pseudaxis* (ở Việt Nam) xếp bậc CR (Rất nguy cấp)

Dài thân-đầu: 950-180cm
 Dài đuôi: 75-150cm
 Cao vai: 650-110 cm
 Khối lượng thân: tới 80kg
 Phân bố: Trung Quốc, Nhật Bản, LB Nga, Đài Loan, Việt Nam.

Rucervus (Cervus) duvaucelli - Hươu baraxinga (Barasingha Deer)
Phụ lục I CITES
 IUCN: EN

Dài thân-đầu: tới 180cm
 Dài đuôi: 12-20cm
 Cao vai: 119-124cm
 Khối lượng thân: tới 81kg
 Phân bố: Ấn Độ, Nepal

Dạng buôn bán:
 Gạc nguyên chiếc, nhưng và các nguyên liệu khác làm thuốc Y học cổ truyền

Credit: TRAFFIC Southeast Asia

Rucervus (Cervus) eldii - Hươu cà tông (Eld's Deer)
Phụ lục I CITES
 IUCN: EN

Dài thân-đầu: 150-170cm
 Dài đuôi: 22-50cm
 Cao vai: 120-130cm
 Khối lượng thân: 95-150kg
 Phân bố: Campuchia, Ấn Độ, CHDCND Lào, Mianma, Thái Lan, Việt Nam.

Rusa (Cervus) unicolor - Nai (Sambar Deer)
 IUCN: VU

Dài thân-đầu: 170-270cm
 Dài đuôi: 22-35cm
 Khối lượng thân: 150-300kg
 Phân bố: Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Mianma, Philipin, Sri-Lanka, Thái Lan, Việt Nam

Cervus timorensis - Hươu java (Javan Deer)
 IUCN: LR

Dài thân-đầu: 130-210cm
 Dài đuôi: 10-30cm
 Cao vai: 80-110cm
 Khối lượng thân: 50-115kg
 Phân bố: Indônêxia

Credit: TRAFFIC Southeast Asia

© TRAFFIC Southeast Asia 2008

Image Source: Environment Canada

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Moschus spp. - Các loài hươu xạ

Musk Deer spp.

Tên khác: Kado gaow (Mianma)

Phân bố: Afghanistan; Butan; Trung Quốc; Ấn Độ; Triều Tiên (Bắc và Nam); CHDCND Lào; Mông cổ; Mianma; Nepal; Pakistan; LB Nga; Việt Nam

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 70-100cm; cao vai: 50-61 cm; dài đuôi: 1.8cm; khối lượng: 7-17kg

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Phụ lục I CITES: Các quần thể hươu xạ của Afghanistan, Butan, Ấn Độ, Mianma, Nepal và Pakistan.

Phụ lục II CITES: Tất cả các quần thể hươu xạ còn lại.

IUCN: Biến động từ **EN** đến **LC** tùy thuộc từng loài.

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB

(Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: WWF-Canon / Gerald S. CUBITT

Đặc điểm phân biệt:



Credit: WWF-Canon / Grigori MAZMANYAN

- Không có sừng
- Mông cao hơn vai khoảng 5 cm
- Thân phủ dày lông dài thô, thường trắng ở gốc.
- Màu sắc: biến động, thường là nâu tối, có đốm mốc và xám sáng ở trên, nhạt hơn ở phần dưới.
- Cằm, bờ trong vành tai và mặt trong của đuôi trắng nhạt, có thể có một đốm trắng ở mỗi bên họng.

Răng nanh hàm trên của hươu đực dài như ngà, khoảng 7.5cm, ở hươu cái nhỏ hơn



Credit: WWF-Canon / Grigori MAZMANYAN

Dạng buôn bán: Xạ hương làm thuốc y học cổ truyền, buôn bán dưới dạng tuyến xạ nguyên vẹn hoặc đã chế biến (thường là dầu, ống phun, băng dán và bột xạ thô).

Tuyến xạ
Credit: TRAFFIC



Tuyến xạ:

- Nằm ở khoảng giữa rốn và cơ quan sinh dục của hươu xạ đực trên 3 năm tuổi.
- Tuyến xạ bị buôn bán thường có kích thước khoảng: dài 4-6cm, rộng 3.5-4.5cm và sâu 4-5cm.
- Tuyến xạ được tách khỏi cơ thể hươu và phơi khô
- Tiết dịch bên trong chuyển sang dạng hạt (màu nâu đỏ tới đen) và dạng bột.

Các mẫu hàng đóng gói sản phẩm xạ hương
Credit: TRAFFIC



Tên thường dùng để chỉ hươu xạ trên bao bì các dược phẩm y học cổ truyền đóng gói

	Hươu xạ	Xạ hương
Chữ Trung Quốc:	麝	麝香
Hán âm:	Xạ	Moschus, Cervi
Roman:	Xạ hương	Moschus

Felidae - Các loài họ Mèo

Cats

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: giao động từ 37-280cm
Dài đuôi: 5.1 - 110cm
Khối lượng: 1.5 - 306kg

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:

Tất cả các loài họ Mèo (trừ mèo nhà) đều thuộc

Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại)
Hổ (*Panthera tigris*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Mèo cá (*Prionailurus viverrinus*), Báo gấm (*Pardofelis nebulosa*), Mèo rừng (*Prionailurus bengalensis*), Mèo ri (*Felis chaus*), Mèo gấm (*Pardofelis marmorata*) và Báo lửa (*Catopuma temminckii*)

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài Mèo (trừ mèo nhà)



Báo con
Credit: WWF-Canon / Alain COMPOST

Đặc điểm phân biệt:



Báo hoa mai
Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY

Đầu: tròn và ngắn
Thân: Thon, chắc, khoẻ, ngực hõm
Vú: 2-4
Bàn chân: trước 5 ngón; sau 4 ngón. Đệm bàn chân da trần.



Vuốt chân mèo nhà
Credit: Claire Beastall

Móng vuốt:
Thích hợp
cho việc
xé mỗi

Lưỡi:
Thích hợp
cho việc
xé mỗi



Hổ
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Báo lửa
Credit: WWF-Canon / Gerald S. CUBITT

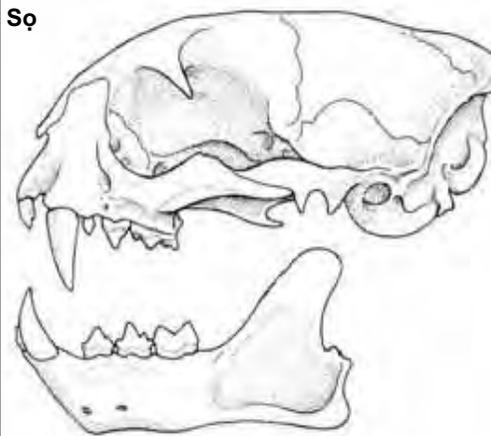
Tai: có thể nhọn hoặc tròn

Mắt: con người dọc



Mèo ri
Credit: WWF-Canon / Roger HOOPER

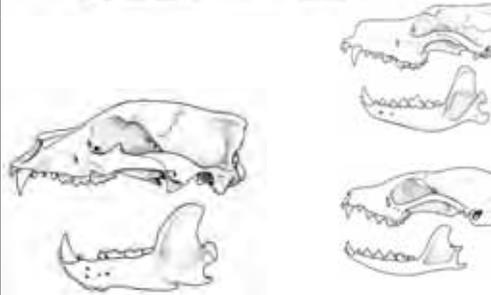
Sọ



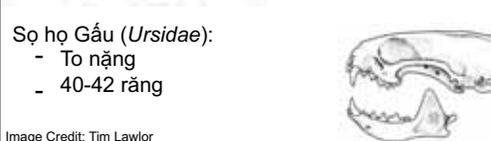
Sọ họ Mèo (*Felidae*):
- Tròn và ngắn
- 28-30 răng



Sọ hổ (*Panthera tigris*)
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Sọ thú họ Chó (*Canidae*):
- Dài
- 42 răng



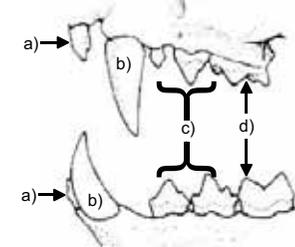
Sọ họ Gấu (*Ursidae*):
- To nặng
- 40-42 răng

Sọ thú họ Cầy (*Viverridae*):
- Dài và dẹt
- 32-40 răng

Sọ họ Chồn (*Mustelidae*):
- Chắc chắn, mặt ngắn
- 28-38 răng

Image Credit: Tim Lawlor

Răng:



a) Răng trước (răng cửa): nhỏ và liền hàng (trên 3; dưới 3) x 2

b) Răng nanh: dài, nhọn sắc, hơi cong (trên: 1; dưới: 1) x 2

c) Răng cắt (răng thịt, răng trước hàm): lớn (trên: 2-3, dưới: 2) x 2

d) Răng nhai (hàm): ở hàm trên nhỏ (trên: 1; dưới: 1) x 2

Image Credit: Tim Lawlor

Dạng buôn bán:

Da, xương, răng, vuốt, sản phẩm thuốc y học cổ truyền và động vật sống

Các loài thú họ Mèo (Felidae 2) ở Đông Nam Á thuộc Phụ lục I CITES

Felidae (2) Southeast Asian Cats listed on **CITES Appendix I**

Tất cả các loài thú họ mèo khác (trừ mèo nhà) đều thuộc **Phụ lục II CITES**

Tình trạng bảo tồn quốc tế:

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại)
 Hồ (*Panthera tigris*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Mèo cá (*Prionailurus viverrinus*),
 Báo gấm (*Pardofelis nebulosa*), Mèo rừng (*Prionailurus bengalensis*), Mèo ri (*Felis chaus*),
 Mèo gấm (*Pardofelis marmorata*) và Báo lửa (*Catopuma temminckii*)

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài Mèo (trừ mèo nhà)



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Panthera tigris - Hồ (Tiger)



Credit: WWF-Canon / Mike GRIFITHS

Dài thân-đầu: 140-180cm
 Dài đuôi: 60-95cm
 Khối lượng thân:
 180-245kg.



Credit: Julia Ng/TSEA



Panthera pardus - Báo hoa mai (Leopard)



Credit: WWF-Canon / Gerald S. CUBITT

Dài thân-đầu: 91-191cm
 Dài đuôi: 45-78cm
 Khối lượng thân:
 45-65kg
 Báo hoa mai hoàn toàn đen
 gặp ở một số nơi (các đốm
 hoa có thể thấy được dưới
 ánh sáng mặt trời)



Credit: TSEA



Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY

Uncia uncia - Báo tuyết (Snow Leopard)



Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY

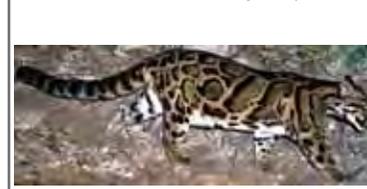
Dài thân-đầu:
 100-130cm
 Dài đuôi: 80-100cm
 Khối lượng thân:
 30-35kg
 Lông dài hơn ở các loài
 mèo khác ở Đông Nam Á,
 dày ở vùng bụng



Credit: Chris Shepherd/TSEA



Neofelis nebulosa - Báo gấm (Clouded Leopard)



Credit: WWF-Canon / Gerald S. CUBITT

Dài thân-đầu:
 61-106cm
 Dài đuôi: 55-91cm
 Khối lượng: 15-23kg



Credit: Chris Shepherd/TSEA



Credit: WWF-Canon / Gerald S. CUBITT

Catopuma temminckii - Báo lửa (beo) (Asian Golden Cat)



Credit: WWF-Canon / Gerald S. CUBITT

- Bộ lông tương đối đồng màu
- Màu bộ lông thay đổi (từ nâu vàng tới nâu sáng, xám nhạt và đen)
- Thường phần lưng màu tối hơn và phần dưới thân sáng hơn.
- Đuôi màu tối ở trên, trắng nhạt ở mặt dưới, múp đuôi thường đen.

Chú ý: Một số cá thể ở Mianma có nhiều đốm và sọc tối. Mặt và đuôi giống các dạng thông thường khác

Dài thân-đầu: 76-84cm,
 Dài đuôi: 43-50cm
 Khối lượng thân:
 12-15kg

Pardofelis marmorata - Mèo gấm (Marbled Cat)



Credit: WWF-Malaysia / Ken SCRIVEN

- Bộ lông rất dày

- Gần giống với báo gấm (*Neofelis nebulosa*) nhưng nhỏ hơn và có nhiều đốm đen hơn ở chân.

Dài thân-đầu: 45-53cm
 Dài đuôi: 47-55cm
 Khối lượng thân: 2-4kg

Prionailurus planiceps - Mèo đầu dẹt (Flat-headed Cat)



Credit: Claire Beasly

- Tai nhỏ, đỉnh đầu dài và phẳng
- Bộ lông đỏ đậm. Lông với các đốm màu hung da bò nhạt và màu xám.

Dài thân-đầu: 44-50cm
 Dài đuôi: 13-17cm
 Khối lượng thân:
 1.5-2,2kg

Prionailurus bengalensis - Mèo rừng (Leopard Cat)



Credit: WWF-Malaysia / E.P. Gee

- Phần trên thân và đuôi màu vàng đỏ hoặc vàng nhạt với nhiều đốm đen. Phần dưới thân trắng có các đốm đen
- Gần giống với mèo cá (*Prionailurus viverrinus* - Fishing Cat) nhưng nhỏ hơn nhiều (Dài thân-đầu: 72-78cm).

Dài thân-đầu: 40-55cm
 Dài đuôi: 23-29cm
 Khối lượng thân: 3-5cm

GHI CHÚ: Chỉ các quần thể ở Bangladesh, Ấn Độ và Thái Lan là thuộc Phụ lục I CITES. Các quần thể khác thuộc Phụ lục II CITES.

Felidae (3) (Họ Mèo) - Các bộ phận và sản phẩm thường gặp trong buôn bán

Felidae (3) (Cats) - Parts & Derivatives commonly found in Trade

Dạng buôn bán: Xương, răng, vuốt, nguyên liệu làm thuốc cổ truyền. (Chi tiết về nhận diện da xem Các loài thú họ Mèo ở Đông Nam Á thuộc Phụ lục I CITES)

Tình trạng bảo tồn quốc tế:

Tất cả các loài mèo (trừ mèo nhà) đều được liệt kê trong:

Phụ lục I hoặc II CITES

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại)
 Hồ (*Panthera tigris*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Mèo cá (*Prionailurus viverrinus*), Báo gấm (*Pardofelis nebulosa*), Mèo rừng (*Prionailurus bengalensis*), Mèo ri (*Felis chaus*), Mèo gấm (*Pardofelis marmorata*) và Báo lửa (*Catopuma temminckii*)

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài Mèo (trừ mèo nhà)



Mèo rừng con
 Credit: WWF-Canon / Alain COMPOST

Xương:

Trọn bộ xương...

Sọ hổ (*Panthera tigris*)
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

Xương hổ tịch thu được
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

...hoặc dưới dạng nguyên liệu cho thuốc Y học cổ truyền

Ký tự thường để mô tả xương hổ và xương báo trong các sản phẩm Y học cổ truyền đóng gói

Mẫu các sản phẩm đóng gói làm từ xương hổ
 Credit: TRAFFIC

Chữ Trung Quốc: 虎骨 (Hu Gu) / 豹骨 (Bao Gu)
 Phiên âm: Hu Gu / Bao Gu

Răng:

Răng hổ thật **Răng hổ giả**

Có 1 rãnh hoặc nhiều rãnh

Phần thân răng (phần thấy được trong khoang miệng)

Răng nanh thường bị nứt khi để khô

Chân răng (phần lấp trong lợi)

Răng hổ - Thật và giả
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

Răng có thể được chạm khắc

Da hổ thật nhưng răng giả. Răng thật có lẽ đã bị lấy bản riêng.

Credit: Chris Shepherd/TSEA

Móng, vuốt:

- Hình gần bán nguyệt
- Có thể trong mờ
- Màu vàng nhạt hoặc xám
- Phần cuối xương lớn

Phần cuối xương lớn (mấu bám)

Credit: USFWS Photo

Dương vật:

Dương vật hổ giả nếu:

1. Các tua hoặc gai nhỏ ở đầu nhìn thấy rõ
2. Có xương dương vật lớn nhìn thấy trên X-quang
3. Dài trên 20cm

Dương vật của báo hoa mai vừa bị giết
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

Dương vật hổ
 Credit: C. Beasall

Các tua rất khó nhìn thấy ở dương vật hổ thật

Dương vật hổ giả
 Credit: Leong/TSEA

© TRAFFIC Southeast Asia 2008

Image Credit: Environment Canada

² Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Tháng 1-2008



Rái cá đông nam á

Southeast Asian Otters

Tên khác: Memerang (Malaixia)

Số đo cơ thể: Màu nâu, họng trắng nhạt, lông dày, thân dài mảnh, chân có màng bơi, đuôi dài khõe
 Các loài rái cá đông nam á - Dài thân-đầu: 36 - 80cm
 Dài đuôi: 22,5 - 48cm

Đặc điểm nhận dạng:

Aonyx cinerea
Rái cá vuốt bé
Phụ lục II CITES
IUCN: VU

Dài thân-đầu: 36 - 55cm,
 Dài đuôi: 25 - 35cm

- Nhỏ
- Màu nâu tối hoặc xám nâu
- Họng và hai bên cổ màu trắng nhạt
- Vuốt rất bé, không thò ra khỏi đầu ngón chân



Ảnh: Gerald S CUTBITT/WWF-Canon

Phân bố: Châu Á - Đông Nam Á: Brunê; Campuchia; Ấn Độ; Lào; Malaixia; Mianma; Philippin; Xingapor; Thái Lan; Viet Nam

Lutra lutra
Rái cá thường
Phụ lục II CITES
IUCN: NT

Dài thân-đầu: 55 - 72cm
 Dài đuôi: 37,5 - 48cm

- Có hình chữ "W" ở khoảng giữa lông mặt và mũi trần
- Bộ lông ngắn, có các sợi lông dài nhạt màu tạo nên ánh xám
- Mút đuôi tròn



Ảnh: Sanchez & Lopez/WWF-Canon

Phân bố: Châu Âu và Châu Á. Ở Đông Nam Á: Campuchia; Ấn Độ; Lào; Mianma; Thái Lan; Việt Nam

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Toàn bộ loài *Lutrinae* spp. được liệt kê trong **Phụ lục II CITES**, trừ loài *Lutra lutra* được liệt kê trong **Phụ lục I CITES**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài *Lutrinae* spp.
 Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)
Anonyx cinerea - Rái cá vuốt bé *Lutra sumatrana* - Rái cá lông mũi
Lutra lutra - Rái cá thường *Lutra perspicillata* - Rái cá lông mượt

Lutra sumatrana
Rái cá lông mũi
Phụ lục II CITES
IUCN: EN

Dài thân-đầu: 50 - 80cm
 Dài đuôi: 37 - 50cm

- Phần trên của thân, kể cả hai bên cổ, màu nâu tối
- Cằm và họng có các mảng trắng không đều nhau
- Đuôi tròn
- Chóp mũi phủ lông dày

Phân bố: Campuchia; Malaixia; Thái Lan; Việt Nam



Ảnh: Annette Olsson/CI Cambodia

Lutra perspicillata
Rái cá lông mượt
Phụ lục II CITES
IUCN: VU

Dài thân-đầu: 65 - 75cm
 Dài đuôi: 40 - 45cm

- Lông mượt và bóng
- Họng và hai bên cổ màu trắng nhạt
- Giữa lông mặt và mũi trần là mép thẳng
- Đuôi hơi dẹt

Phân bố: Bănglăđét; Butan; Brunây; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Ấn Độ; Lào; Malaixia; Mianma; Nêpan; Pakixtan; Thái Lan; Việt Nam



Ảnh: Claire Beastall



Lutra perspicillata (Rái cá lông mượt)
 Ảnh: Claire Beastall

Dạng buôn bán:

Da, con sống để làm cảnh



Da rái cá - ảnh phải: Rái cá lông mũi - *Lutra sumatrana*, ảnh trái: Rái cá lông mượt - *Lutra perspicillata*
 Ảnh: Annette Olsson/CI Cambodia

Gần giống với:

***Cynogale benettii* - Cây rái cá**

Phụ lục II CITES
IUCN: EN

- Toàn thân màu nâu tối
- Đuôi ngắn
- Trên mắt có đốm trắng nhờ
- Môi trắng, râu rất dài màu trắng



Ảnh: WWF_PHKA_VATech

Dài thân-đầu: 57,5 - 68cm,
 Dài đuôi: 12 - 20,5cm

Phân bố: Brunây; Ấn Độ; Malaixia; Thái Lan. Chưa chắc chắn về sự xuất hiện của loài tại Trung Quốc; Xingapo; Việt Nam

^aKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Helarctos malayanus - Gấu chó

Sun Bear:

Tên khác: Malay weh wan (Mianma)

Phân bố: Băng-la-đét; Brunây Đaruxalam; Cămpuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Inđônêxia (các đảo Sumatra và Kalimantan); CHDCND Lào; Malaixia, Mianma; Thái Lan; Việt Nam

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 100 - 140 cm, dài đuôi: 3 - 7 cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^α

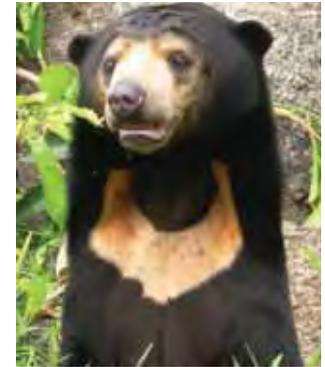
Phụ lục I CITES

IUCN: VU

Tình trạng Bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB

(Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: Gabriella Fredriksson

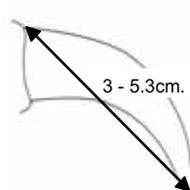
Đặc điểm phân biệt:



Yếm ngực*



Bàn chân trước*



Vuốt chân trước*



Bàn chân sau*



Vuốt chân sau*

Gần giống với:

Gấu ngựa - *Ursus thibetanus*

PHỤ LỤC I CITES



Yếm ngực*



Bàn chân trước*



Vuốt chân trước*



Bàn chân sau*



Vuốt chân sau*

Dài thân-đầu: 120-150 cm
Dài đuôi: 6 - 10 cm

*Nguồn hình: Cục Môi trường Canada

Dạng buôn bán: Động vật sống, mẫu vật nhồi, thịt, móng vuốt, bàn chân, răng, da, túi mật, mật.



Chân gấu chó
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Chân gấu chó
Credit: Klote



Gấu ngựa

Gấu chó



Túi mật gấu chó
Credit: Mei Hsiu Hwang

Tên thường dùng để chỉ mật gấu

Chữ Trung Quốc: 熊胆

Hán âm: Hùng đởm



Móng vuốt gấu chó
Credit: Mei Hsiu Hwang

Chân và các bộ phận khác của gấu để lấy mỡ (dầu).



Mẫu nhồi gấu chó
Credit: Chris Shepherd/TSEA

© TRAFFIC Southeast Asia 2008

^αKiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org

Tháng 1- 2008



Ursus thibetanus - Gấu ngựa

Asiatic Black Bear:

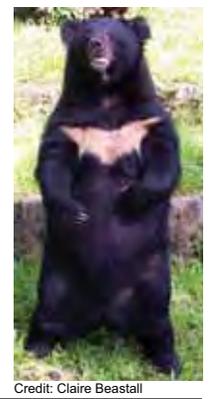
Tên khác: Weh wan gyi (Mianma)

Phân bố: Afghanistan; Bangladesh; Butan; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; I Ran; Nhật Bản; Triều Tiên; CHDCND Lào; Mianma; Nepal; Pakixtan; LB Nga; Đài Loan; Thái Lan; Việt Nam

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 120-150cm, dài đuôi: 6-10cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:
Phụ lục I CITES
IUCN: VU (CR cho phân loài ở I Ran và Pakixtan)

Tình trạng Bảo vệ tại Việt Nam:
 Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB
 (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Đặc điểm phân biệt:

Hình dạng yếm ngực* Bàn chân trước* Vuốt chân trước* (3 - 4.5cm)
 Bàn chân sau* Vuốt chân sau* (1.8 - 3.6cm)

Gần giống với: Helarctos malayanus - **Gấu chó**
Phụ lục I CITES

Hình dạng yếm ngực* Bàn chân trước* Vuốt chân trước* (3 - 5.3cm)
 Bàn chân sau* Vuốt chân sau* (2.4 - 3.2cm)

Dài thân-đầu: 100-140cm
 Dài đuôi: 3 - 7cm

*Nguồn hình: Cục Môi trường Canada

Dạng buôn bán: Động vật sống, thịt, vuốt, bàn chân, răng, da, túi mật, mật

Bàn chân và túi mật gấu
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

Bàn chân và các bộ phận khác của gấu để lấy dầu
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

Túi mật gấu
 Credit: Chris Shepherd/TSEA

Tên thường dùng để chỉ mật gấu
 Chữ Trung Quốc: 熊胆
 Hán âm: Hùng đờm

© TRAFFIC Southeast Asia 2008

*Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org

Hemigalus derbyanus - Cầy vằn nam & Chrotogale owstoni - Cầy vằn bắc

Cầy vằn nam (Banded Palm Civet)

- Tên khác:** Musang belang (Malaixia)
- Phân bố:** Brunây; Inđônêxia (Kalimantan, Sumatra); Malaixia; Mianma; Thái Lan
- Số đo cơ thể:** Dài thân-đầu: 45 - 56cm
Dài đuôi: 25 - 36cm

Đặc điểm nhận dạng:

Hemigalus derbyanus - Cầy vằn nam

Phụ lục II CITES

IUCN: VU

- Thân thường có màu nâu nhạt hoặc nâu vàng, phía dưới nhạt màu hơn,
- Có các sọc đen hoặc nâu đen vắt ngang lưng,
- Có các sọc tối màu chạy dọc trên mặt và cổ
- Đuôi chủ yếu màu nâu tối, chỉ có khoang ở gốc đuôi



Ảnh: Chan Ah Lak

Cầy vằn bắc (Owston's Civet)

- Tên khác:** Cầy vằn (Việt Nam)
- Phân bố:** Campuchia (?); Trung Quốc, Lào; Việt Nam
- Kích thước cơ thể:** Dài thân-đầu: 51 - 63cm;
Dài đuôi: 38 - 48cm

Chrotogale owstoni - Cầy vằn bắc

Không nằm trong CITES

IUCN: VU

- Thân có màu xám trắng hoặc nâu sẫm, phía dưới nhạt màu hơn
- Có các sọc đen lớn vắt ngang lưng
- Có sọc trên cổ và mặt
- Hoa văn thay đổi theo từng cá thể
- Gốc đuôi có khoang, nửa sau đuôi tối màu



Đuôi và hai bên cổ có nhiều đốm tối màu

Ảnh: Scott Robertson

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

- *Hemigalus derbyanus* - Cầy vằn nam: Nghị định 82/2006/NĐ-CP
- *Chrotogale owstoni* - Cầy vằn bắc: Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)

Dạng buôn bán:

Bán con sống và lông, thú nhồi để làm quà lưu niệm



Ảnh: Barney Long/FFI Vietnam

Prionodon pardicolor - Cây gấm & *Prionodon linsang* - Cây gấm thái lan

Cây gấm (Spotted Linsang)

Tên khác:

Phân bố: Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Lào; Mianma; Nêpan; Thái Lan, Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài thân-đầu: 35-37cm
Dài đuôi: 31 - 34cm

Đặc điểm nhận dạng:

Prionodon pardicolor - Cây gấm

Phụ lục I CITES

IUCN: LC

- Màu phớt trắng hoặc nâu nhạt hoặc vàng cam
- Lưng và hai bên thân có nhiều đốm đen không đều nhau
- Hai bên cổ có những sọc tối màu
- Các đốm có xu hướng tách rời nhau



Ảnh: Barney Long/WWF

Đuôi có 8 hoặc 9 khoang đen

Lưng và hai bên thân có nhiều đốm đen

Cây gấm thái lan (Banded Linsang)

Tên khác: Linsang (Malaixia)

Phân bố: Brunây; Inđônêxia; Malaixia; Mianma; Thái Lan

Số đo cơ thể: Dài thân-đầu: 35-45cm
Dài đuôi: 30-42cm

Prionodon linsang - Cây gấm thái lan

Phụ lục II CITES

IUCN: LC

- Màu trắng phớt hoặc vàng hoặc vàng sẫm
- Các đốm đen lớn kết hợp lại thành khoảng 5 khoang đen lớn vắt ngang thân và các sọc dài chạy dọc hai bên cổ
- Đuôi có 7 khoang đen nhạt



Ảnh: Sergio Baffoni

Các đốm lớn kết hợp lại thành 5 khoang đen lớn

Đuôi có 7 khoang đen nhạt

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

- *P. pardicolor* - Cây gấm: Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại); Nghị định 82/2006/NĐ-CP

- *P. linsang* - Cây gấm thái lan: Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Dạng buôn bán:

Lông và thú nhồi để làm quà lưu niệm

Arctictis binturong - Cầy mực

Binturong

Tên khác: Bear Cat (Anh)

Phân bố: Bănglăđét; Butan; Brunây; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Inđônêxia; Lào; Malaixia; Mianma; Nêpan; Philippin; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài thân - đầu: 65 - 95cm, Dài đuôi: 50 - 80cm; Khối lượng thân: 6 - 9kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Được liệt kê trong Phụ lục III CITES (Ấn Độ)

IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB
(Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Ảnh: David Lawson/WWF-Canon

Đặc điểm nhận dạng:

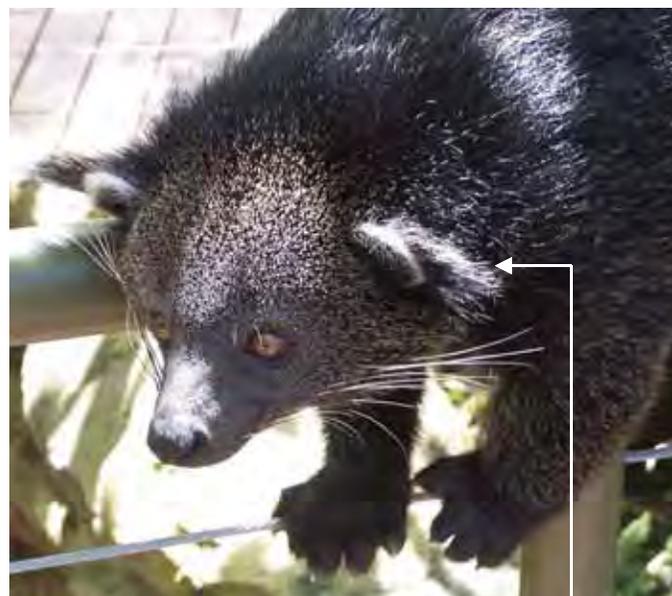
- Lông thô dài, màu đen, điểm một số sợi màu trắng hoặc đỏ
- Nhiều lông màu sáng ở đầu, làm cho phần đầu sáng hơn phần thân



Ảnh: Claire Beastall

Đuôi có thể cầm nắm được (có thể nắm được các đồ vật)

Đuôi dài có lông dày, đặc biệt ở gốc đuôi



Ảnh: Claire Beastall

Tai tròn, vành tai có túm lông dài, viền mép tai trắng

Dạng buôn bán:

Da để trang trí và con non sống để làm cảnh



Ảnh: TRAFFIC Southeast Asia

Rhinocerotidae spp. - Các loài tê giác

Rhinocerotidae spp. - Rhinoceros spp.

Tên khác: Badak (Malaixia)

Phân bố: Ở Châu Á có 3 loài:

Dicerorhinus sumatrensis - Tê giác hai sừng sumatra: Ấn Độ (Kalimantan, Sumatra), Malaixia, Thái Lan.

Rhinoceros sondaicus - Tê giác một sừng java: Ấn Độ (Java), Malaixia (tuyệt chủng?), Việt Nam.

Rhinoceros unicornis - Tê giác một sừng Ấn Độ: Butan, Ấn Độ, Nepal

Châu Phi có 2 loài:

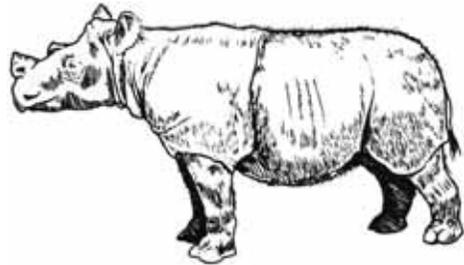
Diceros bicornis - Tê giác đen và *Ceratotherium simum* - Tê giác trắng

Kích thước cơ thể:

Cao vai: 100 - 180cm, Khối lượng thân: 0.6 - 2.7 tấn

Đặc điểm phân biệt:

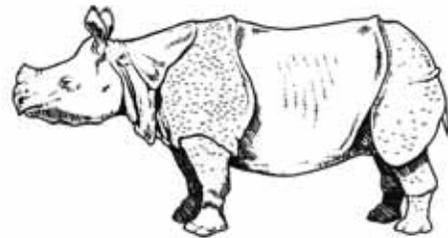
Không thể nhầm lẫn với động vật khác khi là nguyên con



Dicerorhinus sumatrensis - Tê giác hai sừng sumatra (Sumatran Rhinoceros)

Cao vai: 100 - 150cm
Khối lượng thân: 0.6 - 0.95 tấn

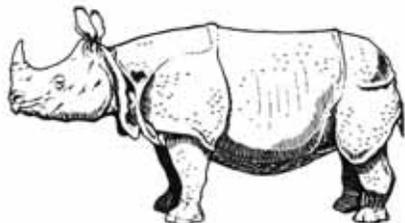
Hai sừng: sừng trước 25-79cm, sừng thứ 2 thường dưới 10cm.



Rhinoceros sondaicus - Tê giác một sừng java (Javan Rhinoceros)

Cao vai: 150 - 170cm
Khối lượng thân: 0.9 - 2.3 tấn

Một sừng: 25 cm ở tê giác đực, tê giác cái có sừng nhỏ hơn hoặc không có.



Rhinoceros unicornis - Tê giác một sừng Ấn Độ (Indian/One-horned Rhinoceros)

Cao vai: 175 - 200cm
Khối lượng thân: 1.8 - 2.7 tấn

Một sừng: 20 - 61cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục I CITES

Các quần thể của phân loài *Ceratotherium simum simum* ở Nam Phi và Svavilan thuộc **Phụ lục II**

IUCN: *Dicerorhinus sumatrensis*, *Rhinoceros sondaicus*, *Diceros bicornis*: **CR**, *Rhinoceros unicornis*: **VU**, *Ceratotherium simum*: **NT** (Các quần thể phía bắc của loài: **CR**)

Tình trạng Bảo vệ ở Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Dicerorhinus sumatrensis
Credit: Claire Beasall

Dạng buôn bán: Sừng, da và chiến lợi phẩm săn bắn

LƯU Ý: Bọn buôn lậu thường cố để dính một chút da để chứng tỏ là sừng thật

Sừng tê giác được hình thành từ chất keratin (giống như tóc hoặc móng tay)

Da tê giác có thể dày tới 5cm

Ký tự thường dùng để chỉ sừng tê giác trên các sản phẩm y học cổ truyền đóng gói

Sừng tê giác

Ký tự Trung Quốc:

犀牛角 犀角



Bàn chân Ceratotherium simum
Credit: Environment Canada



Sừng *Ceratotherium simum simum*
Có thể thấy các đám bị mài mòn trên sừng
Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY



Sừng tê giác tịch thu được
Credit: WWF-Canon / Mark ATKINSON



Sừng tê giác được dùng để làm cán dao ở Yemen
Credit: WWF-Canon / Esmond Bradley MARTIN

Manis spp. - Các loài tê tê

Pangolin

Tên khác: Thình quay dut (Mianma)

Phân bố: Châu Phi và Châu Á

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 425-550mm, dài đuôi: 160-470mm, khối lượng: 5-7kg

Đặc điểm phân biệt:



Credit: WWF-Malaya / Stephen Hogg
Toàn bộ phần trên của thân được phủ bởi các vảy xếp chồng nhau.



Đuôi cầm nắm được

Không có răng

Đầu hình chóp nón

Credit: Chris Shepherd/TSEA

Gần giống với: Không có nhóm động vật nào khác tương tự.

Có 8 loài tê tê: 4 loài ở Châu Phi, 1 loài ở Nam Á,

Có 3 loài là bản địa của Đông Nam Á

GHI CHÚ: Rất khó phân biệt giữa tê tê java (*Manis javanica*) và tê tê palavan (*Manis culionensis*).

***Manis pentadactyla* (Tê tê vàng)**

- Móng vuốt chân sau ngắn hơn 2 lần chiều dài móng vuốt chân trước.
- Viên đuôi có 20 vảy hoặc ít hơn

Phân bố: Campuchia; Trung Quốc; Hồng Kông; Ấn Độ; CHDCND Lào; Mianma; Nêpan; Đài Loan; Thái Lan; Việt Nam.

***Manis javanica* (Tê tê Gia va) và *Manis culionensis** (Tê tê palavan)**

- Móng vuốt chân sau dài hơn 2 lần chiều dài móng vuốt chân trước.
- Viên đuôi có nhiều hơn 20 vảy

Phân bố: Brunây Daruxalam; Campuchia; Ấn Độ; CHDCND Lào; Malayxia; Mianma; Singapo; Thái Lan; Việt Nam.

*Phân bố: Các đảo Palavan và Culion của Phipipin.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a

Phụ lục II CITES: Không có hạn ngạch xuất khẩu: **KHÔNG** được phép buôn bán quốc tế các loài tê tê Châu Á bị bắt từ tự nhiên nhằm mục đích thương mại

IUCN: Thay đổi cho tới **EN**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB
(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Dạng buôn bán: Thường vận chuyển dưới dạng còn sống, cũng gặp trường hợp dưới dạng ướp lạnh nguyên con; vảy; da; bào thai; thịt và dược phẩm



Tê tê trong quá trình vận chuyển
Credit: Royal Thai Police



Lột vảy tê tê từ da
Credit: TRAFFIC SEA



Vảy tê tê
Credit: Julia Ng/TSEA

Tên thường dùng để chỉ tê tê

Chữ Trung Quốc: 穿山甲

Hán âm: Xuyên sơn giáp



Bào thai tê tê
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Túi làm bằng da tê tê
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Các loài Linh trưởng - Khỉ giả nhân và Khỉ

Primates

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^a

Tất cả đều thuộc ít nhất là **Phụ lục II CITES**. Dưới đây là các loài linh trưởng Đông Nam Á thuộc **Phụ lục I CITES**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam: Tất cả các loài linh trưởng - Nghị định 82/2006/NĐ-CP;

Tất cả các loài linh trưởng của Việt Nam - Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB, trừ loài *Macaca spp.*: IIB

Đặc điểm phân biệt:

Tất cả các loài
linh trưởng có:

- Mắt nhìn thẳng phía trước
- Mồm ngắn, mắt phẳng
- Có móng thay cho vuốt
- Bốn chân



Nycticebus coucang
(Culi lớn xunđa -
Sunda Slow Loris)
Credit: Claire Beasall



Trachypithecus cristatus
(Voọc bạc -
Silvered Langur)
Credit: Claire Beasall



Macaca nemestrina
(Khỉ đuôi lợn Nam -
Southern Pig-tailed
Macaque)
Credit: WWF Malaysia / Chew Yen Fook



Nomascus gabriellae
(Vượn má vàng -
Buff-cheeked Gibbon)
Credit: Claire Beasall



Pongo abelii con non
(Đười ươi sumatra -
Sumatran Orangutan)
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Các loài vượn và đười ươi
không có đuôi.

Các loài linh trưởng Đông Nam Á thuộc Phụ lục I:

Nycticebus spp. (Tất cả các loài cu li - Loris)
IUCN: Thay đổi cho tới EN (nguy cấp)
Phân bố: Bănglăđét, Brunây Đaruxalam, Cămpuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Mianma, Philipin, Thái Lan, Việt Nam

Presbytis potenziani (Voọc Mentavi - Mentawai Leaf Monkey)
IUCN: EN (nguy cấp)
Phân bố: Inđônêxia (vùng đảo Mentavi)

Simias concolor (Voọc đuôi lợn - Pig-tailed Langur)
IUCN: CR (rất nguy cấp)
Phân bố: Inđônêxia (vùng đảo Mentavi)

Nasalis larvatus (Khỉ vòi - Proboscis Monkey)
IUCN: EN (nguy cấp)
Phân bố: Brunây Đaruxalam, Inđônêxia (Kalimantan), Malaixia (Saba và Sarawak)

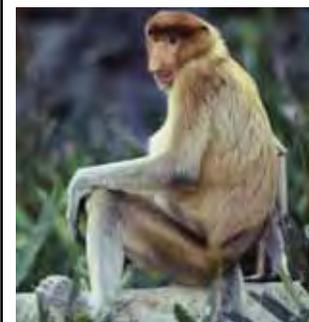
Rhinopithecus spp. (Tất cả các loài voọc mũi hếch - Snub-nosed Monkey)
IUCN: Thay đổi cho tới CR (rất nguy cấp)
Phân bố: Trung Quốc, Mianma; Việt Nam.

Pygathrix spp. (Tất cả các loài chà vá - Douc Langur)
IUCN: Thay đổi cho tới CR (Rất nguy cấp)
Phân bố: Cămpuchia, CHDCND Lào, Việt Nam

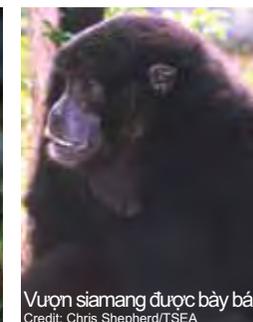
Hylobatidae spp. (Tất cả các loài vượn - Gibbon & Siamang)
IUCN: Thay đổi cho tới CR (rất nguy cấp)
Phân bố: Bănglăđét, Brunây Đaruxalam, Cămpuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Minama, Thái Lan, Việt Nam

Hominidae spp. (Tất cả các loài khỉ giả nhân lớn - Great Ape) - bao gồm đười ươi - *Pongo spp.* (đười ươi sumatra - Sumatran Orangutan và đười ươi bôcnêo - Bornean Orangutan)
IUCN: Thay đổi tới CR (rất nguy cấp)
Distribution: Indonesia (Sumatra and Kalimantan);

Dạng buôn bán: Động vật sống, thịt, sọ, bộ phận để làm thuốc



Nasalis larvatus
(khỉ vòi)
Credit: WWF - Canon / Alain COMPOST



Vượn siamang được bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Đười ươi tại Công viên Theme
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Pygathrix nemaeus
(Chà vá chân nâu -
Red-shanked Douc Langur)
Credit: WWF - Canon / Martin HARVEY



Sọ khỉ bày bán
Credit: Claire Beasall

Nycticebus spp. - Các loài cu li

Loris

Tên khác: Kongkang (Malaixia)

Phân bố: Bangladesh; Brunây Đaruxalam; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Indônêxia; CHDCND Lào; Malaixia; Mianma; Philipin; Thái Lan; Việt Nam

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 21-38cm, dài đuôi: tới 2,5cm

Đặc điểm phân biệt:



Credit: Claire Beasall

- Mắt to
- Có khuyên tối quanh mắt
- Mũi ướt
- Tai nhỏ
- Mỗi bàn chân có 5 ngón
- Đuôi ngắn hoặc không nhìn thấy



Credit: WWFM / MPS

Gần giống với:

Tarsius spp.
Các loài bán hầu taxiơ (Tarsier)
Phụ lục II CITES

Dài thân-đầu: 9,5-15cm
Dài đuôi: tới 20-24cm

Phân bố: Brunây Đaruxalam;
Indônêxia; Malaixia; Philipin



Credit: WWF-Canon / Jürgen FREUND

- Mắt rất to
- Tai rất lớn
- Bàn chân có 5 ngón
- Đuôi dài hơn thân rất nhiều

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a

Phụ lục I CITES

IUCN: Thay đổi cho tới EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB
(Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại);
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: WWFM / M. Kavanagh

Dạng buôn bán: Động vật sống, da, thực phẩm hoặc thuốc y học cổ truyền



Cu li làm thuốc y học cổ truyền
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Cu li được bày bán



Da cu li
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Cu li để làm thuốc y học cổ truyền
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Cu li được bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Macaca fascicularis - Khỉ đuôi dài

Long-tailed Macaque

Tên khác: Kera (Malaixia), Miao tangar (Mianma)

Phân bố: Bănglăđét, Brunây Đaruxalam, Cămpuchia, Hồng Kông, Ấn Độ, Inđônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Maurítút, Mianma, Palau, Philipin, Xingapo, Thái lan, Việt Nam.

Kích thước cơ thể: Dài thân đầu: 38-65cm, dài đuôi: 40-55cm, Khối lượng cá thể trưởng thành: Đực: 4,7-8,3kg, Cái: 2,5-5,7kg.

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB
(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: WWFM / Chew Yen Fook

Đặc điểm phân biệt:



Credit: WWFM / Stephen Hogg

Lông chóp đỉnh đầu mọc ngược về phía sau (thường tạo thành mào)

Mặt hồng nhạt

Đuôi dài

Đực: có lông má dài, có ria mép

Cái: có râu cằm

Non: mới sinh màu đen

Màu lông thay đổi từ xám đến nâu đỏ, dưới thân sáng hơn



Credit: WWFM / Gerald Cubitt

Dạng buôn bán: Động vật sống làm cảnh, thường là con non, cũng để làm thực phẩm



Khỉ đuôi dài non

Credit: Chris Shepherd/TSEA



Cá thể trưởng thành và non có thể bị vận chuyển trong giỏ xách.

Credit: Chris Shepherd/TSEA

Gần giống với: Trung vùng Đông Nam Á - các loài khỉ nâu khác

Macaca arctoides - Khỉ mặt đỏ (Stump-tailed Macaque)



Credit: Tilo Nadler

Dài đuôi: 1,4-6,9cm

Đuôi: hầu như không lông

Mặt: không có lông, lốm đốm đỏ và đen

Mới sinh: trắng sữa

Khối lượng trưởng thành:
Đực: 4,7-8,3kg
Cái: 2,5-5,7kg

Macaca assamensis - Khỉ mốc (Assamese Macaque)



Credit: Tilo Nadler

Dài đuôi: 20-29cm

Màu lông thay đổi từ vàng nhạt tới nâu tối

Mặt: không lông và đỏ sáng ở cả thể trưởng thành.

Nửa sau thân: xám nhạt

Khối lượng trưởng thành:
Đực: 7,9-15kg.
Cái: 4,9 - 8,6 kg.

Macaca mulatta - Khỉ vàng (Rhesus Macaque)



Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY

Dài đuôi: 19-30cm

Màu lông: nâu

Mặt: đỏ sáng, mông đỏ

Khối lượng trưởng thành:
Đực: 5,6-10,9kg
Cái: 4,4-10,9kg

*Macaca nemestrina** và *Macaca leonina* - Khỉ đuôi lợn nam* và bắc (Southern* và Nothem Pig-tailed Macaque)



Credit*: WWFM / Stephen Hogg

Dài đuôi: 13-24,5cm

Đuôi: thường uốn cong, ít lông hoặc không lông

Bộ lông: trên thân nâu, dưới thân trắng

Đầu: nâu đậm

Khối lượng trưởng thành:
Đực: 6,2 - 14,5kg
Cái: 4,7 - 10,9kg

Elephas maximus & Loxodonta africana - Các loài voi

Elephant

Tên khác: Gaja (Malaixia), Voi (Việt Nam)

Phân bố:

Voi châu Á (Elephas maximus): Bănglăđét, Butan, Brunây Đaruxalam, Cămpuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Mianma, Nêpan, Sri-Lanka, Thái Lan, Việt Nam.

Voi châu Phi (Loxodonta africana): Ăngôla, Bênanh, Bôtxvana, Bukina Faxô, Camerun, CH Trung Phi, Chát, Côngô, CHDC Côngô, Côt đê Voa, Ghinê Xích Đạo, Eritrea, Êthiôpia, Gabông, Gana, Ghinê, Ghinê Bixau, Kênia, Libêria, Malavi, Mali, Môđambích, Namibia, Nighê, Nighênia, Ruandă, Sênegan, Siera Lêône, Xômali, Nam Phi, Xuđăn, Tandanیا, Tôgô, Ugandă, Dimbabuê

Kích thước cơ thể:

Cao vai: tới 4m, trọng lượng: tới 10 tấn

Gần giống với: Không có động vật sống nào gần giống

Ngà hoặc vật chạm khắc:

Vật thay thế tự nhiên: Ngà voi Mamút (đã tuyệt chủng 10.000 năm về trước), ngà kỳ lân biển, ngà hoặc răng hải mã, răng cá voi, ngà lợn bươu, răng hà mã, mỏ phụ hồng hoàng, quả cọ tagua

Vật thay thế nhân tạo: Nhựa, cadein

Đặc điểm phân biệt ngà voi với ngà già:

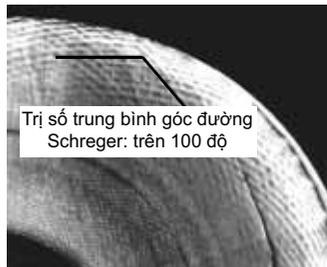
Dưới ánh sáng cực tím: - Ngà voi và ngà Mamút có ánh sáng trắng hoặc xanh lơ.
- Ngà Mamút có thể có các vết nâu hoặc xanh lục
- Ngà voi không có

Các đường schreger:

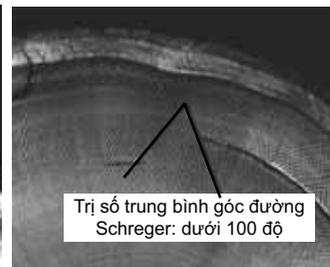
Các đường tự nhiên chỉ có trên mặt cắt ngang đánh bóng của ngà voi hoặc ngà mamút thật

Sử dụng các đường này ở viền ngoài của ngà để phân biệt giữa ngà voi và ngà mamút.

1. Dùng máy photocopy để có hình ảnh ngà
2. Đặt một tờ giấy nhựa trong giữa ngà và tấm kính, phóng lớn ảnh để nhìn rõ hơn.
3. Đánh dấu các góc đã chọn trên bản chụp photocopy và phóng to đến mức có thể đo được góc
4. Đo một số góc và lấy giá trị trung bình



Ngà voi



Ngà mamút

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Phụ lục I CITES

Các quần thể Voi châu phi *Loxodonta africana* ở Bôtxvana, Namibia, Nam Phi và Dimbabuê thuộc Phụ lục II CITES**

IUCN: *Elephas maximus* - EN
Loxodonta africana - NT

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại);
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Chris Shepherd/Traffic Southeast Asia

Dạng buôn bán: Động vật sống (trong vận chuyển và du lịch), nanh hoặc ngà đã chế tác, răng, sọ và xương khác, lông, da và bộ phận khác.



Lông voi và khuyên làm từ lông voi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Răng voi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Da voi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Đũa làm từ ngà voi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Ngà voi nguyên chiếc
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Ngà voi đã chế tác
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Các hàng lưu niệm làm từ ngà voi
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Schreger Line Photo Credits: US Fish & Wildlife

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

** Áp dụng theo các điều kiện nghiêm ngặt, kiểm tra Phụ lục CITES tại www.cites.org

Tháng 5-2008



Dendrocygna javanica - Le nâu và *Dendrocygna arcuata* - Wandering Whistling Duck

Lesser Whistling Duck

Tên khác: Itek Belibis, Belibis Kembang (Malaixia)

Phân bố: Brunây; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Inđônêxia; Nhật Bản; Lào; Malaixia; Mianma; Nêpan; Pakixtan; Xinggapo; Xri-Lanca; Đài Loan; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Chiều dài cơ thể: 38-41cm

Wandering Whistling Duck

Tên khác:

Phân bố: Úc, Inđônêxia; Anh; Papua Niu Ghinê; Philippin; Xinggapo

Số đo cơ thể: Chiều dài cơ thể: 40 - 45cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^a

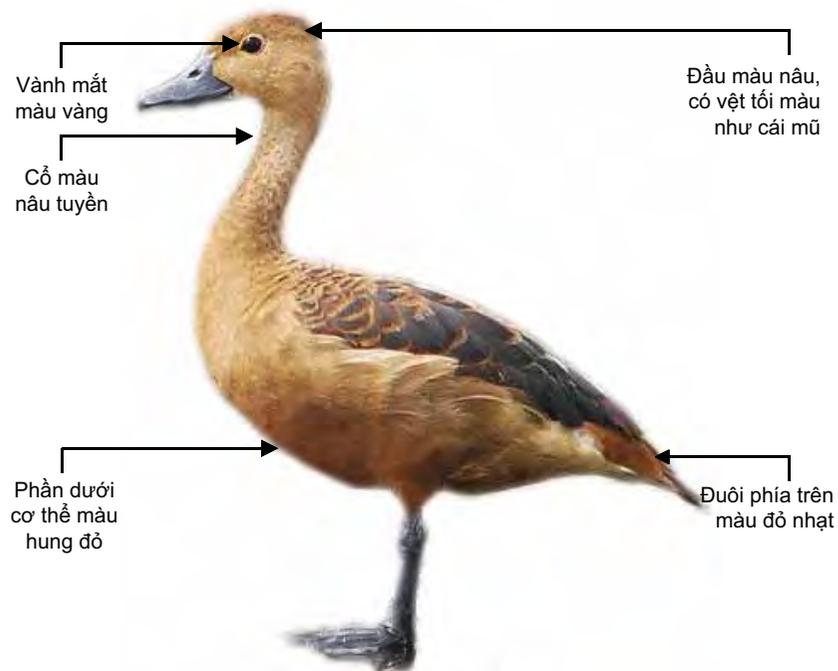
Không được liệt kê trong CITES

IUCN: *Dendrocygna javanica*: LC
Dendrocygna arcuata: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Không

Đặc điểm nhận dạng:

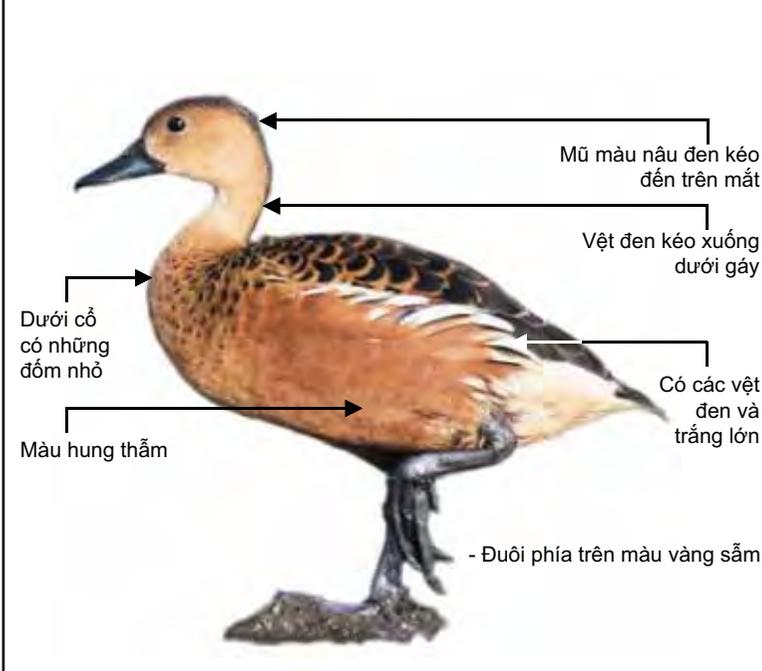
Dendrocygna javanica -
Le nâu



Ảnh: Choy Wai Mun

Đặc điểm nhận dạng:

Dendrocygna arcuata -
Wandering Whistling Duck



Ảnh: Lynn and Brad Weinert

Dạng buôn bán:

Chim sống



Dendrocygna javanica
Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Leptoptilos spp. - Già đẫy lớn & Già đẫy nhỏ (Adjutant Storks)

Già đẫy lớn

Tên khác: Già đẫy lớn (Việt Nam)

Phân bố: Campuchia; Ấn Độ, Vagrant: Bănglăđét, Nêpan, Thái Lan; Việt Nam
Có thể đã tuyệt chủng tại: Lào, Mianma

Số đo cơ thể: Chiều dài cơ thể: 145 - 150cm

Đặc điểm nhận dạng:

Leptoptilos dubius -
Greater Adjutant Stork
Già đẫy lớn

Mỏ dài, gốc mỏ to

Có túi da trần to
buông thõng dưới cổ

- Thân hình to lớn
- Lông quanh cổ màu trắng



Ảnh: Claire Beastall

Già đẫy nhỏ

Tên khác: Botak Kecil (Malaixia), Già đẫy Giava (Việt Nam)

Phân bố: Bănglăđét; Brunây; Campuchia; Indônêxia; Lào; Malaixia; Mianma; Nêpan; Xri-Lanca; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Chiều dài cơ thể: 122,5 - 129cm

Đặc điểm nhận dạng:

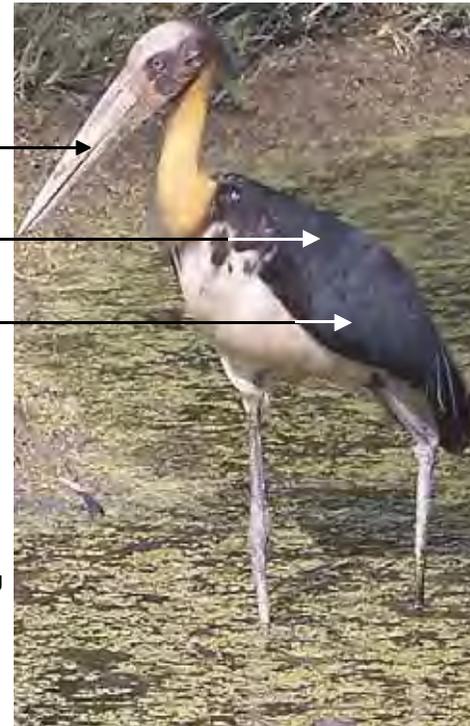
Leptoptilos javanicus -
Lesser Adjutant Stork
Già đẫy nhỏ

Mỏ to, màu xám

Lưng màu đen bóng

Không có lông màu xám

- Thân hình to lớn
- Không có lông màu trắng
quanh cổ
- Phần dưới thân màu trắng



Ảnh: Claire Beastall

Tình trạng bảo tồn quốc tế: “

Không được liệt kê trong CITES

IUCN: *Leptoptilos dubius*: EN

***Leptoptilos javanicus*: VU**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

- *L. dubius*: không

- *L. javanicus*: Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB
(Nghiem cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)

Dạng buôn bán:

Chim sống



Leptoptilos javanicus
Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Bucerotidformes - Các loài Hồng hoàng

Hornbills

Tên khác:

Phân bố: Châu Phi và châu Á

Kích thước cơ thể: Dài thân: 320cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

4 loài hồng hoàng Đông Nam Á thuộc **Phụ lục I CITES**; tất cả các loài còn lại thuộc **Phụ lục II CITES**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài *Bucerotidformes*
 Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại): *Buceros bicornis* - Hồng hoàng; *Annorhinus tickelli* - Niệc nâu; *Aceros nipalensis* - Niệc cổ hung; *Aceros undulatus* - Niệc mỏ văn

Rhyticeros undulatus
 (Niệc mỏ văn - Wreathed Hornbill)
 Credit: Claire Beasall
 (Hoa văn trên túi da thường không rõ)



Đặc điểm phân biệt:



Anthracoceros albirostris
 (Cao cát phương đông - Oriental Pied Hornbill)

Gần giống với: Hồng hoàng Toucan - Nam Mỹ



Ramphastos toco (Hồng hoàng tồcô) **Phụ lục I CITES**
 Credit: WWF-Canon / Michel GÜNTHER

4 loài Hồng hoàng Đông Nam Á thuộc **Phụ lục I CITES**

Rhinoplax vigil
 (Hồng hoàng mũ cứng - Helmeted Hornbill)
 IUCN: NT



Phân bố: Brunây Đaruxalam, Indônêxia, Malaixia, Mianma, Thái Lan.

Buceros bicornis
 (Hồng hoàng - Great Hornbill)
 IUCN: NT



Phân bố: Butan, Campuchia, Ấn Độ, Indônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Mianma, Nêpan, Thái Lan, Việt Nam

Rhyticeros (Aceros) subruficollis
 (Hồng hoàng túi đơn màu - Plain-pouched Hornbill)
 IUCN: VU



Phân bố: Malaixia, Mianma, Thái Lan

Aceros nipalensis
 (Niệc cổ hung - Rufous-necked Hornbill)
 IUCN: VU



Phân bố: Butan, Trung Quốc, Ấn Độ, CHDCND Lào, Mianma, Thái Lan, Việt Nam.

Dạng buôn bán:

Mỏ và chim sống làm cảnh



Anthracoceros albirostris
 (Cao cát phương đông)
 Credit: TRAFFIC Southeast Asia



Mỏ *Buceros bicornis*
 (Hồng hoàng) bày bán
 Credit: Chris Shepherd/TRAFFIC

Buceros bicornis
 Mỏ hồng hoàng
 Credit: Chris Shepherd/TRAFFIC SEA

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org
www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Copsychus malabaricus - Chích chòe lửa

White-rumped Shama

Tên khác: Murai Batu, Murai Hutan (Malaysia)

Phân bố: Bănglăđét; Butan, Brunây; Cămpuchia; Trung Quốc; Ấn Độ, Indônêxia; Lào; Malaysia; Mianma; Nêpan; Xingapo; Xrilanka; Thái Lan, Việt Nam (nhập vào Hawaii, Hoa Kỳ)

Số đo cơ thể: Dài thân: tới 25cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:
Không được liệt kê trong CITES

IUCN: LC

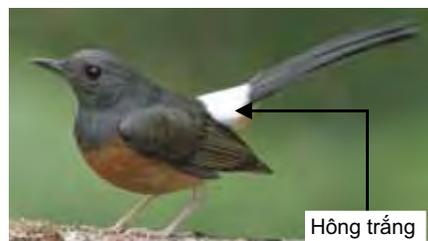
Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB
(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Ảnh: John Steed

Đặc điểm nhận dạng:

- Hồng trắng
- Con đực: thân màu đen bóng, bụng màu hạt dẻ
- Con cái: thân màu xám, bụng màu hạt dẻ



Hồng trắng

Chích chòe lửa cái
Ảnh: Suppalak Klabdee



Lông bao dưới đuôi trắng, có thể nhìn thấy từ phía trên

Chích chòe lửa đực
Ảnh: Lee Kip Yang



Loài ở Saba, Malaysia có mảng trắng ở đỉnh đầu

Chích chòe lửa đực (Saba, Malaysia)
Ảnh: Suppalak Klabdee

Dạng buôn bán:

Chim sống để nuôi cảnh.

LƯU Ý: Chim cái không biết hót và rất hiếm khi bị buôn bán



Kẻ buôn lậu bị bắt tại Mỹ với nhiều loài chim cảnh, trong đó có Chích chòe lửa *Copsychus malabaricus*.
Ảnh: US Fish & Wildlife Service

Gần giống với:

Copsychus saularis
Chích chòe

IUCN: LC; Không được liệt kê trong CITES

Đen bóng
Bụng và dưới đuôi trắng
Sọc trắng trên cánh

Dài thân: tới 21,6cm
Phân bố: Bănglăđét; Butan, Brunây; Cămpuchia, Trung Quốc, Nêpan, Pakixtan, Philippin; Sinhgapo; Xrilanka; Thái Lan, Việt Nam



Ảnh: John Steed

Trichixos pyrropyga
Rufous-tailed Shama

IUCN: NT; Không được liệt kê trong CITES

Dài thân: tới 21-22,5cm
Phân bố: Brunây, Indônêxia; Malaysia; Thái Lan



Ảnh: Lim Kim Chye



Lông mày trắng dài
Không có hồng trắng

Ảnh: Wouter Thijs

Copsychus luzoniensis
White-browed Shama

IUCN: LC; Không được liệt kê trong CITES

Ít khi thấy bị buôn bán

Dài: tới 18cm
Phân bố: Philippin

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org, www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Falconiformes - Chim săn mồi

Birds of Prey

(Hawks, Eagles, Vultures, Falcons, Kites...)

Bao gồm chim Ưng, Diều, Kền kền, Cắt, v.v..

Tên khác:

Phân bố: Toàn thế giới

Kích thước cơ thể: Cao: 14-118cm, sải cánh: 26-300cm, khối lượng thân: 35g - 14kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^a

Tất cả thuộc **Phụ lục II CITES*** trừ 15 loài thuộc **Phụ lục I**

CITES - 5 loài trong số đó gặp ở Đông Nam Á:

Aquila heliaca - Đại bàng đầu nâu

Haliaeetus albicilla - Đại bàng đuôi trắng

Pithecophaga jefferyi - Đại bàng philipin

Falco jugger - Cắt ẩn độ

Falco peregrinus - Cắt lớn

* Các loài kền kền mới trên thế giới: 1 loài thuộc Phụ lục III, 4 loài không thuộc phụ lục nào

IUCN: Thay đổi cho tới CR (rất nguy cấp)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài họ cắt *Falconiformes*;

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB Diều hoa miến điện (*Spilornis cheela*), Cắt nhỏ họng trắng (*Polyhierax insignis*); Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL: họ cắt *Falconidae*



Falco peregrinus - Cắt lớn
Credit: WWF-Cănô / John S. MITCHELL

Đặc điểm phân biệt:

- Tư thế đứng thẳng
- Móng sắc
- Mỏ có máu
- Màu có xu thế đục mờ

Mô hình mỏ



Spizaetus bartelsi - Ưng Java (con non)
Credit: TRAFFIC Southeast Asia

Móng (vuốt) sắc

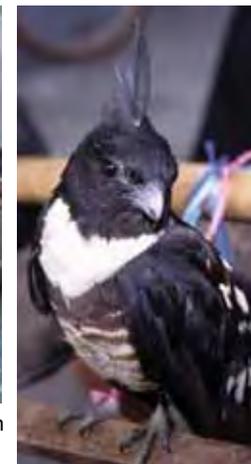


LƯU Ý:
Rất khó
giám định
chim non cụ
thể đến loài.

Dạng buôn bán: Chim sống, các bộ phận thân để làm thuốc y học cổ truyền hoặc phủ phép



Elanus caeruleus - Diều trắng bày bán ở chợ
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Aviceda leuphotes - Diều đen bày bán ở chợ
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Chim săn mồi bày bán ở chợ
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Pycnonotus zeylanicus - Bông lau đầu vàng

Straw-headed Bulbul

Tên khác: Cangkurawa (Indônêxia), Barau-barau (Sabah, Malaixia)

Phân bố: Brunây Đaruxalam; Indônêxia, Malaixia, Mianma; Singapo; Thái Lan.

Kích thước cơ thể: Cao: 30 cm - đây là loài bông lau lớn nhất.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^α

Phụ lục II CITES

IUCN: VU

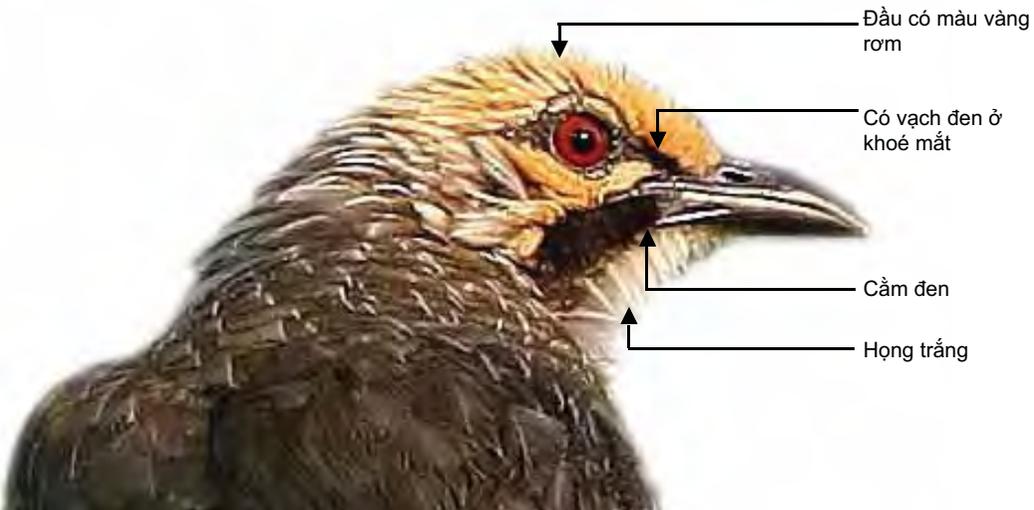
Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Mervin Quah

Đặc điểm phân biệt:



Đầu có màu vàng rơm

Có vạch đen ở khoé mắt

Cằm đen

Họng trắng

Credit: Mervin Quah

Gần giống với: Các loài bông lau khác

Đây là loài bông lau lớn nhất
Không có loài bông lau nào có đầu màu vàng rơm.

Dạng buôn bán: Chim sống để hót và làm cảnh



Bông lau đầu vàng được bày bán

Credit: Chris Shepherd/TSEA

^αKiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org
www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Gracula religiosa - Yểng, nhồng

Hill Mynah

Tên khác: Tiong Emas (Malaixia)

Phân bố: Butan; Brunây Đaruxalam, Cămpuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Indônêxia; CHDCND Lào; Malaixia; Mianma; Nêpan; Philipin; Singapo; Srilanka; Thái lan; Việt Nam

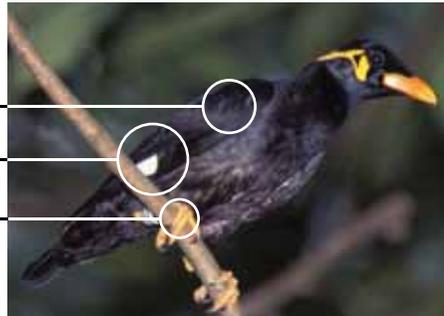
Kích thước cơ thể: Cao: 30cm, nặng: 400g

Đặc điểm phân biệt:

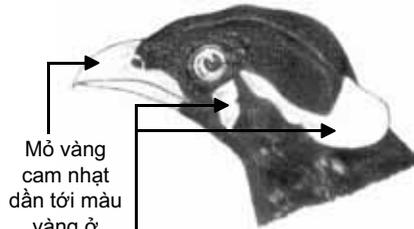
Bộ lông đen bóng

Có dải trắng mỗi bên cánh

Giò và bàn chân vàng



Credit: WWF-Malaysia/Azwad MN



Mỏ vàng cam nhạt dần tới màu vàng ở chóp

Có các yếm vàng tươi

Illustration: Chew Ming Yee

Gần giống với:

Acridotheres tristis
Sáo nâu

Mino dumonti
Yểng mặt vàng (Yellow-faced Mynah)

Màng vàng trên mặt bao quanh mắt, không có yếm



Credit: Brent Stilton / Getty Images / WWF-UK

Màng vàng trên mặt bao quanh mắt không có yếm.

Ngực nâu

Mút đuôi trắng



Credit: Yen Loong Lean

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:
Phụ lục II CITES

IUCN: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB
(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: WWF-Malaysia / Oon Swee Hock

Dạng buôn bán: Chim sống nuôi cảnh



Yểng được bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Yểng được bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Psittaciformes spp. - Các loài vẹt

Parrots

Tên khác:

Phân bố: Châu Phi; Nam và Trung Mỹ; Châu Á và Châu Đại Dương.

Đặc điểm phân biệt của vẹt:

Đầu: to

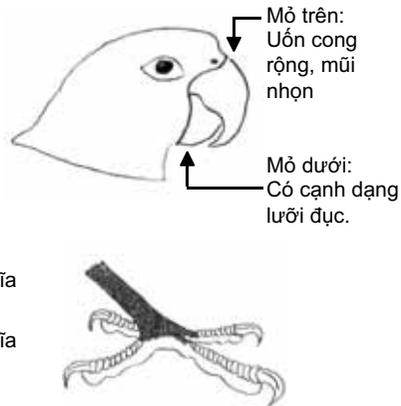
Cổ: ngắn

Chân: ngắn

Cao: từ 8cm tới 100cm
Phần lớn các loài có màu xanh lá cây; một số có màu trắng hoặc thậm chí đỏ và xanh da trời.

Mỏ: bạnh to ở phần gốc

Chân: Hai ngón chĩa về sau
Hai ngón chĩa phía trước



Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a

Tất cả các loài vẹt đều thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES.

Trừ 4 loài sau không được bảo vệ:

Agapornis roseicollis - Vẹt mặt hồng (Peach-faced Lovebird)
Melopsittacus undulatus - Vẹt undu (Budgerigar)
Nymphicus hollandicus - Vẹt hà lan (Cockatiel)
Psittacus krameri - Vẹt cổ hồng (Ring-necked Parakeet)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Tất cả các loài vẹt thuộc CITES: Nghị định 82/2006/NĐ-CP;
Các loài vẹt sau thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại):
Vẹt lùn (*Loriculus vernalis*), Vẹt má vàng (*Psittacula eupatria*);
Vẹt đầu xám (*Psittacula finschii*); Vẹt đầu hồng (*Psittacula roseata*);
và Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri*);



Vẹt eclectus cái
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Dạng buôn bán: Vẹt sống và trứng tươi (mang theo người) để làm vật cảnh.

Các loài vẹt KHÔNG được liệt kê trong CITES:

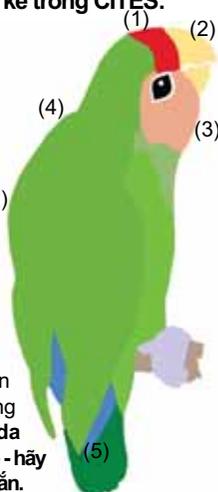
Agapornis roseicollis Vẹt mặt hồng

Phân bố: Tây Nam châu Phi
Chiều dài: 16 cm

Màu sắc tự nhiên:

- Phía trên mỏ có dải màu đỏ (1)
- Mỏ nhạt màu (2)
- Má màu hồng (3)
- Phần lưng của cổ xanh lá cây (4)
- Hồng xanh da trời (5)

Lưu ý: Đối với vẹt sinh ra trong điều kiện gây nuôi sinh sản nhân tạo, màu sắc có nhiều dạng, lưng có thể trắng, vàng hoặc xanh da. **Rất giống các loài vẹt được bảo vệ - hãy hỏi chuyên gia nếu không chắc chắn.**



Melopsittacus undulatus Vẹt undu

Phân bố: Úc
Chiều dài: 18cm

Màu sắc thông thường:

- Trán đồng màu (1)
- Ngực đồng màu (2)
- Có các vạch trên cánh và phần phía sau của đầu (3).

Khác biệt:

- Kích thước nhỏ
- Cánh và đuôi nhọn

LƯU Ý: Màu sắc biến động ở vẹt nuôi sinh sản - xanh da trời, xanh lá cây hoặc trắng.



Nymphicus hollandicus Vẹt hà lan

Phân bố: Úc
Chiều dài: 29 - 33cm

Màu sắc:

- Mào cong ngược lên (1)
 - Mặt vàng (2)
 - Cổ mỏng màu cam (3)
 - Có mảng trắng trên cánh (4)
- Khác biệt:
- Cánh và đuôi nhọn

LƯU Ý: Màu sắc biến đổi đối với các cá thể sinh ra trong điều kiện nuôi sinh sản



Psittacula krameri Vẹt cổ hồng

Phân bố: Châu Phi, châu Á
Chiều dài: 40cm

Màu sắc tự nhiên:

- Thân màu xanh cỏ nhạt (1)
- Đầu xanh lá cây (2)
- Vòng cổ và cằm đen và
- Đỉnh đầu xanh dương nhạt (chỉ ở đực trưởng thành) (3)
- Đuôi xanh da trời (4)

Khác biệt:

- Đuôi nhọn
- Không có đám màu nâu trên vai

Lưu ý: Màu sắc biến đổi ở các cá thể nuôi sinh sản - xanh da trời hoặc vàng. **Rất giống những loài vẹt được bảo vệ - Hỏi ý kiến chuyên gia nếu không chắc chắn.**



^aNguồn hình: Cục Môi trường Canada

^aKiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org
www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Cacatua spp. - Các loài vẹt trắng

White Cockatoos

Tên khác: Kakatua (Indônêxia)

Phân bố: Úc; Indônêxia; Niu Di lân; Papua Niu Ghinê; Philipin; Singapo; các đảo Sôlômô

Kích thước cơ thể: Lông màu hồng nhạt hoặc trắng. Chim lớn hoặc trung bình với đuôi ngắn gần vuông và cánh có mút dài, tròn. Đực, cái giống nhau. Cao: tới 51cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:

Phụ lục I CITES - 4 loài

Phụ lục II CITES - các loài còn lại

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Dạng buôn bán: Chim sống và trứng (mang theo người) làm cảnh



Vẹt trắng tanim trên thị trường

Credit: Chris Shepherd/TSEA



Vẹt trắng mào vàng

Credit: Chris Shepherd/TSEA



Vẹt trắng Philipin

Credit: Chris Shepherd/TSEA

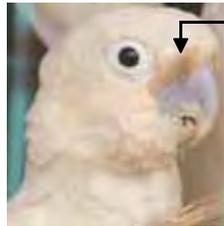


Vẹt trắng Moluca

Credit: Chris Shepherd/TSEA

Đặc điểm phân biệt 4 loài thuộc Phụ lục I CITES:

Cacatua goffini Vẹt trắng tanim (Tanimbar Cockatoo)



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Có vùng hồng giữa mắt và mỏ.

Mắt có khuyen trắng

Mặt dưới cánh và đuôi màu vàng

Phân bố: Indônêxia
Cao: 32cm



Cacatua haematuropygia Vẹt trắng philipin (Philippine Cockatoo)



Mặt dưới cánh và đuôi vàng

Có vùng đỏ dưới đuôi

Phân bố: Philipin
Cao: 31 cm



Credit: Katala Foundation Inc.

Cacatua sulphurea Vẹt trắng mào vàng (Yellow-crested Cockatoo)

Phân bố: Indônêxia
Cao: 33cm



Gần giống với: *Cacatua galerita*
Lớn hơn, không có màu vàng ở mặt

Mào vàng

Có đám vàng trên mặt

Có đám vàng đục dưới cánh và gốc đuôi



Cacatua moluccensis Vẹt trắng mào (Salmon-crested Cockatoo)



Mào lớn, trắng và hồng uốn ngược về sau.

Các lông khác màu trắng hồng

Phân bố: Indônêxia
Cao: 50 Cm



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Probosciger aterrimus - Vẹt mồng

Palm Cockatoo

Tên khác: Kakatua raja, Kakatua hitam (Indônêxia)

Phân bố: Úc, Tây Papua; Đảo Aru; Indônêxia; Papua Nieu Ghinêa

Kích thước cơ thể: Dài thân-đầu: 51-64 cm

Đặc điểm phân biệt:



Gần giống với:

Các loài vẹt mồng khác Phụ lục II CITES

Chỉ có ở Úc

KHÔNG CÓ da mặt trần màu đỏ hồng

KHÔNG CÓ bộ lông màu ghi đen đều

Các loài vẹt khác Phụ lục II CITES

Chỉ có ở Mađagaxca; các đảo Cômôrô và Xeichen.

KHÔNG CÓ da mặt trần hồng đỏ

KHÔNG CÓ mào hoặc mỏ màu đen

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Phụ lục I CITES

IUCN: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Mark Auliya/TSEA

Dạng buôn bán: Động vật sống và trứng (mang theo người) làm cảnh



Vẹt mồng non được bày bán

Credit: Chris Shepherd/TSEA



Vẹt mồng trưởng thành

Credit: Mark Auliya/TSEA

Eos spp. - Các loài vẹt của Indônêxia

Indonesian Lorries

Tên khác: Nuri Sangir (Vẹt xanh đỏ, Indônêxia)

Phân bố: Đông Indônêxia

Kích thước cơ thể: Dài thân: 24-31cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Eos histrio **Phụ lục I CITES**

Các loài còn lại **Phụ lục II CITES**

IUCN: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Vẹt sọc xanh
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Đặc điểm phân biệt:

Dạng buôn bán: Động vật sống làm cảnh

Vẹt xanh đỏ (Red and blue Lory) <i>Eos histrio</i> Phụ lục I CITES IUCN: EN	Vẹt đỏ (Red Lory) <i>Eos bornea</i> Phụ lục II CITES IUCN: LC	Vẹt tai xanh (Blue-eared Lory) <i>Eos semilarvata</i> Phụ lục II CITES IUCN: LC	Vẹt cổ tím (Violet-necked Lory) <i>Eos squamata</i> Phụ lục II CITES IUCN: LC	Vẹt cánh đen (Black-winged Lory) <i>Eos cyanogenia</i> Phụ lục II CITES IUCN: VU	Vẹt sọc xanh (Blue-treaked Lory) <i>Eos reticulata</i> Phụ lục II CITES IUCN: NT
<p>Đầu: 1. Có một dải xanh tím ở mặt trên của đầu (kích thước có thể thay đổi)</p> <p>Thân: 2. Có dải xanh tím chạy ngang ngực</p> <p>Đuôi: 3. Có màu tím đỏ khi nhìn từ trên xuống</p>	<p>Đầu: 1. Có vệt xanh tím quanh mắt, đầu đỏ hung.</p> <p>Thân: 2. Không có màu xanh tím trên thân, gốc đuôi có màu xanh tím</p> <p>Cánh: 3. Có mảng xanh tím nhỏ ở mỗi cánh</p>	<p>Đầu: 1. Có đám xanh tím ở má trên, vùng tai và kéo xuống bên cổ</p> <p>Thân: 2. Có đám xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi.</p>	<p>Đầu: 1. Có khoang xanh tím quanh cổ, sắc màu thay đổi có thể nhạt hơn ở một số cá thể.</p> <p>Thân: 2. Xanh tím ở bụng và dưới đuôi.</p>	<p>Đầu: 1. Có dải tím xanh chạy từ mắt xuống bên cổ</p> <p>Thân: 2. Hồng và đuôi đen</p> <p>Cánh: 3. Có đám đen trên cánh</p>	<p>Đầu: 1. Có dải màu tím xanh chạy từ mắt xuống cuối cổ.</p> <p>Thân: 2. Trên lưng có các sọc xanh tím</p>
<p>Phân bố: Sangi và các đảo ở quần đảo Talau và Nanusa, Indônêxia.</p>	<p>Phân bố: Moluca bao gồm Buru, Xêram và các đảo lân cận và các đảo Kai, Indônêxia.</p>	<p>Phân bố: Xêram, Indônêxia.</p>	<p>Phân bố: Các đảo ở Bắc Moluca và nhóm đảo Tây Papuan, Indônêxia.</p>	<p>Phân bố: các đảo ở vịnh Geelvink, Tây Papua, Indônêxia.</p>	<p>Phân bố: Nhóm đảo Tanimba, Indônêxia.</p>

Loriculus galgulus - Vẹt treo màu xanh

Blue-crowned Hanging Parrot

Tên khác: Burung Serindit (Malaixia)

Phân bố: Brunây Đaruxalam; Inđônêxia; Malaixia; Singapo; Thái Lan

Kích thước cơ thể: Dài thân: 12cm

Tình trạng trong công ước quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: LC

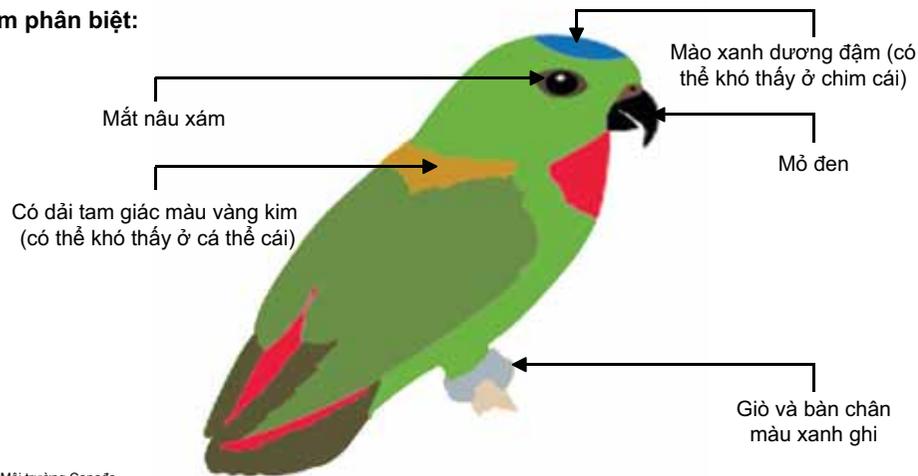
Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Lean Yen Yoong

Đặc điểm phân biệt:



Nguồn hình: Cục Môi trường Canada

Dạng buôn bán: Chim sống làm cảnh



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Gần giống với:

Các loài vẹt treo khác

Phụ lục II CITES

KHÔNG CÓ mào xanh dương đậm

KHÔNG CÓ tam giác vàng kim trên lông cứng cánh

Vẹt undu *Melopsittacus undulatus*

Dài: 18cm

Có thể được ghi là vẹt undu (Budgerigar) trong các chứng từ



Nguồn hình: Cục Môi trường Canada

^a Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org và www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Lorius garrulus - Vẹt lú lo

Chattering Lory

Tên khác: Nuri Ternate (Indônêxia)

Phân bố: *Lorius garrulus garrulus* - Các đảo Halmahera, Vêđa; Ternat, Indônêxia
Lorius garrulus flavopalliatius - Các đảo Bacan và Obi; Indônêxia
Lorius garrulus morotaianus - Các đảo Morotai và Rau, Indônêxia

Kích thước cơ thể: Dài thân: 30cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a

Phụ lục II CITES

IUCN: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Đặc điểm phân biệt:

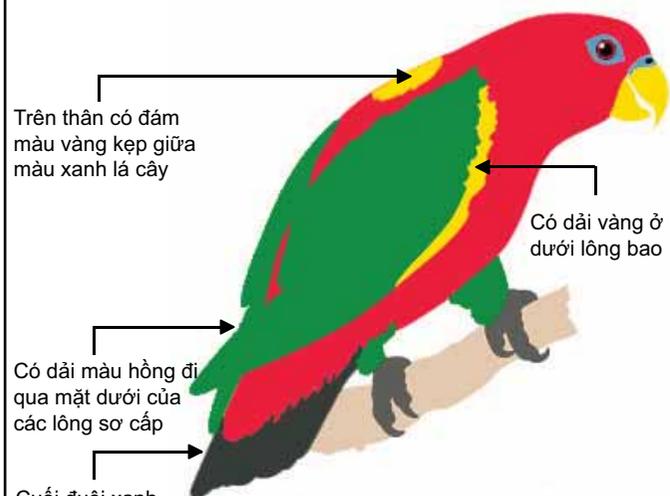


Image Source: Environment Canada (adapted)

Lorius garrulus garrulus - Mảng vàng bị lẫn một chút màu xanh lá cây. Kính thước mảng vàng thay đổi.

Lorius garrulus flavopalliatius - Mảng vàng lớn hơn, nhưng kém xanh hơn ở *Lorius garrulus garrulus*

Lorius garrulus morotaianus - Mảng vàng nhỏ lẫn màu xanh

Dạng buôn bán: Chim sống nuôi làm cảnh



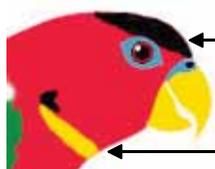
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Kredit Foto: Mark Auliya/TSEA

Gần giống với:

Lorius chlorocercus
Vẹt yếm vàng
Phụ lục II CITES



Có mũ đen ở trán

Yếm cổ vàng

^a Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org
www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Lorius lory - Vẹt đầu đen

Black-capped Lory

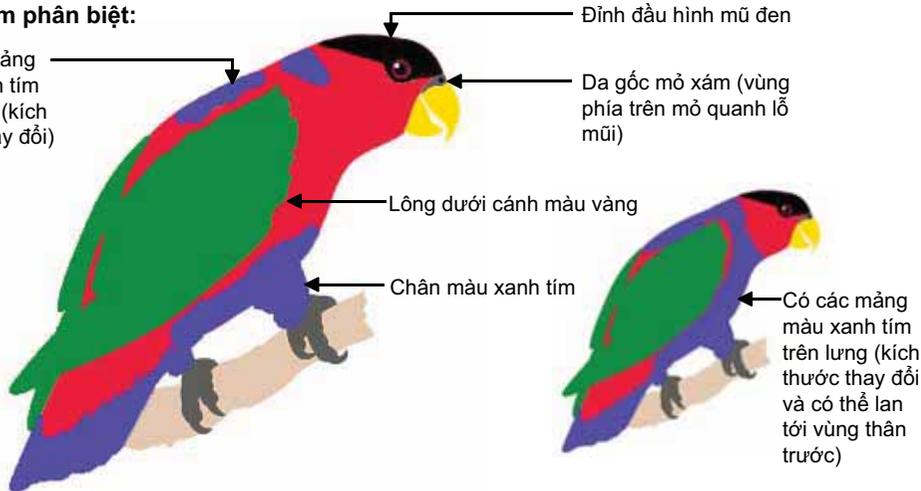
Tên khác:

Phân bố: Tây Iran, Ấnônêxia, Papua Niu Ghinê

Kích thước cơ thể: Dài thân: 31 cm

Đặc điểm phân biệt:

Có các mảng màu xanh tím trên lưng (kích thước thay đổi)



Gần giống với: *Lorius hypoinochrous* - Vẹt bụng hung (Purple-bellied Lory)
Phụ lục II CITES

Có đám màu đỏ đục



Da gốc mỏ trắng (vùng phía trên mỏ bao quanh lỗ mũi)

Tình trạng bảo tồn quốc tế:

Phụ lục II CITES

IUCN: LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Lory Brent Stirton - Getty Images - WWF-UK

Dạng buôn bán: Động vật sống làm cảnh



Vẹt đầu đen bán ở chợ
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Vẹt đầu đen
Credit: James Compton/TSEA

© TRAFFIC Southeast Asia 2008

Image Adapted from: Environment Canada

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org và www.birdlife.org/datazone/search/species_search.html

Tháng 5-2008



Strigiformes - Các loài cú

Owls

Tên khác: Burung Hantu (Indônêxia, Malaixia)

Phân bố: Khắp thế giới (trừ Nam Cực)

Kích thước cơ thể: Cao: 16-84cm, sải cánh: 38-160cm, khối lượng thân: 40g - 1,8kg

Đặc điểm phân biệt:

- Bộ lông xốp
- Tư thế đứng thẳng
- Đầu to tròn
- Đuôi ngắn
- Chân dài (có thể lấp dưới lông)
- Ngón chân ngoài có thể quay được - có thể hướng về phía trước hoặc phía sau.
- Mâu có xu hướng bị xỉn



LƯU Ý:
Giám định cú non cụ thể đến loài rất khó



Mắt to nhìn thẳng phía trước

Mô khoắm

Móng (vuốt) sắc

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Tất cả đều thuộc **Phụ lục II CITES** trừ 5 loài thuộc **Phụ lục I CITES**

Heteroglaux blewitti - Cú rừng nhỏ (Ấn Độ)

Mimizuku gurneyi - Cú philipin (Philippin)

Ninox natalis - Cú vọ đảo nêen (Đảo Nêen)

Ninox novaeseelandiae undulata - Cú vọ nồphốc (Đảo Nồphốc)

Tyto soumagnei - Cú đỏ mađagaxca (Mađagaxca)

IUCN: Khác nhau - tới CR (Rất nguy cấp)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Tất cả các loài cú: Nghị định 82/2006/NĐ-CP;

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB: Cú lợn lưng xám (*Tyto alba*), Cú lợn lưng nâu (*Tyto capensis*), Dù di phương đông (*Ketupa zeylonensis*);

Một số loài thuộc Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL



Bubo sumatranus (Barred Eagle Owl)
Credit: Claire Beasall

Dạng buôn bán: Động vật sống, bộ phận thân làm thuốc y học cổ truyền, phép thuật.



Tyto alba (Cú lợn lưng xám)
bán ở chợ
Credit: Chris Shepherd/TSEA



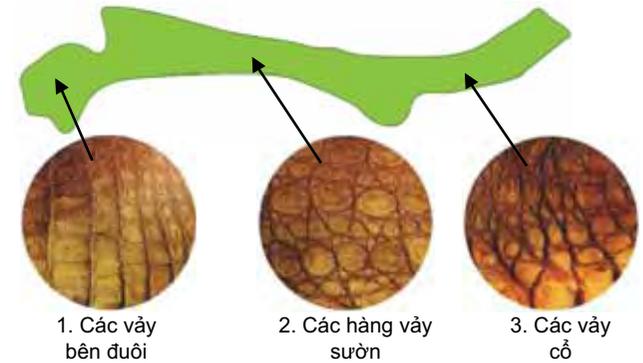
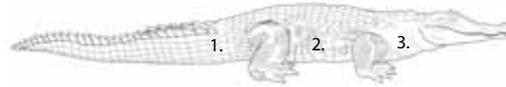
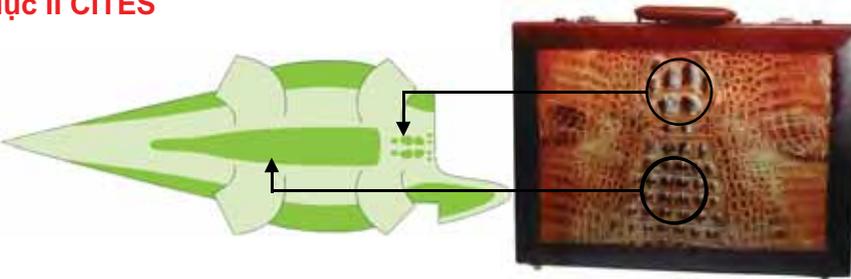
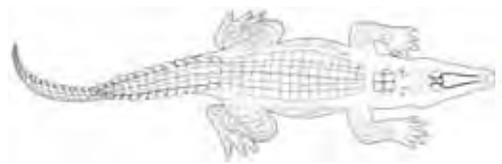
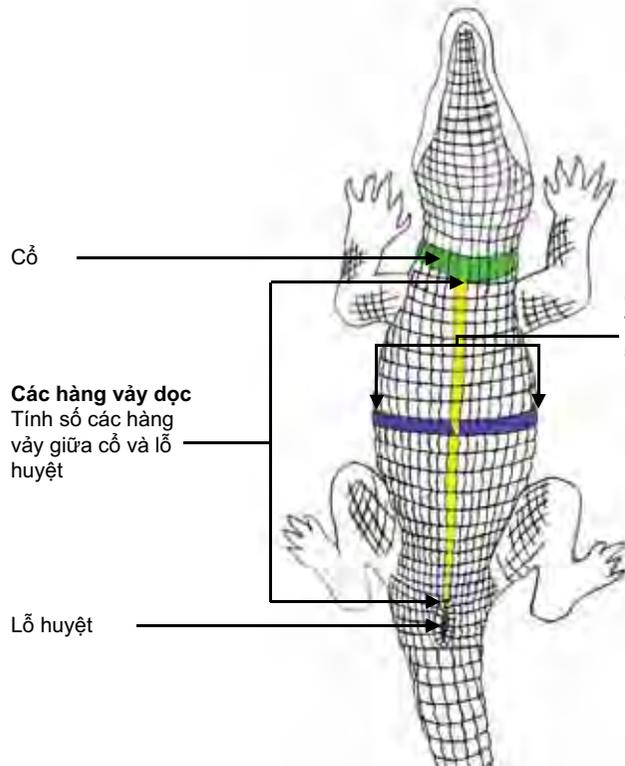
Ninox scutulata (Cú vọ lưng nâu)
bày bán ở chợ
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Ketupa ketupu (Buffy Fish Owl)
được bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA

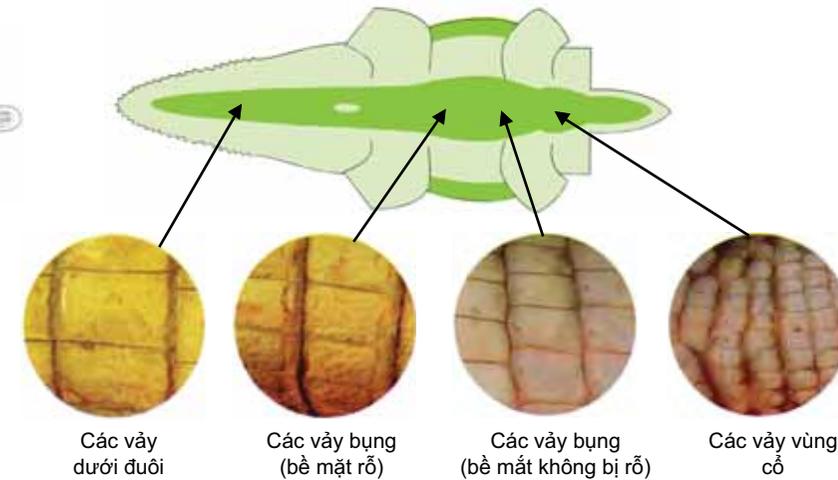
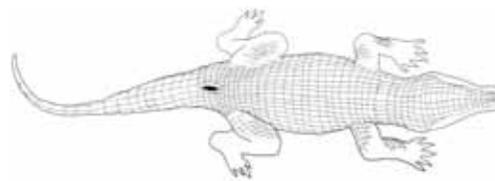
Crocodylia spp. - Da cá sấu

Tất cả được liệt kê ít nhất là trong **Phụ lục II CITES**



Nhận dạng da cá sấu

Loài	Hàng vảy dọc	Hàng vảy ngang
<i>Alligator mississippiensis</i>	29 - 34	12 - 14
<i>Caiman crocodilus</i>	20 - 24	12 - 14
<i>Crocodylus niloticus</i>	26 - 30	14 - 20
<i>Crocodylus novaeguinea</i>	22 - 28	12 - 18
<i>Crocodylus mindorensis</i>	22 - 25	12 - 14
<i>Crocodylus porosus</i>	31 - 35	16 - 19
<i>Crocodylus siamensis</i>	30 - 34	14 - 16
<i>Tomistoma schlegelii</i>	22 - 24	12 - 14



© TRAFFIC Southeast Asia 2008

All Images Credit: Environment Canada

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

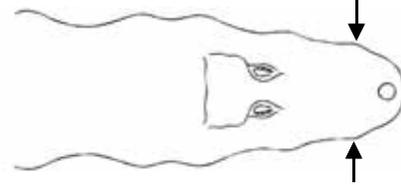
Tháng 3-2008



Các loài Aligato và Cai-man

Aligato và Cai-man

Khi miệng ngậm, răng thứ 4 của hàm dưới dấu vào hốc trong của hàm trên



Cá sấu

Khi miệng ngậm, răng thứ 4 hàm dưới vẫn nhìn thấy ở rãnh ngoài của hàm trên



Alligator mississippiensis Cá sấu châu mỹ

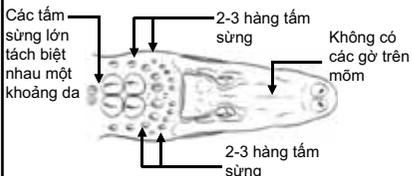
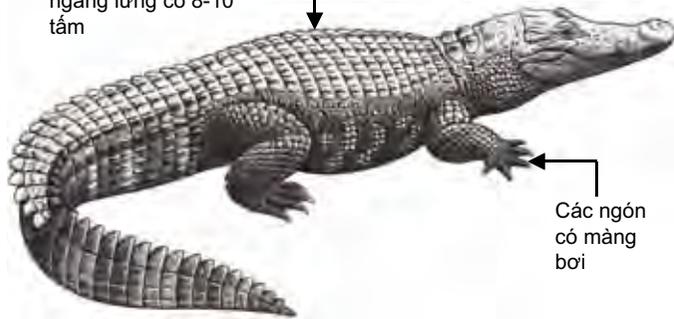
Phụ lục II CITES
IUCN: LC

Tên khác: American Alligator, Gator (tiếng Anh)

Phân bố: Hoa Kỳ

Kích thước cơ thể: Dài: tới 6m, thường là 4,8m

Dãy tám sừng vất ngang lưng có 8-10 tám



- Mắt xanh nhạt

Alligator sinensis Aligato trung hoa

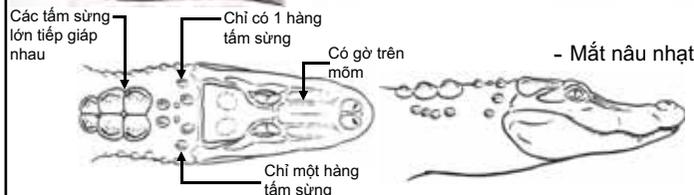
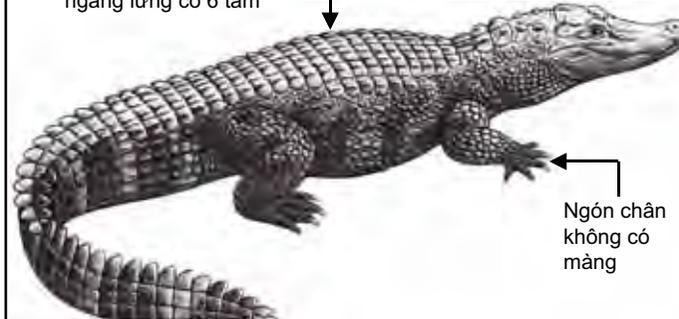
Phụ lục I CITES
IUCN: CR

Tên khác: Chinese Alligator (Anh), Aligato Giangxê (Anh), E yu, T'u, Tu lung, Giâu lung

Phân bố: Trung Quốc (Anhui, Jiangsu, Zhejiang)

Kích thước cơ thể: Dài thân: tới 1,8m

Dãy tám sừng vất ngang lưng có 6 tám



- Mắt nâu nhạt

Caiman crocodilus Cai-man đeo kính

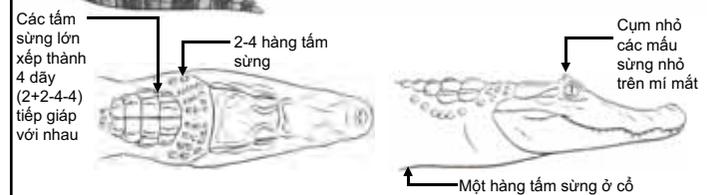
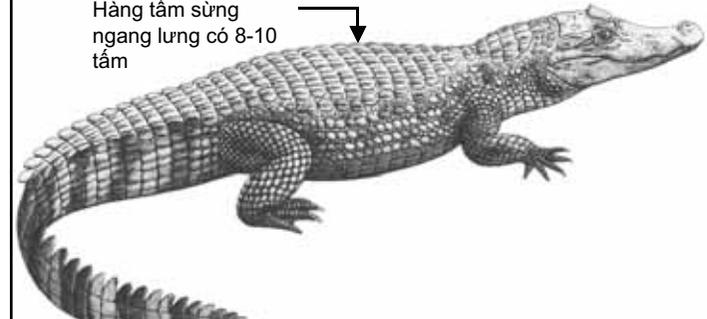
Phụ lục II CITES
IUCN: LR

Tên khác: Spectacled Caiman, Common Caiman (Anh)

Phân bố: Braxin, Côlômbia, Côtta Rica, Ecuador, En Sanvađo, Guiana thuộc Pháp, Guatêmalá, Guyana, Hôndurát, Mêxicô, Nicaragua, Panama, Pêru, Suriname, Triniđát và Tobago, Vênêzuêla

Kích thước cơ thể: Dài thân: tới 2,7m

Hàng tám sừng ngang lưng có 8-10 tám



Crocodylus novaeguineae & Crocodylus mindorensis

Crocodylus novaeguineae Cá sấu niu ghinê

Phụ lục II CITES

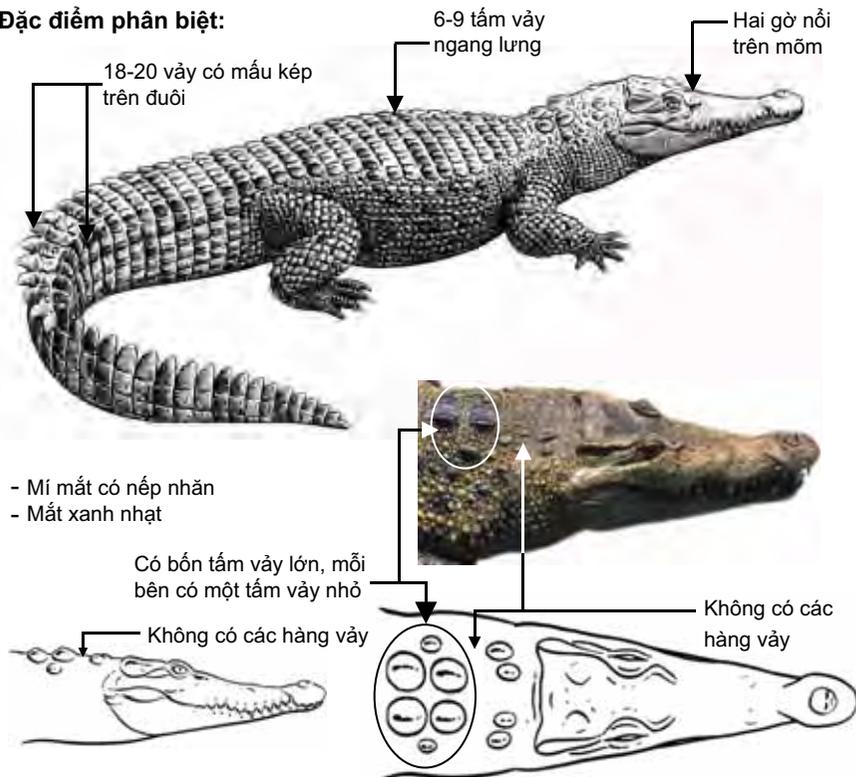
IUCN: LC

Tên khác: New Guinea Crocodile (Anh), Buaya air tawar, Pukpuk, Wahne huala (Indônêxia, Papua Niu Ghinê)

Phân bố: Indônêxia (Tây Irian), Papua Niu Ghinê

Kích thước cơ thể: Dài thân: tới 3.5m

Đặc điểm phân biệt:



Crocodylus mindorensis Cá sấu philipin

Phụ lục I CITES

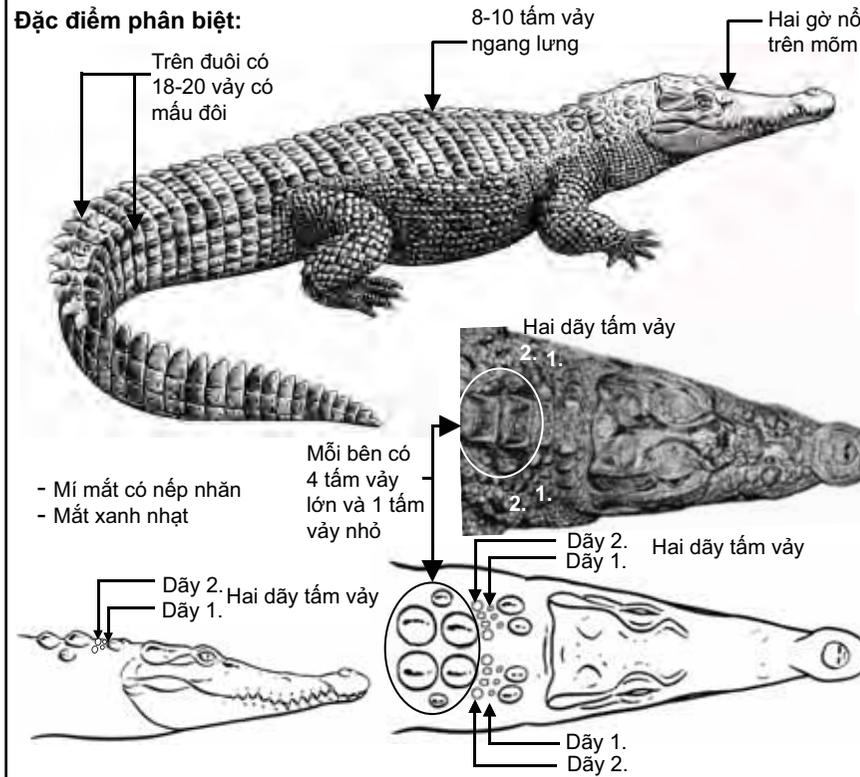
IUCN: CR

Tên khác: Philippine Crocodile (Anh)

Phân bố: Philipin

Kích thước cơ thể: Dài thân: tới 3m

Đặc điểm phân biệt:



Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Dạng buôn bán:

Da và động vật sống làm cảnh



Da cá sấu trên thị trường

Credit: TRAFFIC Southeast Asia

Tomistoma schlegelii - Cá sấu mắt vàng

False Gharial

Tên khác: Tomistoma (Anh), Buaya sumpit (Indônêxia), Julong julong (Malaixia), Takong (Thái lan).

Phân bố: Indonesia (Kalimantan, Sumatra), Malaixia (Bán đảo Malaixia, Sarawak)

Kích thước cơ thể: Dài thân: tới 5m

Tình trạng bảo tồn quốc tế:

Phụ lục I CITES

IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Mark Auliya

Đặc điểm đặc trưng:



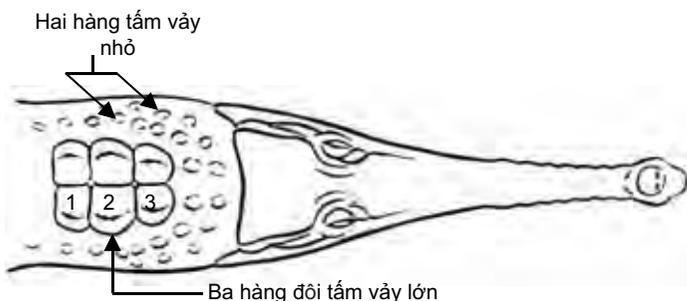
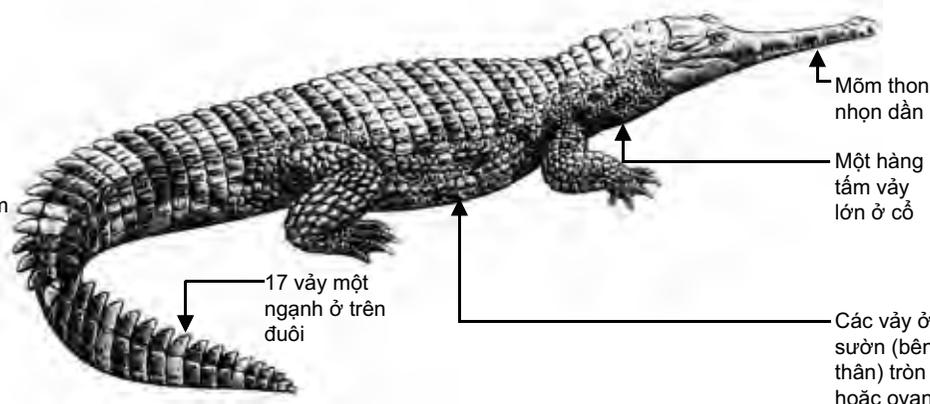
Credit: Mark Auliya/TSEA

- Màu nâu ôliu với các u sần lớn màu đen nổi bật từ mõm tới đuôi (các u sần có thể nhạt màu dần theo tuổi).



- Mắt màu nâu vàng

Credit: Mark Auliya/TSEA



Dạng buôn bán: Động vật sống làm cảnh, thường là con non.



Cá sấu mắt vàng non
Credit: WWF-Canon / Alain COMPOST



Cá sấu mắt vàng cái trưởng thành
Credit: Claire Beasall

© TRAFFIC Southeast Asia 2008

Image Source: Environment Canada

*Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Tháng 5-2008



Uromastyx spp. - Các loài nhông đuôi gai

Spiny-tailed Lizards

Tên khác: Dab Lizard, Mastigure (Anh)

Phân bố: Tây Bắc Ấn Độ đến Tây Nam Châu Á và Bán đảo Ả rập đến sa mạc Sahara của Châu Phi

Kích thước cơ thể: Dài cơ thể: tới 91,5cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a
Tất cả các loài *Uromastyx* spp. đều được liệt kê trong **Phụ lục II CITES**

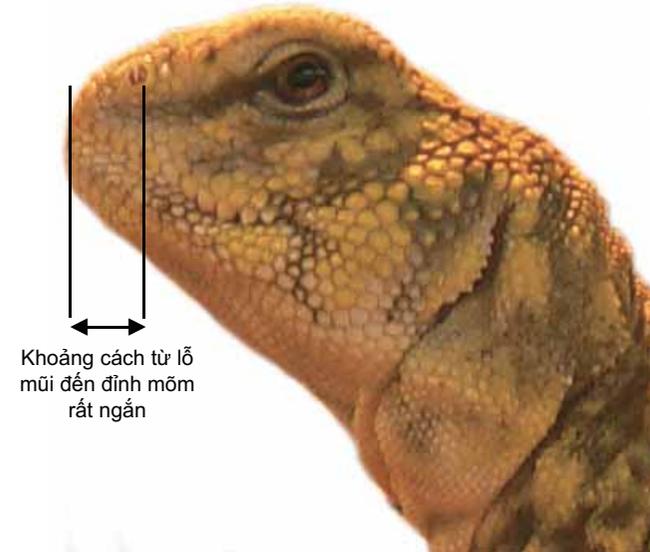
IUCN: từ CR đến LR/LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Đặc điểm nhận dạng:



Khoảng cách từ lỗ mũi đến đỉnh mõm rất ngắn

- Đuôi tương đối dẹt, nhiều gai
- Thân tương đối dẹt
- Có thể có những nếp gấp da ở hai bên



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Dạng buôn bán:

Con sống làm vật nuôi cảnh, và để làm thuốc y học cổ truyền

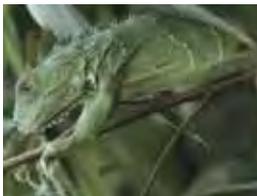


Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Gần giống với:

Kỳ nhông đuôi gai từ Châu Mỹ và Madagaxca

Không có đầy đủ các đặc điểm liệt kê ở trên



Ảnh: Anthony B. RATH/WWF-Canon

Kỳ nhông agamit của Úc

Không có đầy đủ các đặc điểm liệt kê ở trên



Ảnh: Claire Beastall



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

^aKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Phelsuma spp. - Tắc kè ngày

Day Gecko species

Tên khác:

Phân bố: Đảo Andaman (Ấn Độ); đảo Comoro; Kenya; Madagaxca; Maritiuis; Reunion; Rodrique; Seychelle; Tanzania

Số đo cơ thể: Dài thân: 7,6 - 30,5cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^α
Tất cả các loài *Phelsuma* spp. được liệt kê trong **Phụ lục II CITES**

IUCN: từ CR đến LR/LC

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP

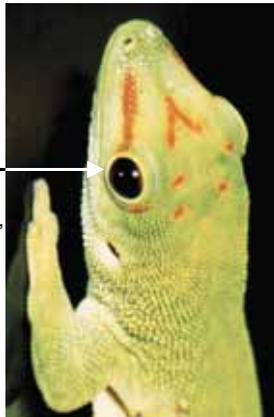


Ảnh: Eugène Bruins

Đặc điểm nhận dạng:

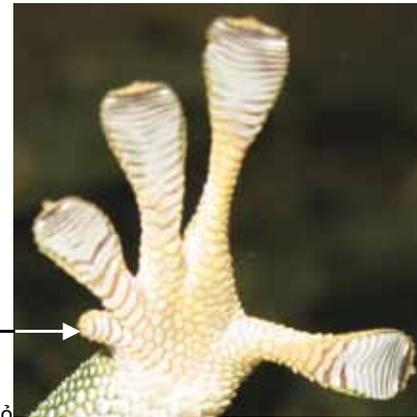
- Hầu hết đều có màu sáng, thường là xanh lá cây
- Hoạt động chủ yếu vào ban ngày
- Mắt to, đen, con ngươi tròn
- Ngón chân trong bị teo nhỏ

Mắt to, đen,
con ngươi
tròn



Ảnh: Eugène Bruins

Ngón chân
trong bị teo nhỏ



Ảnh: Eugène Bruins

Dạng buôn bán:

Con sống để nuôi cảnh



Bộ Sưu tập các loài tắc kè bày bán tại cửa hàng vật nuôi cảnh
Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Tắc kè *Phelsuma quadricellata* được bày bán trong một cửa hàng vật nuôi cảnh
Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Gần giống với:

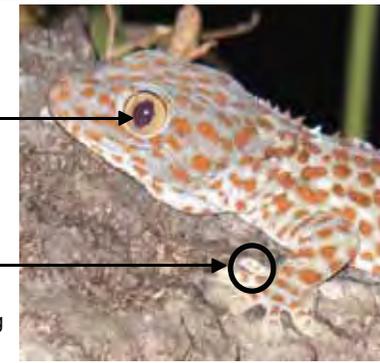
Các loài tắc kè khác

- Thường có màu xỉn
- Hoạt động chủ yếu vào ban đêm
- Con ngươi mắt không tròn
- Ngón chân trong không bị teo nhỏ



Leopard Gecko (*Eublepharis macularius*). Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Con ngươi
mắt không
tròn



Tokay Gecko (*Gekko gekko*). Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Ngón chân
trong không
bị teo nhỏ

^αKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Gekko gecko - Tắc kè

Tokay Gecko

Tên khác:

Phân bố: Toàn bộ vùng nhiệt đới Đông Á

Kích thước cơ thể: Tổng dài thân: 20 - 40 cm, Trọng lượng: 150 - 300g

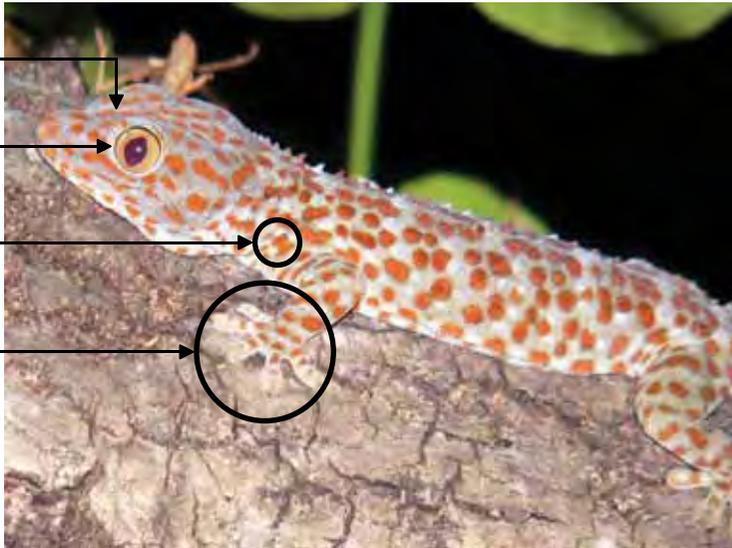
Đặc điểm khác biệt:

Da màu xám xanh nhạt

Hai mắt lớn, con ngươi chẻ dọc

Nhiều đốm màu da cam và trắng

Các ngón chân bè rộng



Credit: Mark Auliya/TSEA

Gần giống với:

Những loài Tắc kè khác - những loài tắc kè khác không có các đốm vàng da cam khác biệt này.

Loài Tắc kè này là loài lớn thứ hai trong họ Tắc kè

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Không

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Không



Credit: Mark Auliya/TSEA

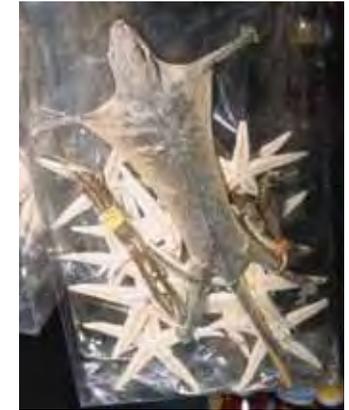
Dạng buôn bán: Phơi khô hoặc ngâm trong rượu làm thuốc y học cổ truyền.



Tắc kè bị sử dụng làm thuốc y học cổ truyền
Credit: TRAFFIC Southeast Asia



Tắc kè ngâm rượu
Credit: TRAFFIC Southeast Asia



Tắc kè bị sử dụng làm thuốc y học cổ truyền
Credit: TRAFFIC Southeast Asia



Tắc kè bị dùng làm thuốc y học cổ truyền
Credit: Mark Auliya/TSEA



Varanus spp. - Các loài kỳ đà

Varanus spp.

Tên khác: Biawak (Malaixia)

Phân bố: Châu Phi, Arabia, Nam Á, Đông Nam Á, Đông Ấn Độ, Úc, các đảo Masan, Carôlin và Fidi

Kích thước cơ thể: Dài thân: khoảng 15cm - 3m

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^α

Phụ lục II CITES trừ các loài *Varanus bengalensis*, *V. flavescens*, *V. griseus*, *V. komodoensis*, *V. nebulosus* được liệt kê trong **Phụ lục I**

IUCN: Chỉ có 3 loài được liệt kê - *V. komodoensis*, *V. olivaceus*: **VU**, *V. flavescens*: **LR**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB

(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Credit: Mark Auliya

Đặc điểm phân biệt:



Thấy rõ lỗ tai

Lưỡi chẻ hình nĩa

Varanus salvator Kỳ đà hoa trưởng thành



Varanus salvator Kỳ đà hoa non Credit: Claire

- Đuôi dày thịt
- Chân khoẻ và có vuốt sắc
- Cổ dài
- Đầu thon hẹp, mõm nhọn

Dạng buôn bán: Da và động vật sống làm cảnh



Da lưng kỳ đà nhìn gần qua kính phóng đại.

Kích thước thực của vảy:

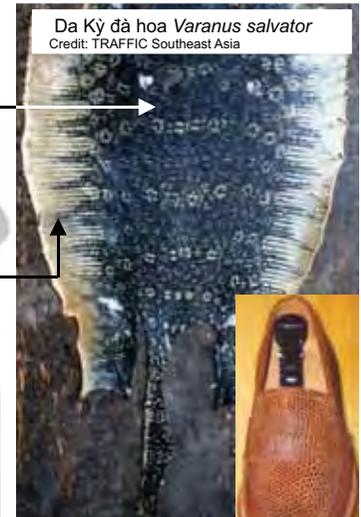
- 1mm ở con non;
- 2 - 3mm ở cá thể trưởng thành

Varanus prasinus (Kỳ đà cây xanh) có ở Úc, Indônêxia (Bắc Irian) và Papua Niu Ghinê thường bị buôn bán làm động vật cảnh.



Varanus prasinus bị buôn bán Credit: Mark Auliya/TSEA

Da của Kỳ đà hoa *Varanus salvator* thường gặp trên thị trường



Da Kỳ đà hoa *Varanus salvator* Credit: TRAFFIC Southeast Asia

Các vảy gai đặc trưng được bao quanh bởi các vảy dạng hạt có ở lưng con vật



Varanus salvator ngâm rượu Credit: Claire Beasall



Giày làm từ da kỳ đà Credit: TRAFFIC Southeast Asia



Varanus salvator bị buôn bán Credit: Mark Auliya

Ptyas mucosus - Rắn ráo trâu

Oriental Rat Snake

Tên khác: Rắn ăn chuột khoang (Banded Ratsnake) (Anh)

Phân bố: Áphganixtan, Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Iran, CHDCND Lào, Nepal, Malaixia, Mianma, Pakixtan, Đài Loan, Thái Lan, Túc mênixtan, Việt Nam.

Kích thước cơ thể: Dài thân: 320cm

Đặc điểm phân biệt:



Có các dải trên thân (khó nhìn thấy ở những cá thể màu tối hơn)



Các vảy quanh miệng có các sọc

Gần giống với: *Ptyas korros* - Rắn ráo thường

Không có trong phụ lục CITES



Không có các dải trên thân



Các vảy quanh miệng không có sọc

Phân bố: Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Mianma, Xingapo, Đài Loan, Thái Lan, Việt Nam

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^α

Phụ lục II CITES

IUCN: Không

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB

(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại):



Ptyas mucosus
Credit: Mark Auliya/TSEA

Dạng buôn bán: Da, thịt và túi mật làm thuốc y học cổ truyền.



Hàng da rắn ráo trâu
Credit: Mark Auliya/TSEA



Da rắn ráo trâu
Credit: Mark Auliya/TSEA



Thịt rắn ráo trâu
Credit: Mark Auliya/TSEA



Túi mật rắn ráo trâu
Credit: Mark Auliya/TSEA

Ophiophagus, Naja spp. - Các loài Rắn hổ mang

Cobras

Tên khác:

Phân bố: Châu Phi và châu Á

Kích thước cơ thể: Dài thân: Tới 585 cm.

Đặc điểm phân biệt:



Credit: Mark Auliya



Image adapted from: US Fish and Wildlife



Coelognathus (Elaphe) radiata (Rắn sọc dưa) bạnh cổ theo chiều lưng-bụng

Credit: Claire Beasall



Credit: Mark Auliya



Sự khác nhau về hoa văn ở mặt trên của cổ rắn *Naja kaouthia* (Rắn hổ kaouthia)

Credit: Mark Auliya

Tình trạng bảo tồn quốc tế:

Những loài Rắn hổ mang Đông Nam Á sau đây được liệt kê trong **Phụ lục II CITES**:

Ophiophagus hannah (Hổ mang chúa),
Naja kaouthia (Rắn hổ mang kaouthia),
Naja mandalayensis (Rắn hổ mang miến điện),
Naja philippinensis (Rắn hổ mang bắc philipin),
Naja samarensis (Rắn hổ mang đông nam philipin),
Naja siamensis (Rắn hổ mang thái lan),
Naja sputatrix (Rắn hổ mang java),
Naja sumatrana (Rắn hổ mang xích đạo)

IUCN: Không

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP:

Hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*): IB; Rắn hổ mang (*Naja naja*): IIB;

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài thuộc CITES



Naja sputatrix (Rắn hổ mang java)

Credit: Mark Auliya

Dạng buôn bán: Da, thịt và túi mật làm thuốc y học cổ truyền



Lột da rắn hổ mang



Cắt tiết Hổ mang chúa *Ophiophagus hannah*



Rắn hổ mang chết bày bán ở chợ



Da rắn hổ mang



Túi mật rắn hổ mang (tươi)



Túi mật rắn hổ mang (khô)

All photographs credit to: Mark Auliya/TSEA

Pythons - Các loài trăn

Pythons

Tên khác:

Phân bố: Châu Phi, châu Á và châu Úc (chỉ có ở vùng Cổ lục địa)

Kích thước cơ thể: Dài thân: tới 10m

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES trừ *Python molurus molurus* (phân loài trăn mốc Ấn Độ) thuộc **Phụ lục I CITES**

IUCN: *Python molurus* - **LR**

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại):

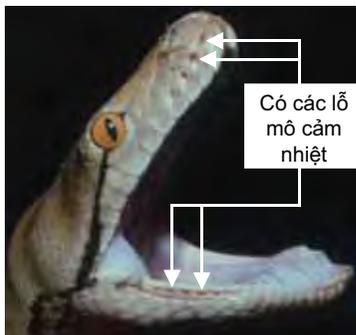
Trăn cộc (*Python curtis*), Trăn mốc (*Python molurus*) và Trăn gấm (*Python reticulatus*)

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài trăn



Python breitensteini
Credit: Mark Auliya

Đặc điểm phân biệt:



Có các lỗ mô cảm nhiệt

Credit: Mark Auliya



Credit: Mark Auliya

Mỗi bên huyết (lỗ ở gốc đuôi) có 2 gai nhỏ (các chân tiêu giảm)

Dạng buôn bán: Da, thịt và động vật sống nuôi cảnh



Thịt trăn gấm (*Python reticulatus*) bày bán
Credit: Bounma Vongxay



Giày làm từ da trăn
Credit: TRAFFIC Southeast Asia



Morelia viridis (Trăn xanh) phân bố ở Úc, Ấn Độ (Tây Irian) và Papua Niu Ghinê thường bị buôn bán làm động vật nuôi cảnh
Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY



Python reticulatus thường bị bán dưới dạng da lột
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Python curtus và *Python brongersmai*
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Da trăn tịch thu được
Credit: TRAFFIC Southeast Asia

Gần giống với: Các loài họ trăn Boidae spp.

Giống Boa (Trăn châu Mỹ) có 6 loài thuộc **Phụ lục I CITES**, tất cả các loài còn lại đều thuộc **Phụ lục II CITES**. Giống Boa chỉ có ở Trung và Nam Mỹ, Madagascar và vùng Ấn Độ -Thái Bình Dương.

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Carettochelys insculpta - Rùa mũi to

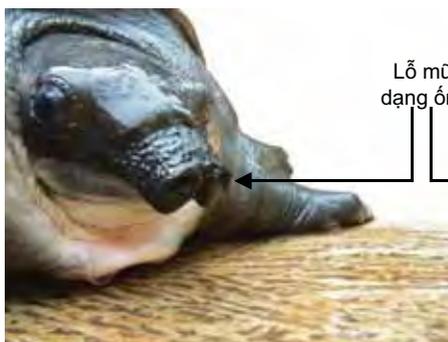
Pig-nosed Turtle

Tên khác: Labi-labi mongcong babi (ID), Budu Susa (Fly River region, PNG), Garr (Morehead River region, PNG)

Phân bố: Các sông ở phía Nam, Tây Papua (Inđônêxia và Papua Niu Ghinê), các vùng lãnh thổ ở phía Bắc (Ôxtralia)

Kích thước cơ thể: Dài mai: tới 55 cm

Các đặc điểm phân biệt: Mai (mặt trên) có phủ lớp da



Lỗ mũi dạng ống



Vây ngực dạng chân trước, mỗi chân có 2 vuốt



Có những mảng trắng
Viền mai trắng



Tất cả ảnh: Mark Auliya/TSEA (trừ những ảnh có ghi chú khác)

Gần giống với: Rùa mai mềm

Không có loài rùa mai mềm nào có các lỗ mũi hình ống hoặc vây ngực dạng chân trước với 2 vuốt.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:

CITES: Phụ lục II

IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Dạng buôn bán: Làm động vật cảnh, thường là những con nhỏ và cũng dùng làm thực phẩm



Rùa mũi to mới nở
Credit: James Compton/TSEA



Rùa mũi to mới nở
Credit: Mark Auliya/TSEA



Thịt rùa mũi to
Credit: James Compton/TSEA



Rùa mũi to gần trưởng thành
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Rùa mũi to trưởng thành
Credit: Mark Auliya/TSEA

Chelus fimbriatus - Rùa matamata

Matamata Turtle

Họ: Chelidae

Tên khác:

Phân bố: Ô-li-via; Bra-xin; Gui-a-na thuộc Anh; Cô-lôm-bi-a; Ê-cua-đo; Gui-a-na thuộc Pháp; Pê-ru; Xu-ri-nam; Vê-nê-ruê-la

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 44,9cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a
Không được liệt kê trong CITES

IUCN: không

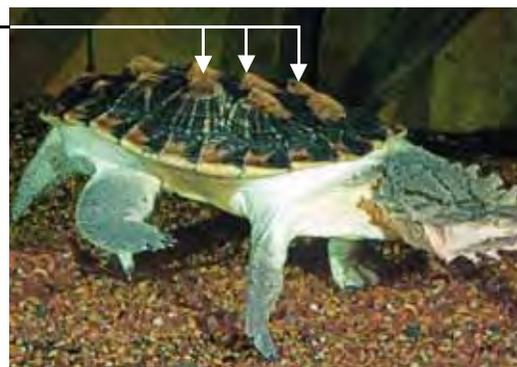
Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Không



Đặc điểm nhận dạng:



Có ba gờ nhỏ lên chạy dọc mai

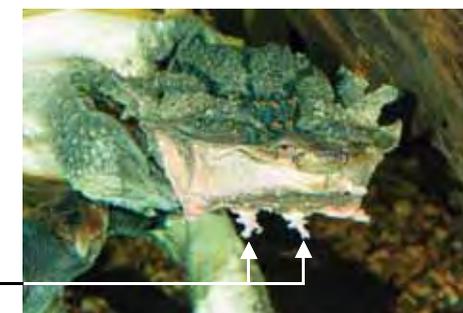


- Mai màu nâu hoặc đen
- Phía sau mai khía hình răng cưa sâu
- Con trưởng thành có màu nâu xám ở đầu, cổ, chân và đuôi

Cằm có hai sợi râu

Dạng buôn bán:

Con sống để làm cảnh



Gần giống với:

Không có loài nào khác gần giống

Cheloniidae and Dermochelyidae - Các loài rùa biển

Marine Turtles

Ở Đông Nam Á có 5 loài rùa biển:

Dermochelidae: *Dermochelys coriacea* - Rùa da (Leatherback Turtle)

Cheloniidae: *Eretmochelys imbricata* - Đồi mồi (Hawksbill Turtle)

Chelonia mydas - Vích, đồi mồi dứa (Green Turtle)

Caretta caretta - Rùa biển đầu to (Loggerhead Turtle)

Lepidochelys olivacea - Đồi mồi dứa (Olive Ridley Turtle)

Kích thước cơ thể:

Dài mai (mặt lưng): tới 150cm; khối lượng: tới 950kg.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Tất cả loài rùa biển được liệt kê trong **Phụ lục I CITES**

IUCN: CR - EN

Tình trạng bảo vệ ở Việt Nam:

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Quyết định 82/2008/QĐ-BNN



Credit: WWF-Canon / Jürgen FREUND

Đặc điểm phân biệt:

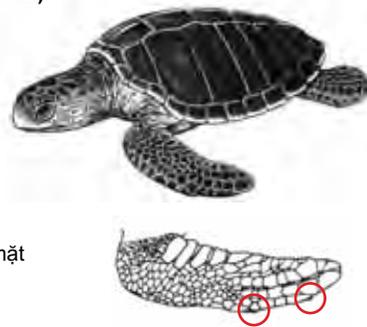
- Chân trước của tất cả các loài có dạng bơi chèo.
- Móng vuốt (nếu có) ở viền trước của chân trước
- Đầu và chân không thể co rút vào trong mai.

Cheloniidae (họ Vích):

Mai trên được phủ bằng nhiều tấm mai

1-2 móng vuốt ở mặt trước chân trước.

Image Source: Environment Canada

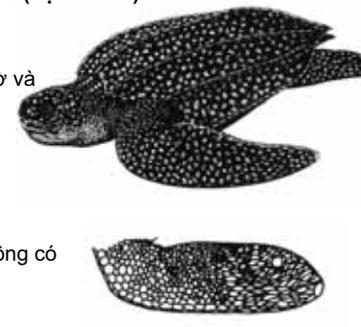


Dermochelyidae (họ Rùa da):

Mai trên có 6 gờ và được phủ da

Chân trước không có móng vuốt

Image Source: Environment Canada



Rùa con mới nở



Rùa da
Credit: WWF-Malaysia / Ken Scriven



Vích
Credit: WWF-Malaysia / Ken Scriven



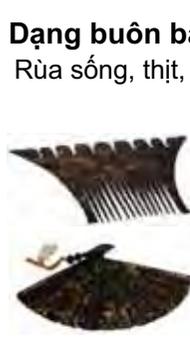
Đồi mồi
Credit: Chris Shepherd / TSEA



Mẫu nhồi vích
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Mai đồi mồi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Lược và quạt
Credit: Julia Ng/TSEA



Vích con bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Thịt rùa biển
Credit: James Compton/TSEA



Trứng rùa biển bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA

Dạng buôn bán:

Rùa sống, thịt, trứng, mẫu nhồi nguyên con, các sản phẩm từ mai như đồ trang sức, gọng kính,...

Trứng:

Tròn và trắng (giống quả bóng bàn)

Đường kính trứng:

<i>Dermochelys coriacea</i> :	5.1 - 5.5cm
<i>Eretmochelys imbricata</i> :	3.2 - 3.6cm
<i>Chelonia mydas</i> :	4.0 - 4.6cm
<i>Caretta caretta</i> :	3.9 - 4.3cm
<i>Lepidochelys olivacea</i> :	3.7 - 4.2cm

Eretmochelys imbricata - Đồi mồi

Hawksbill Turtle

Tên khác: Penyu Karah (MY), Penyu Sisik (ID)

Phân bố: Đại Tây Dương: khu vực trung đông, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, trung tây;
Ấn Độ Dương: khu vực đông và tây
Biển Địa Trung Á và Biển Đen
Thái Bình Dương: trung đông, tây bắc, đông nam, tây nam, trung tây.

Kích thước cơ thể: Dài mai: 62 -114cm, nặng: 35-127kg.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Phụ lục I CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Quyết định 82/2008/QĐ-BNN

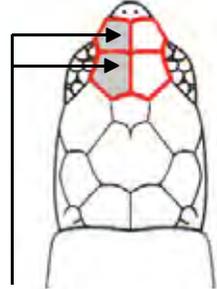


Credit: WWF-Canon / Cat HOLLOWAY

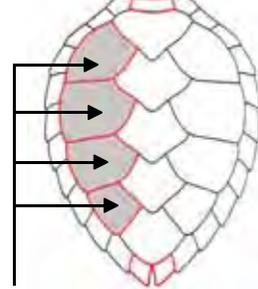
Đặc điểm phân biệt:



Hàm trên dạng mỏ #



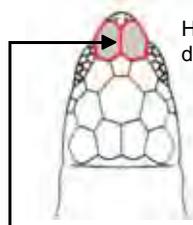
2 đôi vảy trán (giữa 2 mắt)*



4 đôi tấm sườn*
Các tấm mai dày chồng lẫn nhau*

Gần giống với:

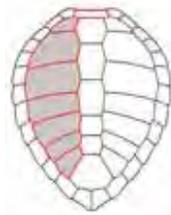
Chelonia mydas - Vích
Phụ lục I CITES



Hàm không có dạng mỏ

Chỉ 1 đôi tấm vảy trán (giữa 2 mắt)*

Lepidochelys olivacea - Đồi mồi dừa
Phụ lục I CITES



Có 6 hoặc nhiều hơn đôi tấm sườn*
Các tấm rìa không chồng lẫn nhau*

Dạng buôn bán: Động vật sống, thịt, trứng, mẫu nhồi nguyên con, các mặt hàng từ mai như đồ trang sức, gọng kính,...



Tấm mai đồi mồi nhìn gần
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Đồi mồi non nhồi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Đồi mồi trưởng thành nhồi
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Quạt đồi mồi
Credit: Julia Ng/TSEA



Lược đồi mồi
Credit: Julia Ng/TSEA

Batagur spp. - Rùa batagu & Rùa cửa sông

Batagur baska - Rùa batagu

Tên khác: Four-toed Terrapin (Anh), Tuntong, Tuntong Laut (Malaixia), Tungtung (Indônêxia)

Phân bố: Bănglăđét; Cămpuchia; Ấn Độ; Indônêxia; Malaixia; Mianma. Đã tuyệt chủng ở Xinggapo; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 60cm

Đặc điểm nhận dạng:

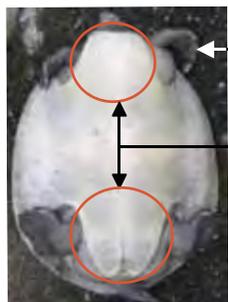
- Chân trước có bốn móng
- Màu mai thay đổi từ xám đen tới đen, con cái có thể có màu nâu
- Đầu màu xám đen (không có ánh đỏ)



Mồm hếch

Hàm răng cưa

Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Chân trước có bốn móng

Phía đầu và cuối yếm hẹp

Ảnh: Sabine Schoppe

Yếm



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Mai

Batagur (Callagur) borneoensis - Rùa cửa sông

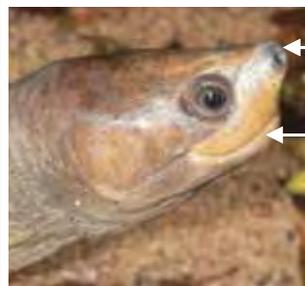
Tên khác: Three-striped Batagur (Anh), Beluku (Iban và Bôneo), Tuntong Sungei (Malaixia), Biuku, Sulong, Tuntung semangka (Indônêxia), Kura-kura jidat merah (Tây Kalimantan, Indônêxia), Tumtum (Đông Kalimantan, Indônêxia)

Phân bố: Brunây; Indônêxia; Malaixia; Thái Lan

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 60cm

Đặc điểm nhận dạng:

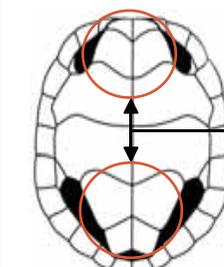
- Chân trước có năm móng
- Màu mai thay đổi
- Màu đầu thay đổi



Mồm hếch

Hàm răng cưa

Batagur borneoensis (con cái)
Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Phía đầu và cuối yếm hẹp

Yếm

Hình vẽ: Environment Canada

Con cái (xem ảnh phía bên trái)

Đầu: Nâu vàng

Mai: Màu nâu, có thể có họa tiết mờ

Con đực - không trong thời kỳ sinh sản



Đầu màu xám, có sọc nâu vàng

Mai: Màu nâu đen, có 3 dải sọc to màu đen, viền mai (tấm vảy) có thể có các đốm đen



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Con đực - trong thời kỳ sinh sản



Đầu: Màu trắng, có dải đỏ viền đen trên trán

Mai: Màu trắng kem, nhẵn. Có các đốm đen như con đực không trong thời kỳ sinh sản (xem hình bên phần "Dạng buôn bán")

Batagur borneoensis Con đực - trong thời kỳ sinh sản
Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^α

Batagur baska:
Phụ lục I CITES

Batagur borneoensis:
Phụ lục II CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Dạng buôn bán:

Trứng và con sống để làm cảnh



Batagur borneoensis Con đực trong thời kỳ sinh sản
Ảnh: Chris Shepherd/TSEA



Ảnh: TSEA

^α Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Geoclemys hamiltonii - Rùa ao đen

Black Pond Turtle

Họ: Geoemydidae

Tên khác: Black Spotted Turtle, Hamilton's Terrapin, Spotted Pond Turtle (Anh)

Phân bố: Băng-la-đét; Ấn Độ; Nê-pan; Pa-kit-tan

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 39cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục I CITES

IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Ảnh: Peter Praschag

Đặc điểm nhận dạng:



Photo Ảnh: Turtle Conservancy

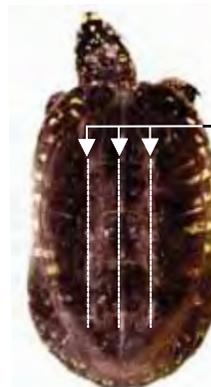
Đầu màu đen có các đốm vàng nổi bật

Ảnh: Peter Paul van Dijk



Mai có răng cưa ở phía sau (để nhận thấy hơn ở con non)

Ảnh: Peter Paul van Dijk

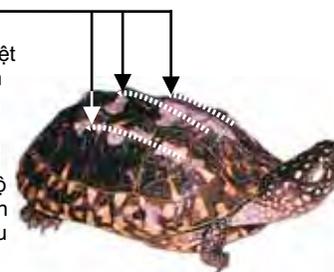


Ảnh: Turtle Conservancy

Mai có 3 gờ nổi rõ

Mai màu đen có các vết màu cam, vàng, kem hoặc trắng

Màu nhạt dần theo độ tuổi, con trưởng thành có thể chủ yếu là màu đen



Ảnh: Peter Praschag



Ảnh: Turtle Conservancy

Yếm màu vàng có các tia xạ màu sẫm

Con sống để làm cảnh



Ảnh: Turtle Conservancy

Dạng buôn bán:

Con sống để làm cảnh

Gần giống với:

American Spotted Pond Turtle (*Clemmys guttata*) Rùa ao đốm mỹ
Không được liệt kê trong CITES; IUCN: VU



Ảnh: Olivier Caillabet

- Trên mai có các đốm vàng
- Trên đầu không có đốm vàng
- Mai không có gờ

Dài mai: 8,9 - 13,6cm

Phân bố: Mỹ

Cuora spp. - Các loài rùa hộp

Asian Box Turtle species

Tên khác:

Phân bố: Nam Á và Đông Nam Á

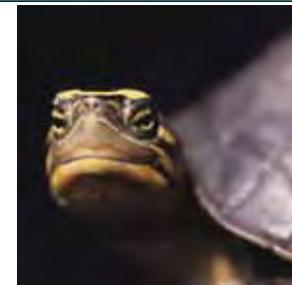
Số đo cơ thể: Dài mai: tới 30cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^α

Tất cả các loài *Cuora* spp. được liệt kê trong **Phụ lục II CITES**

IUCN: nhiều mức từ VU đến EN
Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

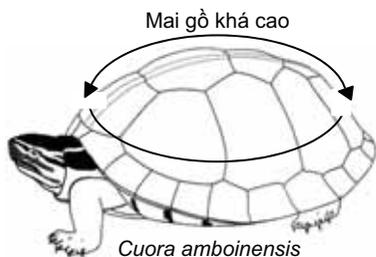
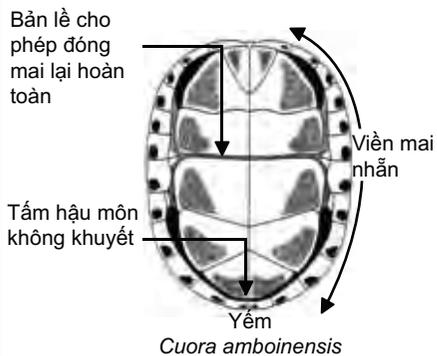
Tất cả các loài rùa hộp *Cuora* spp.: Nghị định 82/2006/NĐ-CP
Cuora trifasciata - Rùa hộp ba vạch: Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB
 (Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Đặc điểm nhận dạng:

- Yếm có bản lề
- Viên mai nhẵn
- Mai gỗ khá cao
- Tấm hậu môn không khuyết



Hình vẽ: Environment Canada

Các loài rùa hộp thường bị buôn bán ở Đông Nam Á:

Cuora amboinensis -
 Rùa hộp lưng đen
 IUCN: VU

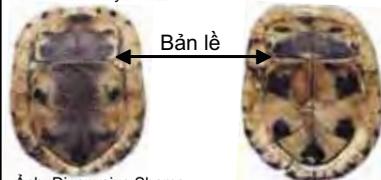


Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Đầu đen, có 3 sọc vàng

Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Ảnh: Dinonysius Shama

Dài mai: 22 - 25cm

Phân bố: Bănglăđét; Campuchia; Ấn Độ; Indônêxia; Malaixia; Mianma; Philippin; Thái Lan; Việt Nam

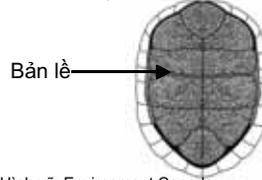
Cuora galbinifrons -
 Rùa hộp trán vàng
 IUCN: CR



Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Hình vẽ: Environment Canada

Dài mai: Tới 19,8cm

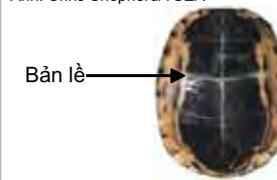
Phân bố: Campuchia (?); Trung Quốc; Lào; Việt Nam

Cuora trifasciata -
 Rùa hộp ba vạch
 IUCN: CR



Đầu màu nâu, có ba sọc đen (con non không có)

Ảnh: Chris Shepherd/TSEA



Dài mai: Tới 20,3cm

Phân bố: Trung Quốc, Lào, Mianma (?), Việt Nam

Dạng buôn bán:

Con sống chủ yếu để lấy thịt (thường được buôn bán với khối lượng lớn), một số ít được nuôi làm cảnh.



Cuora amboinensis
 Ảnh: Chris Shepherd/TSEA



Cuora amboinensis
 Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Leucocephalon yuwonoi - Sulawesi Forest Turtle

Rùa rừng sulawesi

Họ: Geoemydidae

Tên khác: Kura-kura daun (Indonesia)

Phân bố: Inđônêxia

Số đo cơ thể: Dài mai từ 25 đến 28cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^a

Phụ lục II CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



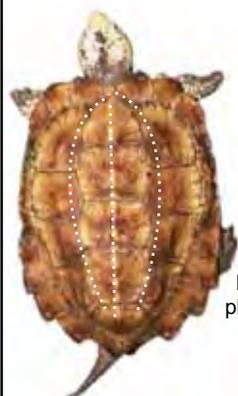
Ảnh: Ian Ives

Dạng buôn bán:

Thực phẩm hoặc con sống làm cảnh

Đặc điểm nhận dạng:

Mai



Ảnh: Mark Auliya/TRAFFIC

Không có sọc trên đầu
Có ba gờ nổi rõ

Mai có rãnh cửa ở phía đuôi (nhiều hơn ở những con non)



Ảnh: Ian Ives

Có năm tấm sọc dọc theo đỉnh mai



Ảnh: Sabine Schoppe



Ảnh: Mark Auliya/TRAFFIC



Ảnh: Ian Ives



Ảnh: Sabine Schoppe

Gần giống với:

Rùa dừa (*Cyclemys dentata*)

CITES: Không
IUCN: NT



Ảnh: Mark Auliya/TRAFFIC

Đầu và cổ màu tối, có sọc màu cam vàng đến nâu đỏ nhạt ở bên đầu và dưới cổ

Mai:

- Màu nâu đến đen
- Chỉ có một gờ (khó nhìn rõ ở những con già hơn)
- Năm tấm mai dọc đỉnh mai

Ảnh: Sabine Schoppe



Ảnh: Sabine Schoppe

Yếm:

- Màu vàng đến nâu nhạt với các sẫm màu đến nâu sẫm hoặc đen

Phân bố: Bănglăđet; Brunây; Cămpuchia; Trung Quốc (?); Ân Độ; Inđônêxia; Lào; Malaixia; Mianma; Nêpan; Xingapo; Thái Lan; Việt Nam

Rùa mai phẳng mã lai (*Notochelys platynota*)

CITES: **Phụ lục II**
IUCN: VU

Ảnh: Sabine Schoppe



Ảnh: Sabine Schoppe

Mai:

- Màu nâu xanh đến nâu vàng hoặc nâu đỏ
- Mai phẳng nhưng có một gờ
- Có sáu tấm sọc dọc đỉnh mai

Yếm:

- Màu vàng đến vàng cam với các mảng lớn tối màu trên mỗi tấm, hầu như là đen ở một số con

Phân bố: Brunây; Inđônêxia; Malaixia; Mianma (?); Thái Lan; Việt Nam

Platysternon megacephalum - Big-headed Turtle

Rùa đầu to

Họ: Platysternidae

Tên khác:

Phân bố: Campuchia; Trung Quốc; Lào; Miama; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 20cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a
Phụ lục II CITES

IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Ảnh: Peter Paul van Dijk

Đặc điểm nhận dạng:

Là loài rùa nước ngọt rất khác biệt.

Đầu: Quá to nên không thể thụt vào trong mai

Đầu phủ tấm sừng lớn chỉ là một tấm mai to

Đuôi: Chiều dài gần bằng dài mai

Phủ một lớp vảy lớn



Con trưởng thành



Dạng buôn bán:

Con sống để làm cảnh và thực phẩm

Gần giống với:

Không có loài nào khác

Con non



Con non có yếm màu cam với những vệt đen ở giữa



Orlitia borneensis - Rùa lớn malaixia

Malaysian Giant Turtle

Tên khác: Bajuku, Biukuk (Inđônêxia); Juku juku besar, Baning dayak (Malaixia)

Phân bố: Inđônêxia; Malaixia

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 80cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:
Phụ lục II CITES

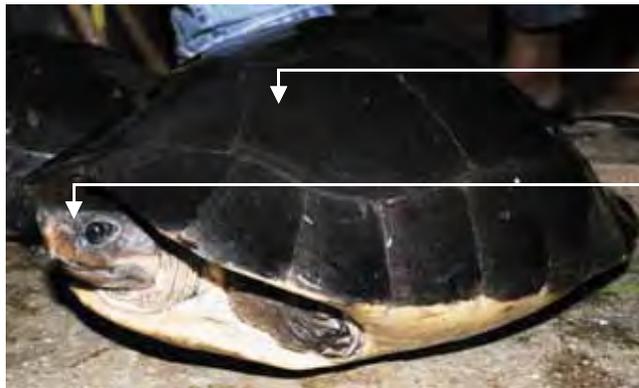
IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Đặc điểm nhận dạng:



Mai màu xám, nâu hoặc đen

Đầu màu nâu hoặc đen

Lớp vảy quanh mắt dày

Tám hậu môn khuyết sâu

Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Tám vảy lưng đầu tiên rộng ở đầu và hẹp ở cuối

Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Dạng buôn bán:

Con sống để lấy thịt (thường được buôn bán với khối lượng lớn)



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Siebenrockiella leytensis - Rùa rừng philipin

Philippine Forest Turtle

Họ: Geoemydidae

Tên khác: Bakoko, Bakuku (Philipin); Philippine Pond Turtle, Leyte Pond Turtle, Necktie Turtle (Anh)

Phân bố: Đảo Palawan và Dumarán, Philipin

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 30cm, Trọng lượng cơ thể: tới 3,5kg hoặc hơn

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Dạng buôn bán:

Con sống để làm cảnh, thực phẩm và thuốc

Đặc điểm nhận dạng:



Con trưởng thành

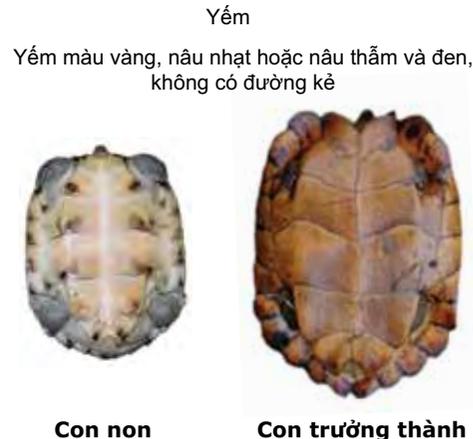


Con non

Hàm trên hơi khoằm
Đầu to
Màu của đầu nhạt đi theo độ tuổi



Con trưởng thành



Gần giống với:

Black Marsh Turtle - Rùa đầm lầy đen
(*Siebenrockiella crassicollis*)

Phụ lục II CITES
IUCN: VU



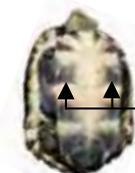
Phân bố:

Cam-pu-chia; In-đô-nê-xia; Ma-lai-xia; Myanma; Xing-ga-po; Thái Lan; Việt Nam

Đặc điểm nhận dạng:

Dài mai: tới 20cm

Yếm có thể có màu đen hoặc sáng



Có các vết đen rõ ở viền tấm yếm nếu yếm có màu sáng

Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Trachemys scripta elegans - Rùa tai đỏ

Red-eared Slider

Tên khác: Kura-kura Telinga merah, Kura-kura ninja (Indônixia), Kura terlinga-merah (Malaixia).

Phân bố: Mỹ
GHI CHÚ: Loài nhập nội ở Brunây Darusalam; Indônêxia; Malaixia; Papua Niu Ghinê; Philippin; Xinggapo và các quốc gia có khí hậu ôn đới, nhiệt đới và cận nhiệt đới trên toàn thế giới.

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 30cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a
CITES: không

IUCN: không

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Không



Ảnh: Mark Auliya

Đặc điểm nhận dạng:



Vệt lớn màu đỏ

Đầu màu xanh rêu đá, có nhiều sọc vàng

Ảnh: Mark Auliya

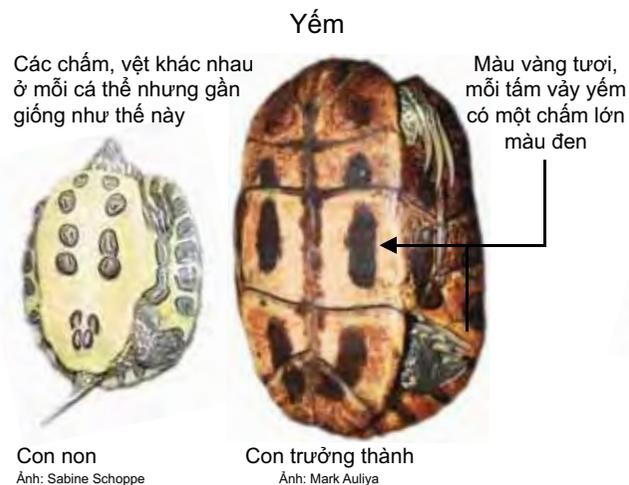
- Màu mai và yếm thay đổi theo độ tuổi
- Màu của đầu không thay đổi theo độ tuổi
- Luôn có vệt màu đỏ ở sau mắt
- Con đực trưởng thành có vuốt dài

Dạng buôn bán:

Động vật sống để lấy thịt và nuôi cảnh. Các con non thường được bán để nuôi cảnh.



Ảnh: Sabine Schoppe



Yếm

Các chấm, vệt khác nhau ở mỗi cá thể nhưng gần giống như thế này

Màu vàng tươi, mỗi tấm vảy yếm có một chấm lớn màu đen

Con non

Ảnh: Sabine Schoppe

Con trưởng thành

Ảnh: Mark Auliya



Mai

Màu xanh ánh vàng ở con non, khi lớn hơn thì chuyển dần sang màu gần đen

Các tấm vảy mai có những tia xạ

Con non

Ảnh: Sabine Schoppe

Con trưởng thành

Ảnh: Mark Auliya

Con già

Ảnh: Mark Auliya

LƯU Ý:

Hàng triệu cá thể rùa tai đỏ nuôi sinh sản được buôn bán hợp pháp hàng năm.

Những kẻ buôn lậu thường kê khai trong hồ sơ là rùa tai đỏ nhưng lại giấu các loài rùa khác trong lô hàng.

^aKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Testudinidae spp. - Các loài rùa núi

Tortoise species

Tên khác:

Phân bố: Châu Phi (trong đó có Madagascar); Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Á

Số đo cơ thể: Dài mai: 10-135cm, Trọng lượng: 140g-300kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Tất cả đều có trong **Phụ lục II CITES***, trừ 8 loài nằm trong **Phụ lục I**

Astrochelys (Geochelone) radiata - Radiated Tortoise - Rùa núi ánh xạ
Astrochelys (Geochelone) yniphora - Ploughshare Tortoise - Rùa núi madagaxca
Chelonoidis (Geochelone) nigra - Galapagos Giant Tortoise - Rùa núi lớn
Gopherus flavomarginatus - Yellow-bordered Tortoise - Rùa núi viền vàng
Psammobates geometricus - Geometric Tortoise - Rùa núi hộp
Pyxis arachnoides - Spider Tortoise - Rùa núi nhện
Pyxis planicauda - Flat-tailed Tortoise - Rùa núi đuôi dẹt
Testudo kleinmanni - Kleinmann's Tortoise - Rùa núi kiềnman

IUCN: nhiều mức, đến CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài rùa núi Testudinidae
 Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại): *Manouria impressa* - Rùa núi viền và *Indotestudo elongata* - Rùa núi vàng



Manouria impressa
 Ảnh: Doug Hendrie

Đặc điểm nhận dạng:

Mai cứng, thường hình vòm

Các vòng tuổi trên các tấm mai thường rất rõ và sắc nét

Chân sau ngắn, to bè hoặc kiểu "chân voi"



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Hầu hết đều có thể rút hết cổ và chân vào trong mai

Một số loài có thể phát triển đến kích thước rất lớn, trọng lượng lên tới 300kg



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

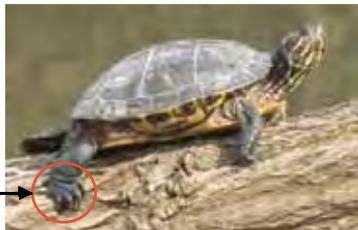
LƯU Ý:

Tất cả các loài Testudinidae spp. đều sống trên cạn.

Các mẫu vật sống phải được cho uống nước ngọt, nhưng không bao giờ được thả chìm trong nước vì chúng có thể bị chết đuối.

Gần giống với: Rùa nước ngọt và rùa biển

Rùa nước ngọt



Trachemys scripta elegans - Rùa tai đỏ
 Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Chân có màng bơi

Rùa biển



Eretmochelys imbricata - Đồi mồi
 Ảnh: Cat HOLLOWAY / WWF-Canon

Chân như mái chèo

LƯU Ý:

Rùa nước ngọt và rùa biển sống chủ yếu dưới nước

*LƯU Ý: *Geochelone sulcata* - Rùa cạn sulcata châu phi được liệt kê trong Phụ lục II CITES. Hạn ngạch bằng không đối với các mẫu vật được lấy từ tự nhiên và buôn bán chủ yếu vì mục đích thương mại.

Dạng buôn bán:

Con sống để làm cảnh, thực phẩm, mai để làm thuốc hoặc đồ vật trang trí



Vụ bắt giữ rùa cạn còn sống
 Ảnh: Hartmut JUNGIUS / WWF-Canon



Mai rùa cạn được dùng làm nhạc cụ
 Ảnh: Hartmut JUNGIUS / WWF-Canon

Astrochelys (Geochelone) radiata - Rùa núi sao

Radiated Tortoise

Tên khác:

Phân bố: Madagaxca, được nhập nội ở Mauritius; Reunion

Kích thước cơ thể: Dài mai (trên lưng): tới 40 cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a
Phụ lục I CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Đặc điểm phân biệt:

Có các tia màu đen hình sao tạo nên cấu trúc hình giẻ quạt trên khoảng một phần tư tấm mai.



Yếm có các hình tam giác màu đen (Yếm bụng)*

Dạng buôn bán: Động vật sống làm cảnh, thường là rùa non



Hoa văn trên mai rùa sao



Hoa văn trên mai rùa sao

Gần giống với:

Geochelone elegans - Rùa sao ẩn độ
Phụ lục II CITES

Các tia ánh sao màu đen tỏa về tất cả các hướng.

Đỉnh các tấm mai ở rùa trưởng thành gặp góc rõ ràng



Dài mai: tới 38 cm



Yếm bụng

Geochelone platynota - Rùa sao miền điện
Phụ lục II CITES

Ít có tia màu tối hơn, nền màu trắng kem

Không có tia nổi tâm các sao



Dài mai: tới 26 cm



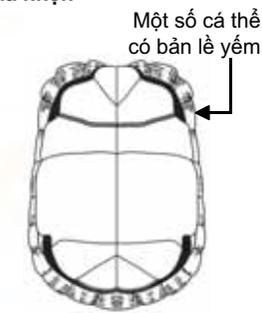
Credit: Jérôme Maran
Yếm bụng

Pyxis arachnoides - Rùa nhện
Phụ lục I CITES



Credit: WWF-Canon / Urs WOY

Dài mai: tới 15 cm



Yếm bụng*

Một số cá thể có bản lề yếm

Astrochelys (Geochelone) yniphora* - Rùa mõm cày

Ploughshare Tortoise

Tên khác: Angonoka (Madagaxca)
* Tên khoa học cũng có thể được ghi là *Angonoka yniphora* hoặc *Geochelone yniphora*

Phân bố: Madagaxca

Kích thước cơ thể: Dài mai (trên lưng): tới 48 cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a
Phụ lục I CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP

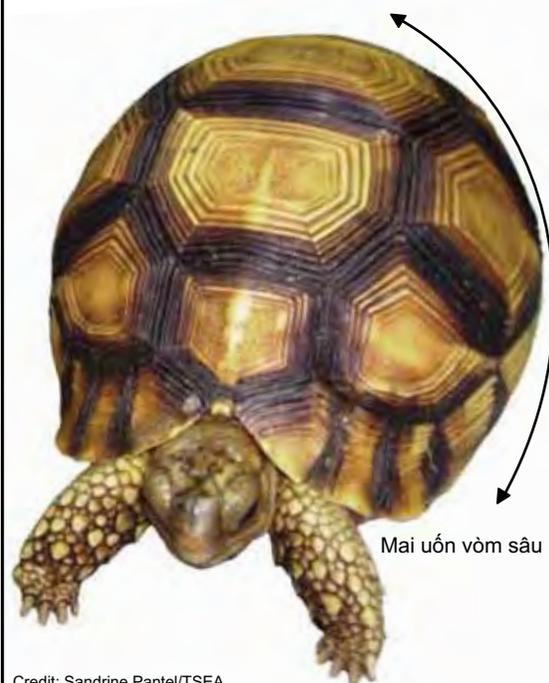


Credit: WWF-Canon / Meg GALLER

Đặc điểm phân biệt:

Rùa non có hoa văn hình lục giác. Vùng trung tâm của tấm mai không có sọc hoặc đốm.

Màu sắc có thể mờ đi ở các cá thể già hơn.



Credit: Sandrine Pantel/TSEA

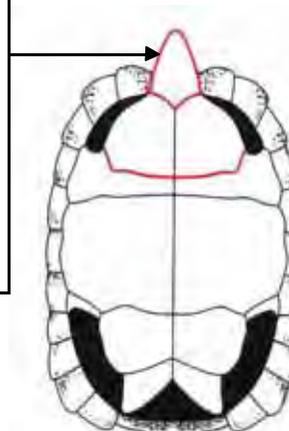


Credit: Kathrin Schmidt



Credit: WWF-Canon / Martin HARVEY

Tấm trước ở mặt dưới của yếm bụng to dài, cong ngược lên trên, dài hơn ở con đực trưởng thành.



*Nguồn hình: Cục Môi trường Canada

Dạng buôn bán: Động vật sống nuôi làm cảnh, thường là rùa non.

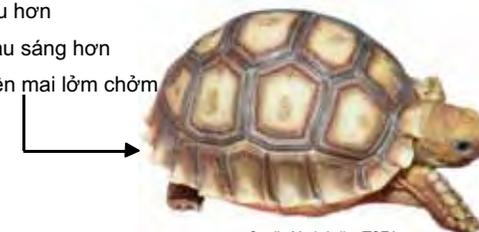


Credit: Chris Shepherd/TSEA

Gần giống với: Rùa trưởng thành dễ phân biệt, những rùa mới nở và rùa non của loài *Geochelone sulcata* (Rùa cạn sulcata châu phi) trông rất giống.

Rùa *Geochelone sulcata* non có:

- Mai uốn vòm kém
- sâu hơn
- Màu sáng hơn
- Viên mai lõm chõm



Credit: Mark Auliya/TSEA

^a Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org

Chelonoidis (Geochelone) carbonaria - Rùa cạn chân đỏ

Red-footed Tortoise

Họ: Testudinidae

Tên khác: South American Red-footed Tortoise, Cherry-headed Tortoise (Anh)

Phân bố: Ác-hen-ti-na; Bô-li-vi-a; Bra-xin; Cô-lôm-bi-a; Gui-a-na; Pa-na-ma; Pa-ra-guay; Vê-nê-duê-la

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 51cm

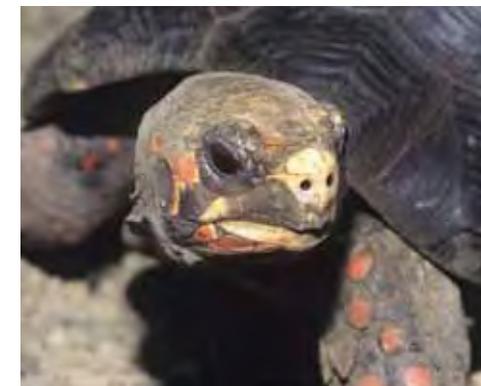
Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: không

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Ảnh: David Lawson/WWF-UK

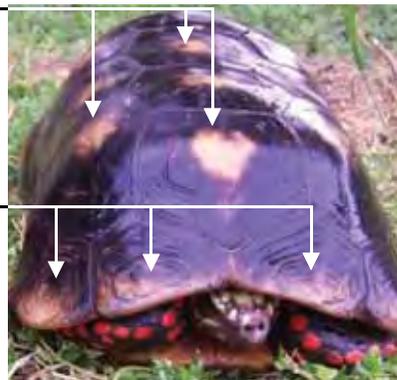
Đặc điểm nhận dạng:



Ảnh: Deborah Bardowicks/Twycross Zoo

Mai màu đen có các vết màu vàng tới cam đỏ trên các tấm mai

Rìa các tấm ở viền mai có màu vàng tới cam đỏ



Ảnh: Matt Morris

Đầu các chi trước có các tấm vảy lớn màu đỏ

Tấm vảy ở trước trán không chia thành các phần

Các tấm vảy đầu có màu vàng, đỏ hoặc cam

Dạng buôn bán:

Con sống để làm cảnh



Ảnh: Matt Morris

Gần giống với:

Rùa cạn chân vàng
(*Chelonoidis (Geochelone) denticulata*)

Phụ lục II CITES
IUCN: VU

Chiều dài: Tới 82cm

Phân bố: Bolivia; Bô-li-vi-a; Cô-lôm-bi-a;
Ê-cua-đo; Gui-a-na thuộc Pháp;
Gui-a-na; Pê-ru; Su-ri-na-me;
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô; Vê-nê-duê-la



Ảnh: Matt Morris

Mai màu nâu, trên đỉnh các tấm mai có các vết màu vàng tới cam

Các tấm ở viền mai có các vết màu vàng tới cam



Ảnh: Matt Morris

Đầu các chi trước có các tấm vảy lớn màu vàng hoặc cam

Tấm vảy trước trán chia thành 2 phần

Các tấm vảy đầu màu vàng hoặc cam



Ảnh: Matt Morris

^a Rùa cạn chân đỏ của Twycross Zoo, ảnh chụp bởi Deborah Bardowicks

Geochelone elegans - Rùa sao ẩn độ

Indian Star Tortoise

Tên khác:

Phân bố: Ấn Độ, Pakixtan; Sri Lanca

Kích thước cơ thể: Dài mai: tới 38cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:
Phụ lục II CITES

IUCN: LR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Đặc điểm phân biệt:

Các tia xạ đen toả về mọi hướng

Đỉnh các tấm mai gấp góc rõ nét



Yếm bụng

Dạng buôn bán: Động vật sống làm cảnh, thường là rùa non



Rùa sao ẩn độ non bày bán tại cửa hàng bán động vật cảnh



Hoa văn trên mai của Rùa sao ẩn độ

Gần giống với:

Geochelone platynota - Rùa sao miền điện
Phụ lục II CITES

Có ít các tia xạ tối hơn màu nền trắng kem

Đỉnh các tấm mai tròn hơn



Credit: Mark Auliya/TSEA

Dài mai: tới 26cm

Không có đường nổi tâm các sao

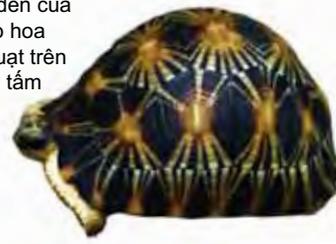


Credit: Jérôme Maran

Yếm bụng

Astrochelys (Geochelone) radiata - Rùa núi sao (Radiated Tortoise)
Phụ lục I CITES

Các tia xạ đen của các sao tạo hoa văn hình quạt trên khoảng 1/4 tấm mai



Dài mai: tới 40cm



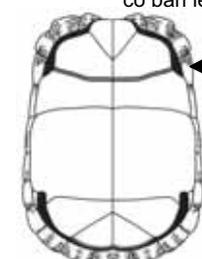
Yếm bụng*

Pyxis arachnoides - Rùa nhện (Spider Tortoise)
Phụ lục I CITES



Credit: WWF-Canon / Urs WOY

Dài mai: tới 15cm



Yếm bụng*

Một số cá thể có bản lề yếm

*Nguồn hình: Cục Môi trường Canada
Tất cả ảnh: Chris Shephend/TSEA (trừ khi có ghi chú khác)

*Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org

Geochelone platynota - Rùa sao miến điện

Burmese Star Tortoise

Tên khác:

Phân bố: Mianma

Kích thước cơ thể: Dài mai: tới 26cm

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:
Phụ lục II CITES

IUCN: CR

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



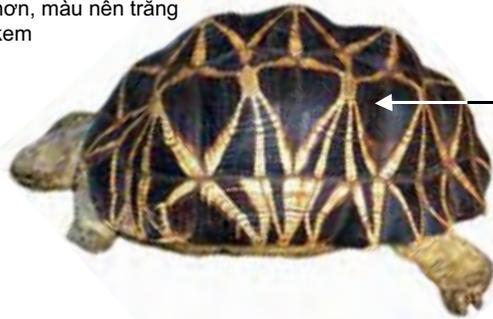
Credit: James Compton/TSEA

Đặc điểm phân biệt:

Các tia xạ màu tối ít hơn, màu nền trắng kem

Đỉnh các tấm mai tròn hơn

Không có đường nổi tâm sao



Credit: Mark Auliya/TSEA



Credit: Jérôme Maran
Yếm bụng

Dạng buôn bán:

Động vật sống làm cảnh; thường là cá thể non



Rùa sao miến điện trưởng thành
Credit: James Compton/TSEA



Hoa văn trên mai rùa sao miến điện

Gần giống với:

Geochelone elegans - Rùa sao ấn độ

Phụ lục II CITES

Các tia xạ đen tỏa về tất cả các hướng

Đỉnh các tấm mai gấp góc mạnh ở cá thể trưởng thành



Dài mai: tới 38cm



Yếm bụng

Astrochelys (Geochelone) radiata - Rùa sao

Phụ lục I CITES

Các tia xạ đen tạo hoa văn hình quạt ở khoảng 1/4 trên các tấm mai



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Dài mai: tới 40cm



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Yếm bụng

Pyxis arachnoides - Rùa nhện

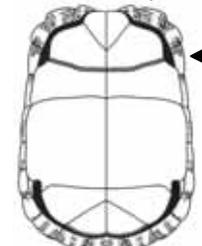
Phụ lục I CITES



Credit: WWF-Canon / Urs WOY

Dài mai: tới 15cm

Yếm có bản lề ở một số cá thể



Yếm bụng*

Geochelone (Stigmochelys) pardalis - Rùa da báo

Leopard Tortoise

Tên khác:

Phân bố: Ăngôla, Bôtxvana, Êthiôpia, Kênia, Lêxôthô, Malavi, Môdămbích, Namibia, Xômalia, Nam Phi, Xuđăng, Svadilan, Tandia, Uganđa, Daire, Dămbia, Dimbabuê

Kích thước cơ thể: Dài mai: tới 70cm, khối lượng thân: 20kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế:
Phụ lục II CITES

IUCN:
Không

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: WWF-Canon / Michel TERRETTAZ

Đặc điểm phân biệt:

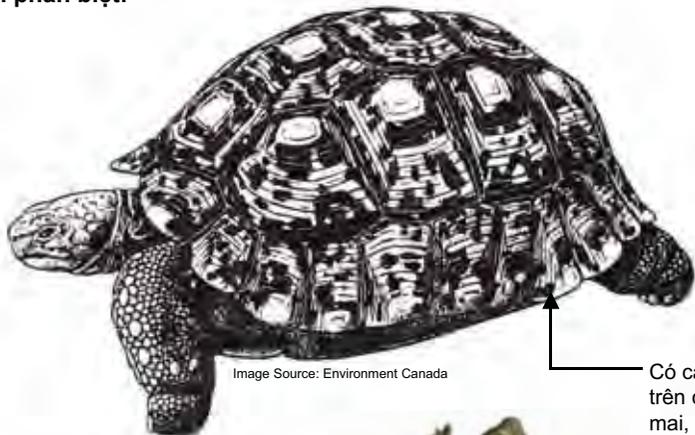
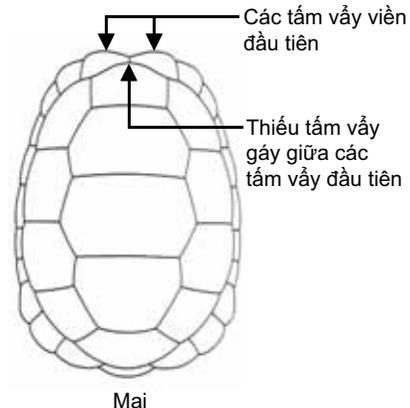


Image Source: Environment Canada

Có các mảng đen trên các tấm vảy viền mai, đặc biệt nổi bật ở rùa non.



Mai

Image Source: Environment Canada

- Hoa văn trên mai gồm các đốm và các họa tiết màu đen trên nền kem sáng hoặc vàng.
- Các họa tiết trên mai thay đổi tùy thuộc vào nơi xuất xứ con vật.
- Một số cá thể có hoa văn phủ khắp mai, một số khác chỉ có ít hoa văn.
- Các hoa văn mờ dần theo tuổi.



Dạng buôn bán: Rùa sống nuôi cảnh



Rùa da báo tịch thu được

Credit: WWF-Canon / Wil LUIJF

Geochelone (Centrochelys) sulcata - Rùa cạn sulcata châu phi

African Spurred Tortoise

Họ: Testudinidae

Tên khác: Grooved Tortoise (Anh)

Phân bố: Chad; Ai Cập; Eritrea; Ethiopia; Mali; Mauritania; Nigê; Nigêria; Sênêgan; Xômal; Suđan

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 83cm, Trọng lượng cơ thể: tới khoảng 100kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES: hạn ngạch bằng không. Các cá thể rùa cạn sulcata bắt được từ tự nhiên **KHÔNG** được buôn bán quốc tế vì mục đích thương mại.

IUCN: VU

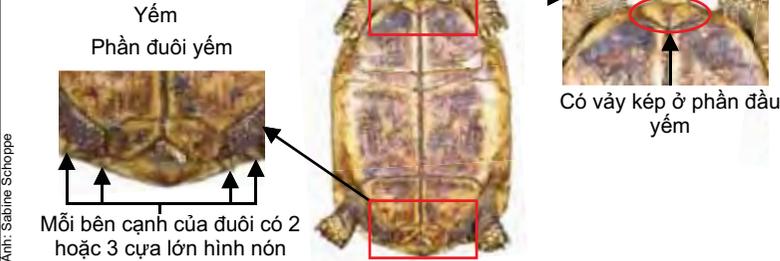
Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



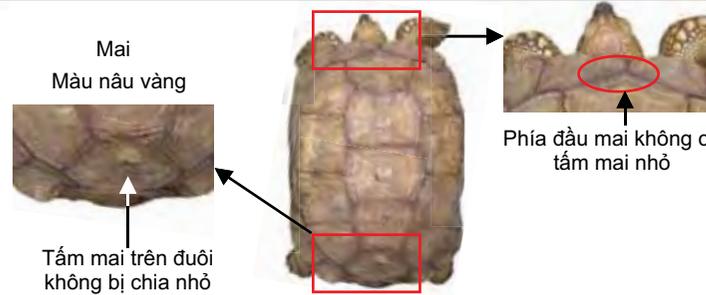
Ảnh: Turtle Conservancy

Dạng buôn bán
Con sống làm cảnh

Đặc điểm nhận dạng:



Ảnh: Sabine Schoppe



Con non

- Mai có hình hơi vòm
- Màu sáng
- Viền mai lõm chằm



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

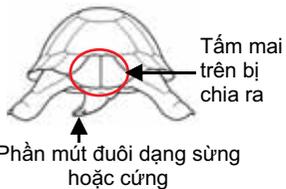
Gần giống với:

Hermann's Tortoise - Rùa herman (*Testudo hermanni*)

Phụ lục II CITES
IUCN: NT



Ảnh: www.chelonaphile.com



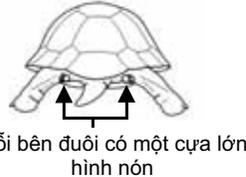
Chiều dài: tới 20cm
Phân bố: Châu Âu.
Hình vẽ: UK Border Agency

Spur-thighed Tortoise - Rùa đùi cựa (*Testudo graeca*)

Phụ lục II CITES
IUCN: VU



Ảnh: WWF-Canon/Michel Gunther



Chiều dài: tới 40cm
Phân bố: Châu Âu, Trung Đông.
Hình vẽ: UK Border Agency

Kleinmann's Tortoise - Rùa Kleinmann (*Testudo kleinmanni*)

Phụ lục I CITES
IUCN: CR



Ảnh: H. Zwartpoorte, Rotterdam Zoo



Chiều dài: tới 14,4cm
Phân bố: Ai Cập (?); Libia.

Ảnh: Turtle Conservancy

Central Asian Tortoise - Rùa cạn trung á (*Testudo horsfieldii*)

Phụ lục II CITES
IUCN: VU



Ảnh: Peter Paul van Dijk



Chiều dài: tới 22cm
Phân bố: Đông Âu; Đông, Bắc và Nam Á

Ảnh: Peter Paul van Dijk

Asian Brown Tortoise - Rùa núi nâu châu á (*Manouria emys*)

Phụ lục II CITES
IUCN: EN



Ảnh: Sabine Schoppe



Chiều dài: tới 60cm
Phân bố: Bănglatet; Ấn Độ; Indônêxia; Malaxia; Mianma; Thái Lan; Việt Nam

Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Con non gần giống với:
Ploughshare Tortoise - Rùa mồm cây (*Astrochelys yniphora*)

Phụ lục I CITES
IUCN: CR



Ảnh: Chris R Shepherd/TSEA

Chỉ có một tấm mai ở phần đầu yếm

Phân bố: Madagaxca

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Indotestudo elongata - Yellow-headed Tortoise

Rùa núi vàng

Họ: Testudinidae

Tên khác: Elongated Tortoise, Pineapple Tortoise (Anh), Banding Lontong, Kura-kura Mas (Malaisia), rùa hộp, rùa gỏi, rùa voi (Việt Nam)

Phân bố: Bănglăđet; Cămpuchia; Ấn Độ; Lào; Malaisia; Mianma; Nêpan; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài mai tới 36cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB (Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



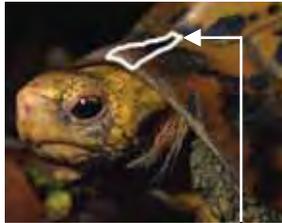
Ảnh: Indraneil Das

Dạng buôn bán:

Thực phẩm hoặc con sống làm cảnh

Đặc điểm nhận dạng:

Điểm gồ cao nhất theo mặt bên nằm ở tấm sừng thứ 3



Đầu vàng

Viền quanh mắt và mũi của con đực có màu hồng trong thời kì sinh sản

Mai

Hầu hết đều có một tấm gáy nhỏ, dài và hẹp ở chính giữa rìa trước của mai.

Họa văn thay đổi. Nền màu vàng cam hoặc vàng cam đến xanh. Có thể có các vết màu đen không theo qui luật

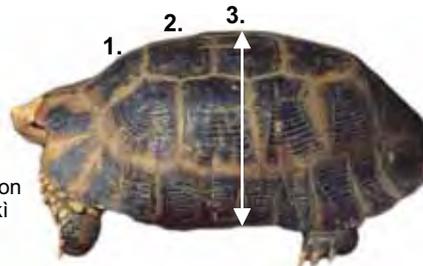
Con non khó nhận dạng



Con non

Ảnh: Sabine Schoppe

Ảnh: Sabine Schoppe



Yếm



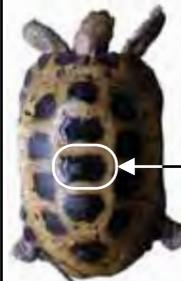
Gần giống

Rùa núi Sulawesi
(Indotestudo forstenii)

Phụ lục II CITES

IUCN: EN

Phân bố: Sulawesi, Indônêxia



Mai

Hầu hết đều không có tấm gáy nếu có, ngắn và dạng hình nêm

Điểm gồ cao nhất theo mặt bên nằm ở tấm sừng thứ 3

Màu vàng chanh, có mảng màu đen hình vuông ở chính giữa các tấm mai

Yếm

Có những vết màu đen sậm. Những vết đen này không bao giờ bị mờ hoặc có dạng đốm

Tắt cả ảnh *Indotestudo forstenii*: Ian Lives

Rùa núi Travancore
(Indotestudo travancorica)

Phụ lục II CITES

IUCN: VU

Phân bố: Ấn Độ



Điểm gồ cao nhất theo mặt bên nằm ở tấm sừng thứ 2 (nếu mai không bị biến dạng). Có thể nằm ở tấm mai thứ ba đối với những con non

Hầu hết đều không có tấm gáy



Con non *Indotestudo travancorica*

Ảnh: Indraneil Das

Ảnh: S. U. Saravana Kumar

Malacochersus tornieri - Rùa núi pankết

Pancake Tortoise

Tên khác:

Phân bố: Kênia; Tandia; Dimbabuê

Kích thước cơ thể: Dài mai (trên lưng): 18 cm

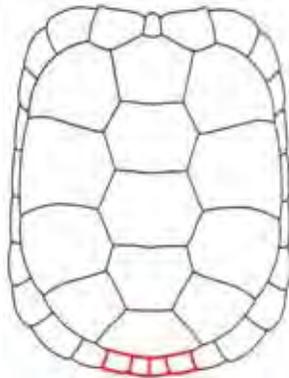
Đặc điểm phân biệt:

Mai mỏng
(Thậm chí ở các cá thể lớn mai cũng chỉ dày khoảng 6cm)

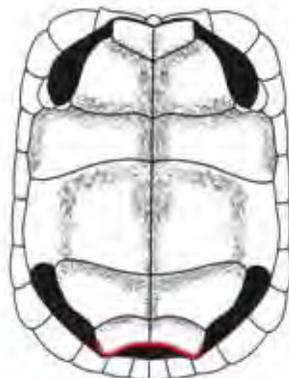
Hoa văn hình sao trên mai
(luôn thể hiện, nhưng kém rõ nét ở một số cá thể)

Nhìn từ trên xuống mai có hình hơi vuông.

Vùng viền mai và yếm bụng khá cứng; nhưng phần trung tâm khi chạm vào thấy mềm.



Mai



Yếm bụng

Nguồn hình: Cục Môi trường Canada

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế: ^a

Phụ lục II CITES

IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Fabian Schmidt

Dạng buôn bán: Động vật sống nuôi làm cảnh



Rùa núi pankết bày bán trong cửa hàng động vật cảnh.

Credit: Mark Auliya/TSEA

Manouria emys - Rùa núi nâu châu á

Asian Brown Tortoise

Tên khác: Baning perang, Kura-kura anam kaki (Malaixia), Kadazandusun, Suyan (Sabah, Malaixia), Baning coklat (Indônêxia)

Phân bố: Bănglăđét; Ấn Độ; Indônêxia (Sumatra và Borneo); Malaixia; Mianma; Thái Lan; Việt Nam (?)

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 60cm. Cân nặng: tới 30kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế:
Phụ lục II CITES

IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Đặc điểm nhận dạng:

Là loài rùa cạn lớn nhất ở Châu Á

Mai và yếm đều có màu xám, nâu hoặc đen

Đầu có màu nâu hoặc đen

Con đực có cựa ở hai chân sau



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Có hai phân loài rùa núi nâu - *Manouria emys*:

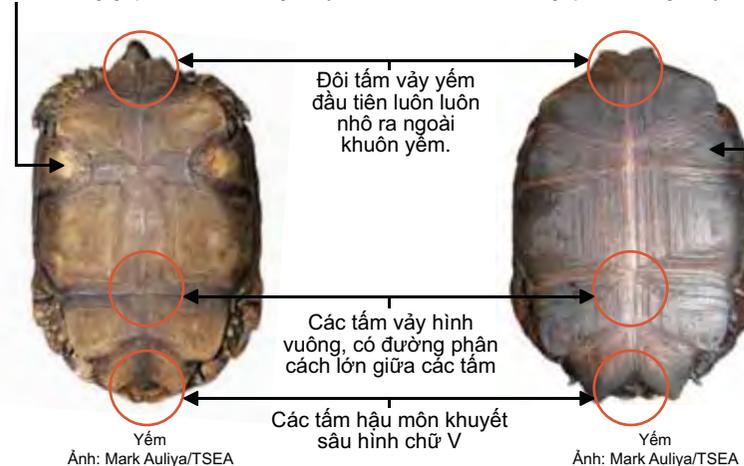
Manouria emys emys được tìm thấy ở các đảo Sumatra và Borneo (Indônêxia); Malaixia; Nam Thái Lan

Manouria emys phayrei được tìm thấy ở Bănglăđét; Ấn Độ; Mianma; phía Tây của miền Trung Thái Lan

Hai phân loài này khác nhau rất ít - nhưng cả hai đều được liệt kê trong Phụ lục II CITES

Manouria emys emys -
Đôi tấm vảy ở ngay phía dưới hai chân trước không gặp nhau ở điểm giữa yếm

Manouria emys phayrei -
Đôi tấm vảy ở ngay phía dưới chân trước gặp nhau ở giữa yếm



Dạng buôn bán:

Con sống để nuôi cảnh và lấy thịt



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Gần giống với:

Manouria impressa
Rùa núi viên
Phụ lục II CITES

Dài mai: Tới 31cm

Các tấm vảy lưng và sườn lõm vào trong

Viền mai có hình răng cưa cong lên trên



Ảnh: Douglas B. Hendrie

Phân bố: Lào; Malaixia; Mianma; Thái Lan; Việt Nam

^aKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Manouria impressa - Rùa núi viền

Impressed Tortoise

Tên khác: Banning Bukit (Malaixia), Banning Asia (Indônêxia)

Phân bố: Lào; Malaixia; Mianma; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài mai: Tối 33cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^α

Phụ lục II CITES

IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

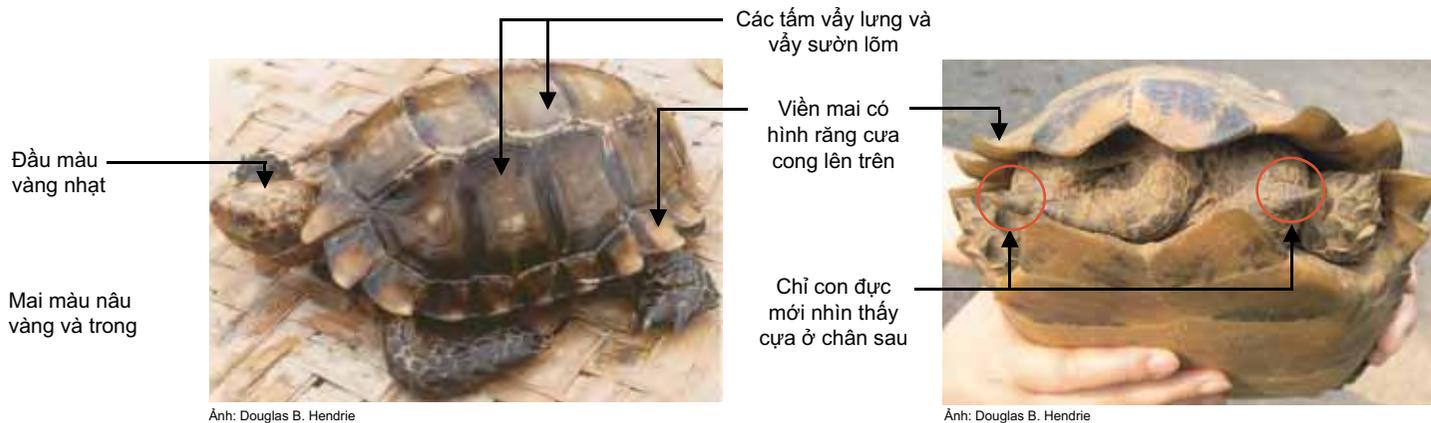
Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IIB

(Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)



Ảnh: Douglas B. Hendrie

Đặc điểm nhận dạng:



Dạng buôn bán:

Con sống để lấy thịt và nuôi cảnh



Ảnh: ENV/R

Gần giống với:

Manouria emys
Rùa núi nâu châu á
Phụ lục II CITES

Loài rùa cạn châu Á lớn nhất (dài mai tới 60cm)

Đầu màu nâu hoặc đen

Mai và yếm màu xám, nâu hoặc đen

Các tấm vảy lưng và sườn không cong vào trong

Viền mai không có răng cưa và cong lên trên



Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Phân bố: Băngladét; Ấn Độ; Indônêxia (Sumatra và Bôneo); Malaixia; Mianma; Thái Lan; Việt Nam

^αKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Amyda cartilaginea - Cua đình, Ba ba nam bộ

Asiatic Softshell Turtle

Tên khác: Labi labi, Labi labi super, Kuaya emas (Indônêxia)

Phân bố: Brunây Đaruxalam, Cămpuchia, Indônêxia, CHDCND Lào, Malaixia, Mianma, Xingapo, Thái Lan, Việt Nam

Kích thước cơ thể: Dài mai: tới 100cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a
Phụ lục II CITES

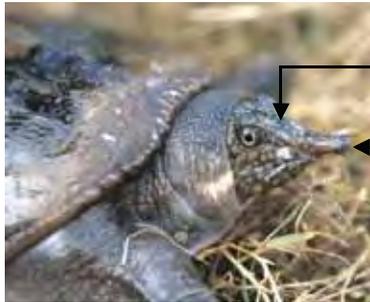
IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Amyda cartilaginea
Credit: Mark Auliya

Đặc điểm phân biệt:



Credit: Mark Auliya

Có các chấm vàng trên đầu và cổ
Mũi hình ống thẳng



Credit: Mark Auliya

Mai tròn
Viền trước của mai có cấu trúc thô nhiều nốt sần nhỏ

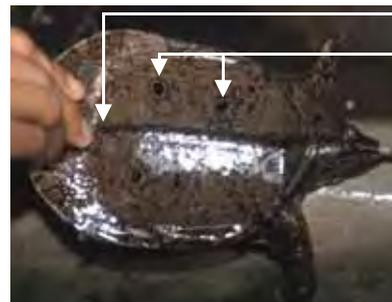


Gần giống với: *Dogania subplana* - Ba ba đầu bụ
IUCN: LR



Credit: Pauli Hien

Mũi hình ống và cong xuống



Credit: Chris Shepherd/TSEA

Mai phẳng và khá nhẵn
Một vết tối chạy dọc mai
2 hoặc 3 gờ ở mỗi bên (gờ có thể có một đường viền mảnh)



Credit: Mark Auliya

Viền trước của mai nhẵn không có các nốt sần

Dạng buôn bán: Động vật sống làm thực phẩm



Amyda cartilaginea bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Amyda cartilaginea trước khi bị chuyên chở (chú ý: mai bị vỡ)
Credit: Chris Shepherd/TSEA

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Chitra spp. - Narrow-headed Softshell Turtles

Ba ba đầu hẹp

Họ: Trionychidae

Tên khác: Labi-labi bintang (Inđônêxia), Manlai (Malaixia), Ba ba sọc (Việt Nam)

Phân bố: Bănglađet; Ấn Độ; Inđônêxia; Malaixia; Mianma; Nêpan; Pakixtan; Thái Lan

Số đo cơ thể: Dài mai: tới 183cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Tất cả các loài *Chitra* spp. đều thuộc Phụ lục II CITES

IUCN: CR - EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Hatchling *Chitra chitra* (Thái Lan)
Ảnh: Peter Paul van Dijk

Đặc điểm nhận dạng:

Mai phủ lớp da mềm

Mai tròn và phẳng, trơn nhẵn ở những con trưởng thành

Yếm có màu kem đến trắng hồng

Đầu hẹp, dài và rất phẳng

Khoảng cách giữa hai ổ mắt hẹp hơn độ rộng của hốc mắt

Chitra vandijki
Ảnh: Jonathan Murray



Chitra chitra (Thái Lan)
Ảnh: Peter Paul van Dijk



Chitra chitra
(Giava, Inđônêxia)

Ảnh: Jonathan Murray



Ảnh: Peter Paul van Dijk

Ba loài *Chitra*:

Ba ba đầu hẹp đông nam á (*Chitra chitra*)

IUCN: CR

Màu tổng thể: vàng xanh đến xanh ô liu. Những cá thể ở Giava và Indonexia có màu đen
Phân bố: Inđônêxia; Malaixia; Thái Lan

Ba ba đầu hẹp miền điện (*Chitra vandijki*)

IUCN: không

Màu tổng thể: Nâu sô-cô-la
Phân bố: Mianma

Ba ba đầu hẹp ấn độ (*Chitra indica*)

IUCN: EN

Màu sắc: Mai có màu ghi đậm đến ô liu với xanh ô liu đậm. Con non có thể có hoa văn hình bốn con mắt trên mai
Phân bố: Bănglađet; Ấn Độ; Nêpan; Pakixtan

Dạng buôn bán:

Thực phẩm

Gần giống với:

Già
***Pelochelys* spp.**



Ảnh: Arthur Georges

Màu sắc và hoa văn thay đổi, có thể đồng màu
Dài mai tới 150cm

Khoảng cách giữa hai ổ mắt lớn hơn độ rộng của hốc mắt

Đầu ngắn và dẹt



Ảnh: Sabine Schoppe

Phân bố: Úc; Bănglađet; Cămpuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Inđônêxia; Lào; Malaixia; Mianma; Papua Niu Guinê; Philipin; Thái Lan; Việt Nam

Pelochelys spp. - Giant Softshell Turtles

Giải

Họ: Trionychidae

Tên khác: Labi-labi raksasa (Indonesia), Antipa (Philippines)

Phân bố: Úc (?); Bangladesh; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Indônêxia; Lào; Malaixia; Mianma; Papua Niu Ghinê; Philipin; Thái Lan; Việt Nam

Số đo cơ thể: Dài mai tới 150cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Tất cả các loài *Pelochelys* spp. đều thuộc Phụ lục II CITES

IUCN: EN - VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Pelochelys cantorii - Quyết định 82/2008/QĐ-BNN



Ảnh: Sabine Schoppe

Đặc điểm nhận dạng:

- Mai phủ lớp da mềm (xương mai thì vẫn cứng, mai phủ lớp da mềm)
- Mai tròn và dẹt, trơn nhẵn ở những con trưởng thành
- Yếm màu trắng kem
- Đầu ngắn và rộng
- Khoảng cách giữa hai ổ mắt lớn hơn chiều rộng hốc mắt



Pelochelys cantorii
Ảnh: Sabine Schoppe



Pelochelys bibroni
Ảnh: Arthur Georges

Có ba loài *Pelochelys*:

Giải khổng lồ (*Pelochelys cantorii*)

IUCN: EN

Màu sắc: Mai màu nâu không có hoa văn khác biệt

Phân bố: Bangladesh; Campuchia; Trung Quốc; Ấn Độ; Indônêxia (Sumatra, Kalimantan, Sulawesi); Lào; Malaixia; Mianma; Papua Niu Ghinê; Philipin; Thái Lan; Việt Nam

Giải sọc (*Pelochelys bibroni*)

IUCN: VU

Màu sắc: Mai có hoa văn tương tự như *Chitra chitra*, nhưng có các đường màu nâu to bản kéo dài từ gáy đến giữa mai (xem hình ở trên)

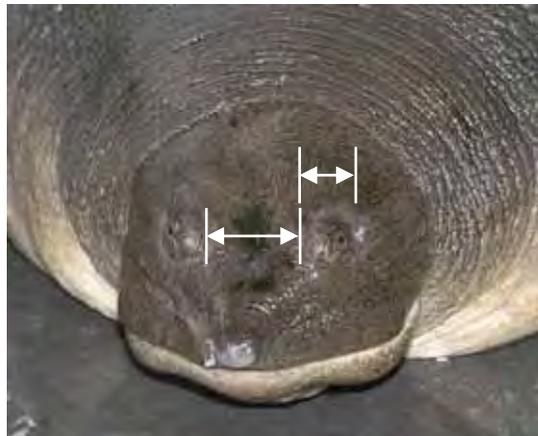
Phân bố: Indônêxia Papua; Papua Niu Ghinê; Úc (?)

Giải đốm (*Pelochelys signifera*)

IUCN: Không

Màu sắc: Dài mai 55cm, màu nâu ô liu không có hoa văn

Phân bố: Indônêxia Papua; Papua Niu Ghinê



Pelochelys cantorii
Ảnh: Sabine Schoppe



Pelochelys cantorii
Ảnh: Sabine Schoppe

Dạng buôn bán:

Làm thực phẩm

Gần giống với:

Ba ba đầu hẹp
Chitra spp.



Ảnh: Jonathan Murray

Màu sắc và hoa văn thay đổi

Khoảng cách giữa hai mắt hẹp hơn độ rộng của hốc mắt

Đầu dài và hẹp



Ảnh: Jonathan Murray

Phân bố: Bangladesh; Ấn Độ; Indônêxia; Malaixia; Mianma; Nepal; Pakixtan; Thái Lan

Pelodiscus sinensis - Ba ba trơn

Chinese Softshell Turtle

Tên khác: Labi China (Malaixia), Labi labi cina (Indônêxia)

Phân bố: Trung Quốc; Nhật Bản; Đài Loan; Việt Nam.
Nuôi sinh sản với số lượng lớn

Số đo cơ thể: Dài mai: 25 - 35cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^a
Không được liệt kê trong CITES

IUCN: VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Không



Ảnh: Bui Dang Phong

Đặc điểm nhận dạng:

- Màu sắc thay đổi đáng kể (xanh lá cây, xám nâu)
- Có thể có vết đen trên mai
- Mũi dài hơn mũi các loài rùa mai mềm khác
- Mai có nhiều đường rãnh

Con non mới nở: Màu đỏ/vàng cam (có thể có màu vàng hoặc trắng) nhưng luôn có các đốm đen ở chân sau và yếm, màu đỏ sẽ nhạt dần theo tuổi.
Ghi chú: Hoa văn thay đổi tùy theo từng cá thể



Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Ảnh: Bui Dang Phong



Ảnh: TSEA



Ảnh: TSEA



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Dạng buôn bán:

Con sống để nuôi cảnh và lấy thịt



Con non bày bán tại cửa hàng thú cảnh
Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

Gần giống với:

Amyda cartilaginea - Cua đình (Ba ba nam bộ)
Phụ lục II CITES
IUCN: VU

- Có các chấm vàng trên đầu và cổ
- Mũi dài, thẳng
- Viền trước mai thô ráp có nhiều nốt sần to rõ



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Dogania subplana - Ba ba đầu bự
Không được liệt kê trong CITES
IUCN: LR

- Có gờ đen dọc sống lưng
- Viền trước mai nhẵn
- Mũi dài quặp xuống



Ảnh: Mark Auliya/TSEA



Bán làm thịt tại chợ
Ảnh: Chris Shepherd/TSEA

^aKiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Dyscophus antongilii - Ếch cà chua

Tomato Frog

Tên khác: Northern Tomato Frog (Ếch cà chua bắc)

Phân bố: Madagaxca

Số đo cơ thể: Dài thân: 6 - 10,5cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:
Phụ lục I CITES

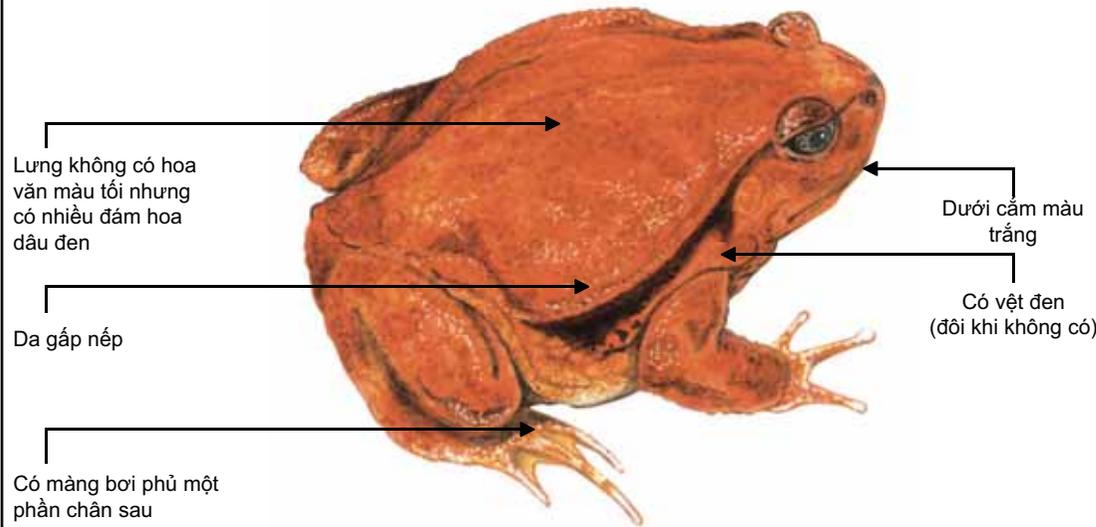
IUCN: NT

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:
Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Ảnh: Mark Auliya/TSEA

Đặc điểm nhận dạng:



Màu sắc thay đổi, nhưng thường đỏ hơn màu của loài *Dyscophus guineti*

Hình vẽ: Environment Canada

Gần giống với:

Dyscophus guineti
Ếch cà chua Nam/Già ếch cà chua
Không được liệt kê trong CITES

Dài thân: 6,4 - 10cm



Màu sắc thay đổi, nhưng màu thường nhạt hơn màu của loài *Dyscophus antongilii*

Hình vẽ: Environment Canada



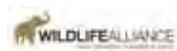
Ảnh: R. Isotti, A. Cambone - Homo ambiens / WWF-Canon

Dạng buôn bán:

Con sống để nuôi cảnh

¹Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Tháng 5/2009



Scleropages formosus - Cá mơn

Asian Arowana

Tên khác: Ikan Kelisa (Malaixia); Ikan Kelesar (Indônêxia); Jinglongyu (Chinese Hanyupinying), Trey tapawt (Khmer)

Phân bố: Cămpuchia, Indônêxia (Đảo Banka, Sumatra, Kalimantan); CHDCND Lào, Malaixia (bao gồm cả Sarawak), Mianma, Thái Lan, Việt Nam

Kích thước cơ thể: Tổng dài thân trưởng thành: tới 100cm, nhưng phần lớn từ 50-60cm

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục I CITES

Các cá thể nuôi được buôn bán CHỈ KHI:

1. Con giống đã đăng ký với cơ quan CITES

VÀ

2. Cá thể đã được gắn chip

VÀ

3. Cá thể thuộc ít nhất là thế hệ F2 (thế hệ nhân nuôi sinh sản thứ 2)

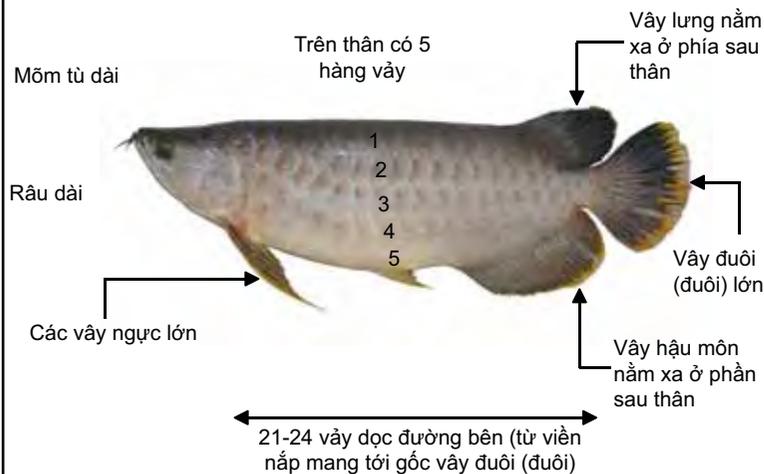
IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP; Quyết định 82/2008/QĐ-BNN



Đặc điểm phân biệt:

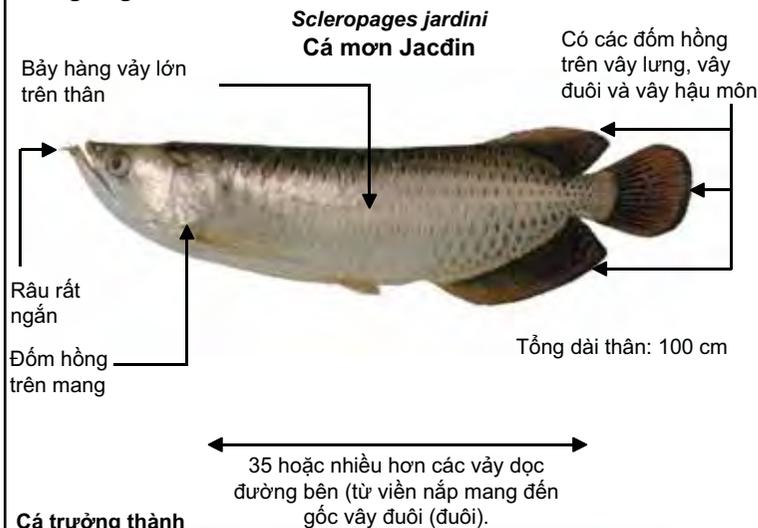


Cá trưởng thành



Cá non

Gần giống với:



Cá trưởng thành



Cá non

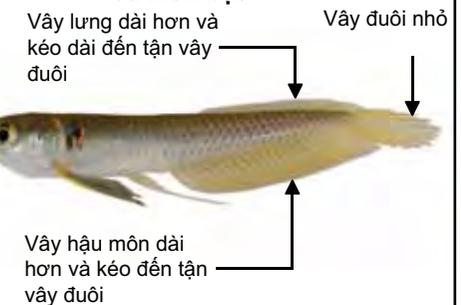
Dạng buôn bán: Động vật sống cho các bể nuôi (thường là cá non)



Credit: Australia Customs

Gần giống với:

Osteoglossum bicirrhosum
Cá mơn bạc



Cá non

Tổng chiều dài cá trưởng thành: 120cm

Cheilinus undulatus - Cá mó đầu khum

Humphead Wrasse

Tên khác: Mameng, Licin, Langkawit (Malaixia), So-mei (Trung Quốc)

Phân bố: Ấn Độ Dương: Khu vực phía đông và phía tây
Thái Bình Dương: vùng trung tâm phía đông, vùng tây bắc, vùng trung tâm phía tây

Kích thước cơ thể: Dài thân: 229 cm, nặng tối đa: 191kg

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: WWF-Canon / WWF / Hong Kong Cindy Cheng

Đặc điểm phân biệt:



Credit: WWF-Canon / Frédéric MONNOT

Màu sắc và hình dạng thân thay đổi cùng với tuổi, trên hình là cá thể non



Credit: WWF-Canon / John E. RANDALL

Đa số có viền đuôi màu vàng tươi

Tất cả đều có các đường nổi bật chạy qua mắt



Credit: Debbie Ng



Credit: Debbie Ng

Gần giống với:

Cheilinus chlorourus

Cá mó mao ri (Floral Maori Wrasse)

- Không có sọc mắt hoặc viền vây đuôi vàng tươi.
- Có các hàng đốm trắng

Cheilinus trilobatus

Cá mó ba đuôi (Triple Tail Wrasse)

- Không có sọc mắt rõ nét hoặc không có viền vàng tươi ở vây đuôi
- Có các đốm hoặc vạch hồng

Dạng buôn bán:

Cá sống để nuôi bể hoặc bán cho các nhà hàng.

Thường vận chuyển nguyên con.

Trọng lượng cá thể thường được buôn bán: 0,5 - 1,0kg và kích thước: 30-40cm



Bẫy dùng để bắt cá mó đầu khum

Credit: Debbie Ng



Cá mó đầu khum chuẩn bị cho vận chuyển

Credit: Julia Ng / TSEA



Vận chuyển cá mó đầu khum

Credit: Debbie Ng



Cá mó đầu khum trưng bày tại Nhà hàng

Credit: WWF-Canon / Michèle DUPRAZ

^a Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org

Hippocampus spp. - Các loài cá ngựa

Hippocampus spp. - Seahorse spp.

Tên khác:

Phân bố: Vùng biển nhiệt đới và ôn đới gần bờ (khoảng từ 50 vĩ độ Bắc tới 50 vĩ độ Nam).

Kích thước cơ thể: Chiều cao dao động từ 2 cm đến 35 cm.

Tình trạng Bảo tồn Quốc tế:^a

Phụ lục II CITES

IUCN: thay đổi cho tới bậc EN

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP;

Quyết định 82/2000/QĐ-BNN: EN;

Cá ngựa nhật (*Hippocampus japonicus*);

Cá ngựa đen (*Hippocampus kuda*);

Cá ngựa chấm (*Hippocampus trimaculatus*)



Credit: Ocean Park Hong Kong

Đặc điểm phân biệt:

Đầu hình đầu ngựa



Credit: Ocean Park Hong Kong

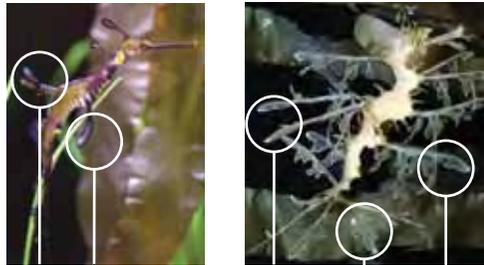
Gần giống với:

Cá chia vôi nhật (Pipefish)



- Thân dài, hẹp (giống cơ thể cá ngựa bị kéo căng và thẳng ra)
- Đuôi không quấn được (nhưng có cuộn tròn lại)

Rồng biển (Seadragon)



- Có các chân phụ hình lá cổ định (số lượng và hình dáng khác nhau tùy loài).
- Thân dẹp ngang mảnh.

Photo Credits: Ocean Park Hong Kong

Dạng buôn bán: Phơi khô làm thuốc y học cổ truyền hoặc hàng lưu niệm hoặc động vật sống cho nuôi bể.



Các ngựa khô bày bán
Credit: Chris Shepherd/TSEA



Cá ngựa khô
E. Newby



Cá ngựa khô
Credit: TRAFFIC SEA



Cá ngựa khô bày bán
Credit: TRAFFIC SEA

^a Kiểm tra lại tình trạng bảo tồn hiện nay trên www.cites.org và www.iucnredlist.org

Tridacnidae spp. - Các loài trai tai tượng

Giant Clam spp.

Tên khác: Kima (Malaixia)

Phân bố: Vùng biển Ấn Độ - Thái Bình Dương (Indo-Pacific)

Số đo cơ thể: Dài: tới 130cm, Trọng lượng: tới 300kg

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a
Tất cả các loài *Tridacnidae* spp.
được liệt kê trong **Phụ lục II CITES**

IUCN: có bốn loài được liệt kê trong danh lục
Đỏ IUCN, từ LR/Phụ thuộc bảo tồn đến VU

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP;
Quyết định 82/2008/QĐ-BNN: EN



Ảnh: TSEA

Đặc điểm nhận dạng:

Con sống

Phần thịt dày bao trùm toàn cơ thể (áo) tràn ra
cả ngoài mép vỏ khi mở



Ảnh: Aileen Tan Shau-Hwai

Áo có thể có
màu sáng



Ảnh: Mauri RAUTAKRI - WWF/Canon

Con chết (chỉ còn vỏ)

Mặt trong của vỏ trai không giống ngọc trai và không sáng bóng



Ảnh: Claire Beastall



Ảnh: Claire Beastall



Ảnh: Claire Beastall

Dạng buôn bán:

Thịt, vỏ và con sống đều được buôn bán



Ảnh: Alain COMPOST / WWF-Canon



Thịt trai tai tượng được bày bán
Ảnh: Aileen Tan Shau-Hwai



Ảnh: TSEA



Thịt trai tai tượng được bày bán
Ảnh: Aileen Tan Shau-Hwai

^a Kiểm tra tình trạng bảo tồn hiện nay tại www.cites.org, www.iucnredlist.org

Nepenthes spp. - Các loài nắp ấm

Pitcher Plants

Tên khác:

Phân bố: Từ Bắc nước Úc qua suốt Đông Nam Á tới Nam Trung Quốc.

Đặc điểm phân biệt:



Bình ấm được hình thành từ tua - bộ phận kéo dài của lá

- Khác biệt nổi bật - các lá dạng bình với cuống nhỏ và lá dài hẹp (đôi khi phân nhánh)
- Bình ấm treo ở cuối lá, nhưng không phải tất cả các lá đều mang bình.

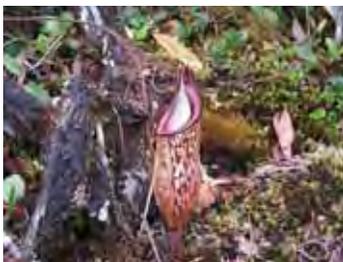


Nepenthes albomarginata
Credit: Carrol Lawrence

Nepenthes albomarginata
Credit: K.Kaliyana



Nepenthes burbidgeae
Credit: Carrol Lawrence



Nepenthes macfarlanei
(Cây nắp ấm thấp) Credit: Carrol Lawrence



Nepenthes sanguinea
Credit: Carrol Lawrence

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Hai loài: *Nepenthes rajah* và *Nepenthes khasiana* are thuộc **Phụ lục I CITES**

Tất cả các loài còn lại của giống *Nepenthes* thuộc **Phụ lục II CITES***

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP

Các loài thuộc Phụ lục I CITES:

Nepenthes rajah

IUCN: EN

Phân bố: Malaysia (Sabah - Mulu) và Malaysia (Sabah - chỉ có ở núi Kinabalu và Tamboiyukon)

Một trong số ít loài có tua mọc ra từ mặt dưới lá, khoảng cách 1/3 kể từ đỉnh.

Bình ấm có rễ cao tới 35cm và rộng tới 18cm, chứa tới 3 lít nước



Nepenthes rajah
Credit: Carrol Lawrence

Nepenthes khasiana

IUCN: Không

Phân bố: Ấn Độ



Nepenthes macfarlanei (upper pitchers)
Credit: Carrol Lawrence

LƯU Ý: Bạn cần liên hệ với chuyên gia để giám định cụ thể hơn.

Dạng buôn bán:

Thực vật sống

Lưu ý: Người buôn lậu thường cắt bỏ đoạn 1/3 cuối lá, vứt bỏ tất cả bình ấm và tua để gây khó khăn cho việc giám định.



Nepenthes rafflesiana trên thị trường
Credit: Carrol Lawrence

Các loài thuộc Phụ lục II CITES*:

Tất cả các bộ phận hoặc sản phẩm, trừ:
a) hạt, bào tử hoặc phần hoa (bào gồm cả nhị);
b) cây con hoặc mô nuôi cấy trong ống nghiệm, trong môi trường cứng hoặc lỏng; được vận chuyển trong bình vô trùng.

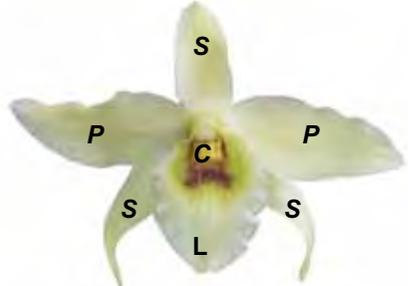
Orchidaceae

Những loài thuộc Phụ lục I CITES
Họ Lan Orchidaceae trang 1/2

Các loài lan

Tên khác: Anggerik (Malaixia)

Đã biết trên 25.000 loài - nhận diện rất khó nhưng hoa có các điểm đặc thù.



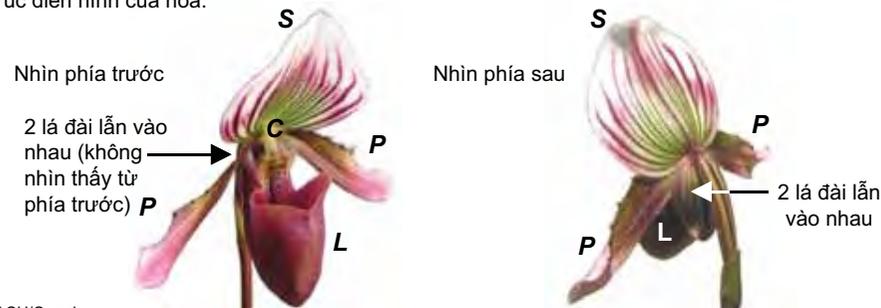
Hoa có một số điểm chung:

- 3 lá đài phía ngoài cánh trắng (có thể trông giống cánh trắng) (S).
- 3 cánh trắng (P), một (bị biến thái mạnh) có dạng môi (L) và có thể có màu, hình dạng và kích thước khác với các cánh trắng khác.
- Nửa trái của hoa lặp lại hình ảnh nửa phải hoa.
- Các bộ phận cái và đực của hoa trộn lẫn với nhau thành trụ nhị hoa (C)

Credit: REACH/Amran

Các loài lan hài: Ví dụ: *Paphiopedilum* spp. và *Phragmipedium* spp.

Cấu trúc điển hình của hoa:



Credit: REACH/Carroll

Các loài lan thuộc Phụ lục I CITES*

<i>Dendrobium cruentum</i>	Phân bố: Thái Lan, Malaixia
<i>Renanthera imschootiana</i>	Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Việt Nam
<i>Paphiopedilum</i> spp.	Phân bố: Nam Á và Đông Nam Á, Trung Quốc, Papua Niu Ghinê
<i>Phragmipedium</i> spp.	Phân bố: Trung và Nam Mỹ
<i>Aerangis ellisii</i>	Phân bố: Mađagaxca
<i>Laelia (Sophronitis) lobata</i>	Phân bố: Braxin
<i>Laelia (Sophronitis) jongheana</i>	Phân bố: Braxin
<i>Peristeria elata</i>	Phân bố: Côtxta Rica, Panama, Vênuêduêla, Côlômbia

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^α

Phụ lục I CITES: 8 loài*

Các cây non hoặc mô nuôi cấy của các loài này: thu được qua nuôi vitro, trong môi trường cứng hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình chứa vô trùng không thuộc CITES kiểm soát

Phụ lục II CITES: Tất cả các loài lan khác.

(Xem www.cites.org để biết chi tiết về các trường hợp loại trừ)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài lan thuộc CITES;

Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB: các loài lan kim tuyến

(*Anoectochilus* spp.) và các loài lan hài (*Paphiopedillum* spp.)

LƯU Ý: Tất cả các loài lan hoang dã đều cần có giấy phép của CITES.

Dạng buôn bán: Mẫu vật sống (không phải khi nào cũng có hoa), hoa cắt rời, hàng lưu niệm



Credit: REACH/Amran

Paphiopedilum lowii

Các loài lan thuộc Phụ lục I CITES * phân bố ở Đông Nam Á



Credit: Greg Allikas

Dendrobium cruentum
Phân bố: Thái Lan và Malaixia



Credit: Nik Ahamad Fahmi

Renanthera imschootiana
Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Việt Nam



Ví dụ: *Paphiopedilum barbatum*
Credit: REACH/Amran

Paphiopedilum spp. Phân bố: Nam và Đông Nam Á, Trung Quốc, Papua Niu Ghinê

- Lá:
- Da dày với sống giữa nổi rõ.
 - Mặt cắt ngang có hình chữ V
 - Thường ngắn (dưới 20cm)
 - Màu sắc thay đổi từ xanh mờ hoặc xanh bóng tới tím tím đốm hung.

Lưu ý: Bạn cần liên hệ với chuyên gia để nhận diện cụ thể hơn.

^αKiểm tra lại tình trạng bảo tồn quốc tế hiện nay tại www.cites.org và www.iucnredlist.org

Các loài lan

Tất cả các loài lan hoang đều cần giấy phép của CITES...

Hoang dã

Chất lượng:	Thường vận chuyển với số lượng ít (dưới 20 mẫu vật)
Kích thước:	Kích thước mẫu vật khác nhau
Rễ:	Thường không khoẻ mạnh, số lượng ít, bị hồng hoặc bị cắt bỏ. Hướng sinh trưởng khác với hướng dự kiến của thùng chứa hiện tại. Có thể thấy tảo, dương xỉ nhỏ, vỏ cây, cành cây, đá, cát và các động vật nhỏ khác như ốc hoặc côn trùng.
Hình dạng chung:	Không khoẻ mạnh, lá có đốm mốc hoặc đục màu, thường bị hồng dập (do côn trùng, nấm mốc, tảo, địa y)

Gây trồng nhân tạo

Thường vận chuyển với số lượng lớn hơn (trên 20 mẫu vật)
Các mẫu vật có kích thước giống nhau.
Thường khoẻ mạnh, có thể sinh trưởng theo dạng của thùng chứa. Có thể thấy môi trường nuôi cấy nhân tạo (than, aga, vỏ dừa, rêu,...)
Khoẻ mạnh, lá không bị thương tích (côn trùng, nấm mốc, tảo, địa y)

Tình trạng bảo tồn quốc tế:^a

Phụ lục II CITES: Tất cả các loài lan

Trừ 8 loài thuộc Phụ lục I (xem Các loài lan thuộc Phụ lục I CITES - trang thứ 1)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP: tất cả các loài lan thuộc CITES;
Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB: các loài lan kim tuyến (*Anoectochilus* spp.) và các loài lan hài (*Paphiopedillum* spp.).



Credit: WWF-Canon / WII LUIIJF

LƯU Ý: Bạn cần liên hệ với chuyên gia để giám định loài chính xác.

Làm thế nào để phân biệt lan hoang dã với lan gây trồng nhân tạo - cần quan sát cái gì...

Rễ lan hoang dã:



Credit: REACH/Carrol

Có thể ...

...thể hiện sự khác nhau về hướng sinh trưởng (không sinh trưởng theo dạng bình chứa).
...bị đứt gãy hoặc tổn thương, các rễ mới có thể xuất hiện từ các chỗ rễ cũ bị tổn thương
...có một phần của chất nền còn dính theo
...bị chết (các lớp thịt ngoài chuyển thành chất vụn nát màu nâu)

Lá lan hoang dã:



Credit: Royal Botanic Gardens Kew

Credit: REACH/Carrol

Có thể...

...bị xước hoặc rách
...có vết gặm của côn trùng hoặc động vật nhỏ
...có các đốm màu sáng hoặc có lỗ do côn trùng gây nên
...bị thương tổn do mất nước (kém mọng và bị nứt gãy đặc biệt dọc gân sống lá).

Hình dáng chung của lan tự nhiên:



Credit: Royal Botanic Gardens Kew

Credit: REACH/Carrol

Mọc không đều

Thường có các cụm hoa khô hoặc quả khô

Lan gây trồng nhân tạo:

...các loài được nuôi cấy vitro không bị CITES kiểm soát.
...Các cây gây trồng nhân tạo để xuất khẩu được chăm sóc như nhau, có cùng kích thước, tuổi và tình trạng sức khoẻ vì vậy trông chúng rất giống nhau.



Credit: Royal Botanic Gardens Kew

Gonystylus spp. - Các loài cây gỗ ramin

Ramin

Tên khác: Bengol, Gaharu, Melawis, Garu Buaja, Lanutan-bagio

Phân bố: Brunây Đaruxalam, Ấnônêxia, Malaixia, Papua Niu Ghinê, Philipin, các đảo Xôlômô

Tình trạng bảo tồn quốc tế: ^α

Phụ lục II CITES

15 loài xếp bậc VU (sẽ nguy cấp)

Tình trạng bảo vệ tại Việt Nam:

Nghị định 82/2006/NĐ-CP



Credit: Chen Hing Keong/TSEA

Các bước chuẩn bị cho giám định:

1. Lấy mẫu gỗ để nghiên cứu.

Cắt mẫu gỗ theo thiết diện ngang

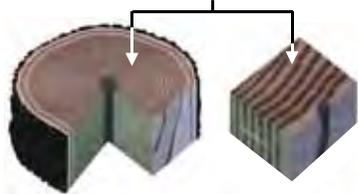


Image Source: Environment Canada

2. Xem xét mặt cạo nhẵn.

Dùng dao rất sắc cạo nhẵn một vùng nhỏ trên bề mặt cắt ngang



Dùng kính cầm tay độ phóng đại 14 lần để xem xét vùng đã cạo nhẵn



Bạn phải giữ kính gần với mắt mình để nhìn cho rõ



Dạng buôn bán:

Gỗ tròn, gỗ đã chế biến, thường dùng làm khung cửa, khung tranh, cũi trẻ em và thớt

Bạn cần thấy gì:

Ramin

Gỗ lõi trắng nhạt tới vàng nhạt

Cứng vừa phải và nặng

Các đường mạch không hình thành các vòng sinh trưởng một cách rõ ràng

Các mạch thường đơn, nhưng cũng có thể đa mạch

Có cấu trúc hình cánh bao quanh mạch

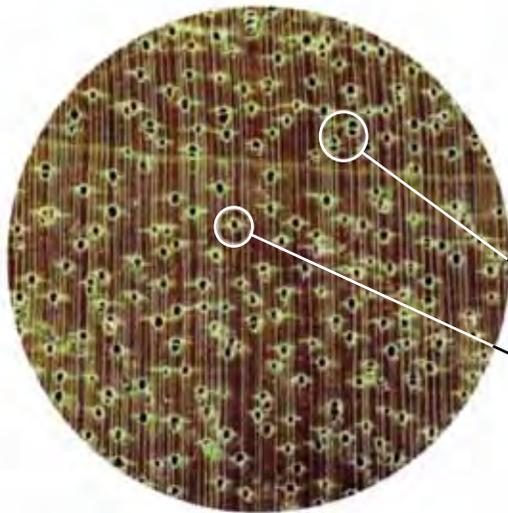
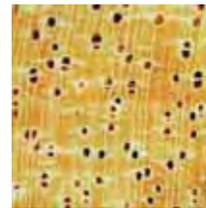


Image Source: Forest Products Laboratory, US Forest Service

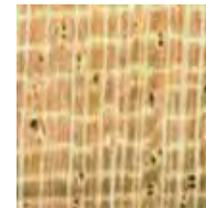


Gonystylus sp.

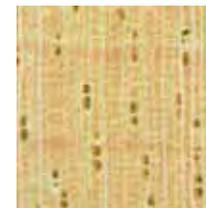


Gonystylus sp.

Gần giống với:



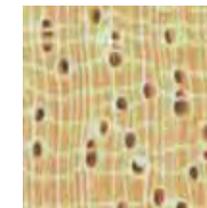
Alstonia scholaris



Dyera costulata



Hevea brasiliensis



Endospermium malaccense

GHI CHÚ: Bạn cần liên hệ với chuyên gia để giám định cụ thể hơn.



Gỗ ramin có thể nhuộm thành nhiều màu

Credit: Chris Shepherd/TSEA



Mạng lưới thực thi pháp luật về bảo vệ các loài hoang dã của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN-WEN) có sự tham gia của Cảnh sát, Hải quan và các cơ quan bảo vệ môi trường của toàn bộ 10 quốc gia ASEAN - Brunây, Campuchia, Ấn Độ, Lào, Malaixia, Mianma, Philipin, Xingapo, Thái Lan và Việt Nam

ASEAN-WEN điều phối các ứng phó của khu vực đối với việc buôn lậu các loài hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng làm đe dọa đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng cũng như xói mòn an sinh kinh tế.

ASEAN-WEN là:

- * Một mạng lưới thực thi pháp luật liên quốc gia của khu vực được thành lập nhằm đấu tranh chống lại việc buôn bán các loài hoang dã
- * Một ứng phó chủ động nhằm chống lại nạn buôn lậu và sự biến mất của các loài hoang dã đang ở mức báo động của khu vực Đông Nam Á.
- * Một cơ chế mà các nước có thể chia sẻ thông tin và học hỏi lẫn nhau những kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất.



TRAFFIC, mạng lưới kiểm soát buôn bán động vật và thực vật hoang dã, hoạt động nhằm đảm bảo việc buôn bán các loài hoang dã không đe dọa tình trạng bảo tồn thiên nhiên. TRAFFIC có văn phòng tại hầu hết các khu vực trên thế giới và hợp tác chặt chẽ với Ban thư ký Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

Để có thêm thông tin xin liên hệ:

Regional Director
TRAFFIC Southeast Asia
Unit 3 - 2, 1st Floor
Jalan SS23/11, Taman SEA,
47400 Petaling Jaya
Selangor
MALAYSIA

Tel: +603 7880 3940
Fax: +603 7882 0171
Website: www.traffic.org

© TRAFFIC Southeast Asia 2011

TRAFFIC is a joint
programme of

